

TRƯỜNG ĐẠI HỌC HOA LƯ



**THÔNG TIN ĐÀO TẠO
TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY
THEO HỆ THỐNG TÍN CHỈ
NĂM 2025**

NGÀNH SƯ PHẠM LỊCH SỬ - ĐỊA LÝ

(LƯU HÀNH NỘI BỘ)

MỤC LỤC

NỘI DUNG	Trang
Lời nói đầu	2
Sứ mạng, tầm nhìn, giá trị cốt lõi	3
Lịch sử của nhà trường	4
Cơ cấu tổ chức	5
Cơ sở vật chất	6
Các ngành đào tạo	7
Quy chế đào tạo Đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của Trường Đại học Hoa Lư	8
<i>Chương I: Những quy định chung</i>	8
<i>Chương II: Lập kế hoạch và tổ chức giảng dạy</i>	11
<i>Chương III: Đánh giá kết quả học tập và cấp bằng tốt nghiệp</i>	13
<i>Chương IV: Những quy định khác đối với sinh viên</i>	20
<i>Chương V: Tổ chức thực hiện</i>	24
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO	27
Giới thiệu về chương trình đào tạo	27
Mục tiêu chương trình đào tạo	28
Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo	32
Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp	37
Nội dung chương trình đào tạo	37
MÔ TẢ TÓM TẮT NỘI DUNG HỌC PHẦN	52

LỜI NÓI ĐẦU

Trường Đại học Hoa Lư - Ninh Bình là trường Đại học đa ngành, được thành lập với sứ mạng trở thành: *“Trung tâm đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, trung tâm nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ, phục vụ sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Ninh Bình và các vùng lân cận”*.

Sau hơn 10 năm thành lập, trường Đại học Hoa Lư đã nỗ lực phấn đấu để khẳng định uy tín và vị thế của Nhà trường về đào tạo và nghiên cứu khoa học. Quy mô đào tạo của Nhà trường đang dần đi vào ổn định; chương trình đào tạo thường xuyên được cập nhật và hoàn thiện, đáp ứng nhu cầu học tập của sinh viên và đòi hỏi của xã hội; Hoạt động nghiên cứu khoa học của giảng viên và sinh viên được quan tâm; nhiều đề tài khoa học có chất lượng tốt, được ứng dụng và chuyển giao, góp phần phát triển kinh tế - xã hội ở địa phương. Nhà trường có đội ngũ giảng viên và cán bộ quản lý giáo dục vững vàng về chuyên môn, nghiệp vụ, nhiệt tình, tâm huyết, yêu nghề; cơ sở vật chất thường xuyên được đầu tư và trang bị bổ sung, đáp ứng ngày càng tốt hơn yêu cầu đào tạo của Nhà trường.

Với môi trường học tập năng động, sáng tạo và thân thiện, chất lượng đào tạo của Nhà trường từng bước được nâng lên; sinh viên tốt nghiệp ra trường được các cơ sở sử dụng lao động đánh giá đáp ứng được các yêu cầu về năng lực chuyên môn và tác phong làm việc.

Với mục đích cung cấp cho các em học sinh có nguyện vọng trở thành sinh viên của trường Đại học Hoa Lư những thông tin hữu ích về chọn ngành, chọn nghề cho phù hợp, trường Đại học Hoa Lư biên soạn cuốn *Thông tin đào tạo trình độ đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ năm 2025*. Hy vọng rằng, những thông tin được cung cấp sẽ giúp cho các em học sinh có những quyết định đúng đắn, phù hợp về lựa chọn nghề nghiệp cho chính mình trong tương lai.

Cuốn *Thông tin đào tạo* còn là tài liệu cần thiết đối với các thầy cô giáo, các em sinh viên cũng như những ai quan tâm đến hoạt động giáo dục - đào tạo của Nhà trường. Do thời gian gấp rút nên nội dung của cuốn tài liệu này chắc chắn sẽ có những bất cập và thiếu sót. Rất mong nhận được sự góp ý của các thầy cô giáo, các em sinh viên và quý vị độc giả để lần biên soạn sau được tốt hơn./.

BAN BIÊN TẬP

SỨ MẠNG, TẦM NHÌN, GIÁ TRỊ CỐT LÕI

1. Sứ mạng:

Trường Đại học Hoa Lư là trường đại học đa ngành, có sứ mạng thực hiện hoạt động giáo dục và đào tạo; hoạt động khoa học - công nghệ và đổi mới sáng tạo phục vụ sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Ninh Bình và đất nước

2. Tầm nhìn:

Đến năm 2030, Trường Đại học Hoa Lư trở thành trường đại học đa ngành, đạt chuẩn quốc gia, có uy tín trong khu vực đồng bằng sông Hồng trên lĩnh vực giáo dục và đào tạo, khoa học - công nghệ và đổi mới sáng tạo.

Đến năm 2045, Trường Đại học Hoa Lư trở thành trung tâm đào tạo nguồn nhân lực; trung tâm nghiên cứu, ứng dụng khoa học - công nghệ và đổi mới sáng tạo hàng đầu trong khu vực đồng bằng sông Hồng và đất nước.

3. Giá trị văn hóa:

Chất lượng - Hiệu quả - Chuyên nghiệp - Hiện đại

- *Chất lượng*: Trường Đại học Hoa Lư luôn đặt chất lượng đào tạo, nghiên cứu khoa học lên hàng đầu trong mọi hoạt động xây dựng và phát triển của Nhà trường.

- *Hiệu quả*: Hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học nhằm phục vụ cho cộng đồng, lợi ích xã hội, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và đất nước.

- *Chuyên nghiệp*: Môi trường làm việc thân thiện. Đội ngũ cán bộ, giảng viên, nhân viên làm việc chuyên nghiệp, hoàn thành tốt mọi nhiệm vụ được giao và có khả năng thích ứng nhanh với yêu cầu đổi mới và hội nhập trong giáo dục.

- *Hiện đại*: Cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học hiện đại; chương trình đào tạo thường xuyên được cập nhật; phương pháp dạy học luôn được đổi mới nhằm đáp ứng tốt nhu cầu của người học và phù hợp với xu thế phát triển của xã hội.

LỊCH SỬ CỦA NHÀ TRƯỜNG

Trường Đại học Hoa Lư được thành lập năm 2007 theo Quyết định số 407/QĐ - TTg của Thủ tướng Chính phủ. Đây là trường đại học đầu tiên trên vùng đất Cổ đô Hoa Lư lịch sử và văn hiến.

Tiền thân của trường Đại học Hoa Lư là trường Trung học Sư phạm Ninh Bình. Trường được thành lập vào tháng 9 năm 1959, nằm trên địa bàn xã Khánh Nhạc, huyện Yên Khánh, tỉnh Ninh Bình. Nhà trường có nhiệm vụ đào tạo đội ngũ giáo viên trình độ Trung cấp ở các bậc học: Mầm non, Tiểu học, cung cấp nguồn nhân lực cho ngành giáo dục tỉnh Ninh Bình và một số tỉnh như Thanh Hóa, Nam Định, Hòa Bình, Quảng Ninh, Tuyên Quang, Quảng Bình... trong suốt giai đoạn từ 1959 đến 1996.

Ngày 28 tháng 4 năm 1997, Trường Trung học Sư phạm Ninh Bình được nâng cấp thành Trường Cao đẳng sư phạm Ninh Bình và chuyển về địa điểm mới là xã Ninh Nhất - thị xã Ninh Bình (nay là thành phố Ninh Bình). Nhà trường có nhiệm vụ đào tạo giáo viên trình độ cao đẳng cho các bậc học Mầm non, Tiểu học, Trung học cơ sở; tổ chức bồi dưỡng cán bộ quản lý giáo dục, nhằm phục vụ sự nghiệp phát triển giáo dục và đào tạo của tỉnh Ninh Bình.

Xuất phát từ nhu cầu nguồn nhân lực chất lượng cao phục vụ sự nghiệp xây dựng và phát triển kinh tế - xã hội của địa phương trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước cũng như nhu cầu học tập của nhân dân, Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân, UBND tỉnh Ninh Bình đã xây dựng đề án và ra nghị quyết về việc thành lập Trường Đại học trên cơ sở nâng cấp Trường Cao đẳng Sư phạm Ninh Bình. Với sự chung sức, đồng lòng, vượt mọi khó khăn của lãnh đạo, cán bộ, nhân dân tỉnh Ninh Bình và sự giúp đỡ của Bộ Giáo dục & Đào tạo, Đề án thành lập Trường Đại học Hoa Lư đã được Chính phủ đồng ý phê duyệt. Ngày 09/4/2007, Thủ tướng Chính phủ đã ký Quyết định thành lập Trường Đại học Hoa Lư trực thuộc UBND tỉnh Ninh Bình. Nhà trường có nhiệm vụ đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ phục vụ sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và các tỉnh lân cận.

Sau hơn 10 năm xây dựng và phát triển, Trường Đại học Hoa Lư đang từng bước khẳng định uy tín và vị thế của mình trong hệ thống giáo dục đại học trên cả nước; là địa chỉ tin cậy để người dân gửi gắm con em mình vào học tập, rèn luyện vì ngày mai lập nghiệp.

CƠ CẤU TỔ CHỨC

Cơ cấu tổ chức của Trường Đại học Hoa Lư gồm:

1. Hội đồng trường

- TS. Nguyễn Mạnh Quỳnh - Chủ tịch, Bí thư Đảng ủy

2. Ban Giám hiệu

- TS. Vũ Văn Trường - Hiệu trưởng

- ThS. Phạm Quang Huân - Phó Hiệu trưởng

- TS. Dương Trọng Luyện - Phó Hiệu trưởng

3. Các đơn vị trực thuộc

- 06 phòng chức năng, gồm: Phòng Tổ chức - Thanh tra, phòng Đào tạo - Khoa học, phòng Đảm bảo chất lượng, phòng Chính trị & Công tác HSSV, phòng Hành chính - Quản trị, phòng Tài chính.

- 06 khoa, gồm: Khoa Sư phạm Tiểu học - Mầm non, Khoa Sư phạm Trung học, Khoa Văn hóa - Du lịch, Khoa Ngoại ngữ - Công nghệ thông tin, Khoa Kinh tế, Khoa Giáo dục thường xuyên.

- 02 bộ môn, gồm: Bộ môn Giáo dục thể chất - Tâm lý, bộ môn Lý luận chính trị.

- 01 trung tâm, gồm: Trung tâm Ngoại ngữ - Tin học

- Trường Phổ thông thực hành sư phạm Tràng An.

4. Tổ chức Đảng Cộng Sản Việt Nam:

Đảng bộ Trường; các chi bộ trực thuộc Đảng bộ.

5. Các đoàn thể và tổ chức xã hội

Nhà trường có 4 đoàn thể và tổ chức xã hội, gồm: Công đoàn Trường, Đoàn thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Sinh viên và Hội Cựu chiến binh.

CO SỞ VẬT CHẤT

Nhà trường có hai cơ sở

*** Cơ sở hiện tại: Tổng diện tích 5,2ha**

Địa chỉ: Đường Xuân Thành - Phường Hoa Lư - Tỉnh Ninh Bình

Bao gồm các hạng mục công trình sau:

- Phòng học lý thuyết: Tổng số có 56 phòng có diện tích 4.200m²
- Phòng thực hành, phòng thí nghiệm tổng số có 16 phòng, với diện tích 1.200m²
- Phòng học ngoại ngữ: Tổng số 02 phòng có diện tích 150m²
- Phòng học máy tính: Tổng số 05 phòng 375m²
- Trung tâm Thư viện thiết bị có diện tích 900m², có 7.200 đầu sách, với 110 nghìn cuốn sách.
- Ký túc xá sinh viên có 108 phòng (sức chứa 800 sinh viên).
- Nhà làm việc của các khoa và bộ môn.
- Hội trường: Có 01 hội trường 200 chỗ, 01 hội trường đa năng có diện tích 1000m².
- Sân vận động, bãi tập có diện tích 5000m².

*** Cơ sở mới: Tổng diện tích 25ha**

Địa chỉ: Đường 491 - Phường Hoa Lư - Tỉnh Ninh Bình

Hiện đang trong giai đoạn xây dựng. Bao gồm các hạng mục:

- Nhà Hiệu bộ 9 tầng.
- Nhà thư viện.
- Nhà giảng đường A, B.
- Nhà ăn.
- Trạm Y tế.

CÁC NGÀNH ĐÀO TẠO
TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC ĐƯỢC BỘ GD&ĐT CẤP PHÉP

TT	Ngành	Thời gian đào tạo (năm)
1	Sư phạm Toán học	04
2	Sư phạm Vật lý	04
3	Sư phạm Hóa học	04
4	Sư phạm Ngữ văn	04
5	Sư phạm Sinh học	04
6	Sư phạm Khoa học tự nhiên	04
7	Sư phạm Lịch sử - Địa lý	04
8	Giáo dục Mầm non	04
9	Giáo dục Tiểu học	04
10	Giáo dục chính trị	04
11	Kế toán	04
12	Quản trị kinh doanh	04
13	Việt Nam học	04
14	Du lịch	04
15	Khoa học cây trồng	04
16	Công nghệ thông tin	04

QUY CHẾ

Đào tạo trình độ đại học của Trường Đại học Hoa Lư

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 435/QĐ-DHHL ngày 30 tháng 8 năm 2021
của Hiệu trưởng Trường Đại học Hoa Lư)*

CHƯƠNG I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Quy chế này là sự cụ thể hóa Quy chế đào tạo trình độ đại học ban hành kèm theo Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18/3/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo vào công tác tổ chức và quản lý đào tạo trình độ đại học của Trường Đại học Hoa Lư (sau đây gọi tắt là Trường), bao gồm: chương trình đào tạo và thời gian học tập; hình thức và phương thức tổ chức đào tạo; lập kế hoạch và tổ chức giảng dạy; đánh giá kết quả học tập và cấp bằng tốt nghiệp; những quy định khác đối với sinh viên.

2. Quy chế này áp dụng đối với các đơn vị và cá nhân tham gia hoặc có liên quan đến công tác tổ chức và quản lý đào tạo trình độ đại học hình thức chính quy và hình thức vừa làm vừa học của Trường.

Điều 2. Chương trình đào tạo và thời gian học tập

1. Chương trình đào tạo của Trường được xây dựng theo đơn vị tín chỉ, cấu trúc từ các môn học hoặc học phần (sau đây gọi chung là học phần), trong đó phải có đủ các học phần bắt buộc và đáp ứng chuẩn chương trình đào tạo theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Trong trường hợp đào tạo song ngành hoặc ngành chính - ngành phụ, chương trình đào tạo phải thể hiện rõ khối lượng học tập chung và riêng theo từng ngành.

2. Nội dung, chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo của Trường áp dụng chung đối với các hình thức, phương thức tổ chức đào tạo và đối tượng người học khác nhau. Đối với người đã tốt nghiệp trình độ khác hoặc ngành khác, khối lượng học tập thực tế được xác định trên cơ sở công nhận, hoặc chuyển đổi tín chỉ đã tích lũy và miễn trừ học phần trong chương trình đào tạo trước.

3. Chương trình đào tạo được Trường công khai đối với người học trước khi tuyển sinh và khi bắt đầu khóa học; những thay đổi, điều chỉnh liên quan đến chương trình đào tạo được thực hiện theo quy định hiện hành và công bố trước khi áp dụng, không gây tác động bất lợi cho sinh viên.

4. Kế hoạch học tập chuẩn toàn khoá của chương trình đào tạo:

a) Thời gian học tập theo kế hoạch học tập chuẩn toàn khoá đối với hình thức đào tạo chính quy hệ đại học là 4 năm;

b) Thời gian học tập theo kế hoạch học tập chuẩn toàn khoá đối với hình thức đào tạo vừa làm vừa học dài hơn tối thiểu 20% so với hình thức đào tạo chính quy của cùng chương trình đào tạo.

5. Thời gian học tập tối đa để sinh viên hoàn thành khoá học:

a) Thời gian học tập tối đa để sinh viên hoàn thành khóa học đối với hình thức đào tạo chính quy, vừa làm vừa học không vượt quá 2 lần thời gian theo kế hoạch học tập chuẩn toàn khoá của chương trình đào tạo;

b) Đối với sinh viên học liên thông đã được miễn trừ khối lượng tín chỉ tích lũy, thời gian học tập tối đa để sinh viên hoàn thành khóa học được xác định trên cơ sở thời gian theo kế hoạch học tập chuẩn toàn khoá giảm tương ứng với khối lượng được miễn trừ.

Điều 3. Phương thức tổ chức đào tạo

1. Trường tổ chức đào tạo theo tín chỉ, áp dụng thống nhất cho tất cả các khóa và hình thức đào tạo. Đây là phương thức tổ chức đào tạo theo từng lớp học phần, sinh viên tích lũy tín chỉ của từng học phần và thực hiện chương trình đào tạo theo kế hoạch học tập của cá nhân, phù hợp với kế hoạch giảng dạy của Trường.

2. Sinh viên không đạt một học phần bắt buộc sẽ phải học lại học phần đó hoặc học một học phần tương đương theo quy định trong chương trình đào tạo, hoặc học một học phần thay thế nếu học phần đó không còn được giảng dạy.

3. Sinh viên không đạt một học phần tự chọn sẽ phải học lại học phần đó hoặc có thể chọn học một học phần tự chọn khác theo quy định trong chương trình đào tạo.

Điều 4. Hình thức đào tạo

1. Đào tạo chính quy:

a) Các hoạt động giảng dạy được thực hiện tại Trường, riêng những hoạt động thực hành, thực tập, trải nghiệm thực tế và giảng dạy trực tuyến có thể thực hiện ngoài Trường;

b) Thời gian tổ chức hoạt động giảng dạy trong khoảng từ 06 giờ đến 20 giờ các ngày trong tuần từ thứ 2 đến thứ 7; thời gian tổ chức những hoạt động đặc thù của chương trình đào tạo được thực hiện theo quy định của Trường.

2. Đào tạo vừa làm vừa học:

a) Các hoạt động giảng dạy được thực hiện tại Trường hoặc tại cơ sở phối hợp đào tạo theo quy định liên kết đào tạo tại Điều 5 của Quy chế này; riêng những hoạt động thực hành, thực tập, trải nghiệm thực tế và giảng dạy trực tuyến có thể thực hiện ngoài Trường, cơ sở phối hợp đào tạo;

b) Thời gian tổ chức hoạt động giảng dạy linh hoạt trong ngày và trong tuần.

Điều 5. Liên kết đào tạo

1. Trường chỉ thực hiện liên kết đào tạo đối với hình thức vừa làm vừa học theo quy định tại khoản 22 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học và theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều này. Không thực hiện việc liên kết đào tạo đối với các ngành thuộc lĩnh vực sức khỏe có cấp chứng chỉ hành nghề.

2. Các yêu cầu tối thiểu đối với cơ sở chủ trì đào tạo:

a) Đã được công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng cơ sở giáo dục đại học bởi tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục hợp pháp và còn hiệu lực theo quy định;

b) Chương trình đào tạo dự kiến liên kết đào tạo đã được tổ chức thực hiện tối thiểu 03 khoá liên tục theo hình thức chính quy; từ khóa tuyển sinh năm 2024 yêu cầu chương trình đào tạo đã được công nhận đạt chuẩn chất lượng theo quy định hiện hành;

c) Bảo đảm đội ngũ giảng viên cơ hữu giảng dạy tối thiểu 70% nội dung, khối lượng chương trình đào tạo;

d) Đã ban hành quy định về liên kết và đã thẩm định các điều kiện bảo đảm chất lượng của cơ sở phối hợp đào tạo.

3. Các yêu cầu tối thiểu của cơ sở phối hợp đào tạo:

a) Đáp ứng các yêu cầu về môi trường sư phạm, cơ sở vật chất, thiết bị, thư viện và cán bộ quản lý theo yêu cầu của chương trình đào tạo;

b) Đã có báo cáo tự đánh giá chất lượng cơ sở giáo dục gửi về cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định; từ khóa tuyển sinh năm 2024 yêu cầu đã được công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng cơ sở giáo dục theo quy định hiện hành.

4. Trách nhiệm của các bên tham gia liên kết đào tạo:

a) Cơ sở chủ trì đào tạo và cơ sở phối hợp đào tạo chịu trách nhiệm ký kết hợp đồng liên kết đào tạo, thỏa thuận cụ thể về quyền và trách nhiệm của các bên trong việc phối hợp tổ chức thực hiện, quản lý quá trình dạy học bảo đảm chất lượng đào tạo và thực hiện nội dung đã thỏa thuận phù hợp với các quy định của Quy chế này và các quy định pháp luật khác có liên quan;

b) Cơ sở chủ trì đào tạo chịu trách nhiệm quản lý chất lượng đào tạo; báo cáo hoạt động liên kết đào tạo với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi liên kết đào tạo trước khi tổ chức tuyển sinh; nếu cơ sở phối hợp đào tạo không đáp ứng được các yêu cầu về bảo đảm chất lượng theo quy định của học phần hoặc của chương trình đào tạo thì phải chuyển sinh viên về cơ sở chủ trì liên kết để tiếp tục đào tạo theo quy định và bảo đảm quyền lợi cho sinh viên;

c) Cơ sở phối hợp đào tạo có trách nhiệm cùng cơ sở chủ trì đào tạo bảo đảm đủ điều kiện cơ sở vật chất thực hiện đào tạo; tham gia quản lý, giảng dạy, theo thỏa thuận giữa hai bên;

d) Cơ sở chủ trì đào tạo, cơ sở phối hợp đào tạo chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc thực hiện hợp đồng liên kết đào tạo; thực hiện các quy chế về tuyển sinh, đào tạo; bảo đảm quyền lợi chính đáng cho giảng viên, sinh viên trong suốt quá trình thực hiện hoạt động đào tạo.

5. Trường phải báo cáo và xin chủ trương về hoạt động liên kết đào tạo với Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình đồng thời có trách nhiệm báo cáo mọi hoạt động liên kết đào tạo với Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình.

CHƯƠNG II

LẬP KẾ HOẠCH VÀ TỔ CHỨC GIẢNG DẠY

Điều 6. Kế hoạch giảng dạy và học tập

1. Tháng 6 hàng năm, Trường thông báo kế hoạch năm học kế tiếp trong đó thể hiện các mốc thời gian chính của các hoạt động đào tạo trong năm học cho tất cả hình thức, chương trình đào tạo tại Trường. Kế hoạch năm học do Phòng Đào tạo - Quản lý khoa học phối hợp với Khoa Giáo dục thường xuyên xây dựng, trình Hiệu trưởng phê duyệt.

2. Một năm học có 2 học kỳ chính với tổng số tối thiểu 30 tuần lên lớp. Ngoài các học kỳ chính, tùy tình hình thực tế nhà trường có thể tổ chức học kỳ phụ.

3. Trước mỗi học kỳ, Trường công bố kế hoạch mở lớp, hình thức dạy và học (trực tiếp hoặc trực tuyến), lịch học, thời gian dự kiến tổ chức thi các học phần được tổ chức trong học kỳ cho các khoá học, chương trình đào tạo và hình thức đào tạo. Kế hoạch học kỳ được xây dựng và công bố kịp thời với đầy đủ thông tin cần thiết, bảo đảm thuận tiện cho sinh viên xây dựng kế hoạch học tập và đăng ký học tập.

4. Thời khóa biểu học kỳ được xây dựng và thông báo tới các đơn vị, giảng viên, sinh viên trong toàn trường. Thời khóa biểu thể hiện thời gian, địa điểm, hoạt động dạy và học của từng lớp thuộc các khoá học, hình thức và chương trình đào tạo. Thời khóa biểu của các lớp học được bố trí đều trong các tuần của học kỳ. Trong trường hợp cần thiết phải xếp lịch học tập trung thời gian, số giờ giảng đối với một học phần bất kỳ không vượt quá 15 giờ/tuần và 4 giờ/ngày.

Phòng Đào tạo - Quản lý khoa học xếp thời khóa biểu đối với đào tạo theo hình thức chính quy, Khoa Giáo dục thường xuyên xếp thời khóa biểu đối với đào tạo theo hình thức vừa làm vừa học.

Điều 7. Tổ chức đăng ký học tập

1. Trường giao cho các cố vấn học tập thông báo tới sinh viên kế hoạch mở lớp, hình thức dạy và học (trực tiếp hoặc trực tuyến), lịch học, thời gian dự kiến tổ chức thi các học phần được tổ chức trong học kỳ đối với từng ngành đào tạo và hướng dẫn sinh viên đăng ký học tập.

2. Trước khi bắt đầu mỗi học kỳ, Phòng đào tạo - Quản lý khoa học và Khoa Giáo dục thường xuyên thông báo lịch đăng ký chậm nhất 01 tuần trước khi sinh viên bắt đầu đăng ký các học phần dự định sẽ học. Việc đăng ký học phần bằng phiếu hoặc trực tuyến theo quy định.

3. Cố vấn học tập có trách nhiệm tư vấn cho sinh viên về các học phần cần đăng ký đảm bảo đúng các quy định trong chương trình đào tạo, phù hợp với tính chất các loại học phần và phù hợp với năng lực học tập của sinh viên.

Vai trò và trách nhiệm cụ thể của cố vấn học tập được quy định tại Quy định về công tác Cố vấn học tập trong đào tạo theo học chế tín chỉ của Trường.

4. Sinh viên phải đăng ký lớp của các học phần dự định sẽ học trong học kỳ, gồm: những học phần mới, một số học phần chưa đạt (để học lại) và một số học phần đã đạt (để cải thiện điểm, nếu có) căn cứ danh sách học phần được mở và điều kiện đăng ký của mỗi học phần. Khối lượng học tập mỗi sinh viên phải đăng ký trong mỗi học kỳ được quy định như sau:

a) Khối lượng tối thiểu không ít hơn $\frac{2}{3}$ khối lượng trung bình một học kỳ theo kế hoạch học tập chuẩn;

b) Khối lượng tối đa không vượt quá $\frac{3}{2}$ khối lượng trung bình một học kỳ theo kế hoạch học tập chuẩn.

5. Những sinh viên đăng ký không đủ số tín chỉ tối thiểu, hoặc không nộp học phí theo quy định sẽ không được theo học.

6. Số lượng sinh viên tối thiểu để tổ chức 1 lớp học phần là 15 sinh viên (trường hợp đặc biệt do Hiệu trưởng quyết định).

7. Rút bớt học phần đã đăng ký:

a) Việc rút bớt học phần trong khối lượng học tập đã đăng ký được thực hiện sau 2 tuần kể từ đầu học kỳ chính, sau 1 tuần kể từ đầu học kỳ phụ. Sinh viên rút bớt học phần đã đăng ký đúng thời hạn theo quy định không phải nộp học phí của khối lượng học tập đã rút. Sau thời hạn trên sinh viên có thể làm đơn xin rút học phần để không tính kết quả học tập nhưng vẫn phải nộp học phí cho học phần được rút. Thời hạn nộp đơn xin rút bớt học phần không quá 2/3 thời gian học của học phần đó. Ngoài thời hạn quy định, học phần vẫn được giữ nguyên trong phiếu đăng ký học và nếu sinh viên không đi học học phần này sẽ được xem như tự ý bỏ học và phải nhận điểm F.

Phòng Đào tạo - Quản lý khoa học xác định thời gian nhận đơn rút bớt khối lượng học tập đối với đào tạo theo hình thức chính quy, Khoa Giáo dục thường xuyên xác định thời gian nhận đơn rút bớt khối lượng học tập đối với đào tạo theo hình thức vừa làm vừa học và thông báo cho sinh viên biết để thực hiện.

b) Sinh viên rút bớt các học phần đã đăng ký phải đáp ứng các điều kiện sau:

- Tự viết đơn gửi Phòng Đào tạo - Quản lý khoa học (đối với sinh viên hệ chính quy) và Khoa Giáo dục thường xuyên (đối với sinh viên hệ vừa làm vừa học);
- Được cố vấn học tập chấp thuận;
- Không vi phạm khoản 4 Điều này;
- Chỉ được phép bỏ lớp đối với học phần xin rút bớt sau khi giảng viên giảng dạy nhận giấy báo của Phòng Đào tạo - Quản lý khoa học hoặc Khoa Giáo dục thường xuyên.

Điều 8. Tổ chức giảng dạy và học tập

1. Yêu cầu về tổ chức giảng dạy và học tập:

a) Phát huy năng lực chuyên môn và trách nhiệm nghề nghiệp của đội ngũ giảng viên, phù hợp với quy định về chế độ làm việc của giảng viên;

b) Phương pháp giảng dạy và học tập từng học phần, chương trình đào tạo hướng đến việc phát huy tính chủ động, sáng tạo và nỗ lực học tập của sinh viên; đảm bảo chuẩn chương trình và chuẩn đầu ra, đảm bảo kỷ cương học đường, nâng cao chất lượng và hiệu quả đào tạo;

c) Tổ chức thanh tra, giám sát thường xuyên hoạt động dạy và học theo thời khóa biểu và triển khai hệ thống cải tiến chất lượng dựa trên thu thập, đánh giá ý kiến phản hồi của người học;

2. Hình thức tổ chức giảng dạy và học tập:

a) Trường tổ chức giảng dạy và học tập theo hình thức trực tiếp hoặc trực tiếp kết hợp với trực tuyến. Trong đó, khối lượng trực tuyến tối đa 30% tổng khối lượng của chương trình đào tạo. Trong trường hợp thiên tai, dịch bệnh phức tạp và các trường hợp bất khả kháng khác, Trường thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo hoặc UBND tỉnh Ninh Bình;

b) Hiệu trưởng quy định về tổ chức các lớp học trực tuyến theo các quy định hiện hành về quản lý và tổ chức đào tạo qua mạng để đảm bảo chất lượng lớp học phương thức trực tuyến không thấp hơn chất lượng lớp học phương thức trực tiếp;

3. Nguyên tắc tổ chức giảng dạy và học tập:

a) Hàng năm, căn cứ vào chương trình đào tạo và số lượng các lớp đào tạo, trưởng môn phân công các giảng viên tham gia giảng dạy, hướng dẫn sinh viên làm thí nghiệm, thực hành, thực tập, khóa luận. Nhà trường tổ chức hội nghị xét duyệt phân công chuyên môn;

b) Giảng viên được phân công giảng dạy, trợ giảng, hướng dẫn sinh viên thực hiện thí nghiệm, thực hành, thực tập, đồ án, khóa luận và các hoạt động khác thực hiện đầy đủ khối lượng, thời lượng học phần theo đề cương chi tiết học phần và thời khóa biểu. Trách nhiệm và quyền hạn của giảng viên; trách nhiệm của các đơn vị chuyên môn và các đơn vị quản lý, hỗ trợ liên quan theo quy định của Trường và các quy định pháp luật;

c) Sinh viên có trách nhiệm tham dự đầy đủ các các lớp học phần, tham gia đầy đủ các giờ thí nghiệm, thực hành, thực tập; thực hiện nghiêm túc việc thực tập cuối khóa, khóa luận tốt nghiệp và các hoạt động học tập, nghiên cứu khoa học khác. Nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể của sinh viên được quy định chi tiết tại đề cương chi tiết học phần, quy định về công tác sinh viên và các quy định liên quan;

d) Trường ban hành quy định riêng về việc lấy ý kiến phản hồi của người học, về các điều kiện bảo đảm chất lượng, hiệu quả học tập đối với tất cả các lớp học phần, bao gồm việc công khai lấy ý kiến phản hồi của người học về hoạt động giảng dạy của giảng viên và học tập của sinh viên.

Chương III

ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP VÀ CẤP BẰNG TỐT NGHIỆP

Điều 9. Đánh giá và tính điểm học phần

1. Việc đánh giá và tính điểm học phần được thực hiện theo quy định dưới đây, trừ các trường hợp được quy định tại điểm d khoản 4 Điều này.

a) Đối với học phần lý thuyết hoặc có cả lý thuyết và thực hành: điểm học phần được đánh giá qua điểm thường xuyên, điểm giữa học phần và điểm thi kết thúc học phần. Quy định cụ thể như sau:

- Điểm thường xuyên: Là trung bình cộng của điểm đánh giá ý thức học tập và các điểm kiểm tra thường xuyên (nếu có). Trong đó:

+ Điểm đánh giá ý thức học tập được đánh giá dựa vào chuyên cần của sinh viên (số tiết sinh viên tham gia thực học và số lần đi muộn) và ý thức học tập của sinh viên trong suốt thời gian học học phần. Sinh viên nghỉ học quá 20% số tiết được đánh giá 0 điểm ý thức học tập và không được dự thi kết thúc học phần. Các tiêu chí đánh giá cụ thể được giảng viên xây dựng chi tiết trong đề cương chi tiết học phần.

+ Điểm kiểm tra thường xuyên: Là điểm được giảng viên thực hiện bằng các hình thức kiểm tra như: kiểm tra miệng, kiểm tra viết, bài tập hoặc các hình thức khác. Số lượng điểm kiểm tra thường xuyên: Học phần có 1 tín chỉ: không có điểm kiểm tra thường xuyên; học phần có 2 - 3 tín chỉ: có 1 điểm kiểm tra thường xuyên; học phần có 4 tín chỉ trở lên: có 2 điểm kiểm tra thường xuyên.

- Điểm giữa học phần: Là điểm của bài kiểm tra giữa học phần (có thể kiểm tra viết, trắc nghiệm hoặc bài tập vận dụng...). Các giảng viên ra đề, tổ chức kiểm tra và chấm bài kiểm tra giữa học phần. Nhà trường khuyến khích các bộ môn tổ chức kiểm tra giữa học phần cho sinh viên các lớp cùng học 1 học phần trong học kỳ để tăng tính khách quan, công bằng trong việc đánh giá kết quả học tập của sinh viên.

- Điểm thi kết thúc học phần: Là điểm đánh giá cuối học phần. Hình thức đánh giá, phương pháp đánh giá như phê duyệt trong đề cương chi tiết học phần.

- Cách tính điểm học phần:

$$\text{Điểm học phần} = \frac{2A + 3B + 5C}{10}$$

trong đó: A là điểm thường xuyên

B là điểm giữa học phần

C là điểm thi kết thúc học phần

Các điểm đánh giá được tính theo thang điểm 10 và làm tròn đến một chữ số thập phân.

b) Đối với các học phần thực hành:

- Điểm học phần gồm điểm ý thức học tập và điểm thực hành. Mỗi tín chỉ phải có ít nhất 03 điểm thực hành. Điểm học phần là trung bình cộng của điểm ý thức học tập và điểm các bài thực hành, được làm tròn đến một chữ số thập phân.

Bảng điểm học phần thực hành phải có đủ chữ ký của giảng viên, trưởng môn, trưởng khoa giảng dạy và được nộp về Phòng Đào tạo - Quản lý khoa học đối với hình thức đào tạo chính quy, nộp về Khoa Giáo dục thường xuyên đối với hình thức đào tạo vừa làm vừa học.

c) Việc đánh giá điểm thường xuyên, điểm giữa học phần, điểm học phần thực hành do giảng viên giảng dạy trực tiếp đánh giá. Phương pháp đánh giá, hình thức đánh giá được thể hiện trong đề cương chi tiết của học phần.

2. Sinh viên vắng mặt trong buổi kiểm tra, đánh giá không có lý do chính đáng phải nhận điểm 0. Sinh viên vắng mặt có lý do chính đáng được giảng viên tổ chức kiểm tra, đánh giá ở một đợt khác; trong trường hợp này, điểm kiểm tra, đánh giá được tính điểm lần đầu.

3. Một hoặc nhiều điểm thành phần của một học phần có thể được đánh giá theo hình thức trực tuyến. Hình thức đánh giá này được áp dụng khi đảm bảo trung thực, công bằng và khách quan như đánh giá trực tiếp, đồng thời đóng góp không quá 50% trọng số điểm học phần. Hiệu trưởng có quy định cụ thể trong trường hợp thiên tai, dịch bệnh phức tạp và các trường hợp bất khả kháng khác.

4. Điểm học phần được xếp loại theo thang điểm chữ như dưới đây, trừ các trường hợp được quy định tại điểm d khoản này.

a) Loại đạt có phân mức, áp dụng cho các học phần được tính vào điểm trung bình học tập, bao gồm:

A: từ 8,5 đến 10,0;

B: từ 7,0 đến 8,4;

C: từ 5,5 đến 6,9;

D: từ 4,0 đến 5,4.

b) Loại đạt không phân mức, áp dụng cho các học phần chỉ yêu cầu đạt, không tính vào điểm trung bình học tập:

P: từ 5,0 trở lên.

c) Loại không đạt:

F: dưới 4,0.

d) Một số trường hợp đặc biệt sử dụng các điểm chữ xếp loại, không được tính vào điểm trung bình học tập:

I: Điểm chưa hoàn thiện do được phép hoãn thi, kiểm tra;

X: Điểm chưa hoàn thiện do chưa đủ dữ liệu;

R: Điểm học phần được miễn học và công nhận tín chỉ.

5. Tổ chức thi kết thúc học phần

a) Cuối mỗi học kỳ, Trường tổ chức một kỳ thi chính và nếu có điều kiện, tổ chức thêm một kỳ thi phụ để thi kết thúc học phần. Kỳ thi phụ dành cho những sinh viên không tham dự kỳ thi chính hoặc có học phần bị điểm F ở kỳ thi chính và được tổ chức sớm nhất là hai tuần sau kỳ thi chính.

b) Thời gian dành cho ôn thi mỗi học phần là ít nhất 2/3 ngày cho một tín chỉ. Thời gian làm bài thi được quy định như sau:

Khối lượng kiến thức	Thời gian làm bài thi		Ghi chú
	Đề tự luận	Đề trắc nghiệm	
1 tín chỉ	60 phút	30 phút trở lên	Nếu kết hợp thi trắc nghiệm và tự luận thì thời gian thi tính theo đề tự luận
2 tín chỉ	90 phút		
3 tín chỉ trở lên	120 phút	60 phút trở lên	

c) Sinh viên được dự thi kết thúc học phần khi có đủ các điều kiện sau đây:

- Có 80% số giờ trở lên học trên lớp;
- Không vi phạm kỷ luật học tập, nội quy của Trường từ mức cảnh cáo trở lên;
- Đóng học phí đầy đủ và đúng thời gian theo quy định.

d) Sinh viên không đủ điều kiện dự thi kết thúc học phần ở học phần nào thì phải nhận điểm F ở học phần đó và sinh viên phải đăng ký học lại.

đ) Sinh viên vắng mặt trong kỳ thi kết thúc học phần, nếu không có lý do chính đáng thì phải nhận điểm 0 ở bài thi kết thúc học phần. Sinh viên vắng mặt có lý do chính đáng ở kỳ thi chính (được khoa quản lý sinh viên xác nhận) sẽ được dự thi ở kỳ thi phụ ngay sau đó. Điểm thi kết thúc học phần được tính là điểm thi lần đầu.

Trường hợp không có kỳ thi phụ, sinh viên phải dự thi tại các kỳ thi kết thúc học phần ở các học kỳ sau hoặc học kỳ phụ.

e) Chậm nhất 03 ngày sau khi kết thúc việc giảng dạy học phần (theo thời khóa biểu), giảng viên báo cáo kết quả giảng dạy và điều kiện dự thi kết thúc học phần kèm điểm thường xuyên và giữa học phần trình trưởng môn và lãnh đạo khoa, bộ môn phê duyệt và công bố cho sinh viên. 01 bản báo cáo và điều kiện dự thi được lưu tại đơn vị tổ chức thi; 01 bản nộp về Phòng Quản lý chất lượng; bản gốc nộp về Phòng Đào tạo - Quản lý khoa học đối với hình thức đào tạo chính quy, nộp về Khoa Giáo dục thường xuyên đối với hình thức đào tạo vừa làm vừa học.

g) Phòng Quản lý chất lượng phối hợp với các khoa, bộ môn trong việc tổ chức thi kết thúc học phần.

6. Thi lại, học lại và học cải thiện điểm:

a) Sinh viên có học phần bị điểm F được thi lại bài thi kết thúc học phần 01 lần, trừ trường hợp quy định trong điểm d, khoản 5 Điều này. Điểm học phần sau khi thi lại, đánh giá lại không quá điểm C;

b) Sinh viên sau khi thi lại, đánh giá lại nếu có điểm học phần là điểm F thì phải đăng ký học lại như quy định ở khoản 2, khoản 3 Điều 3 của Quy chế này; điểm lần học cuối là điểm chính thức của học phần;

c) Ngoài trường hợp quy định tại điểm a) và điểm b) trong khoản này, sinh viên được quyền đăng ký học lại để cải thiện điểm trung bình tích lũy. Điểm học phần được lấy điểm cao nhất trong các lần học;

Thủ tục đăng ký học lại, học cải thiện điểm học phần giống như đối với một học phần mới.

7. Ra đề thi, hình thức thi, chấm thi kết thúc học phần

a) Đề thi kết thúc học phần được xây dựng trên cơ sở chuẩn đầu ra của học phần, phải phù hợp với nội dung học phần đã quy định trong chương trình và với chuẩn đầu ra của học phần. Việc ra đề thi hoặc lấy từ ngân hàng đề thi được thực hiện theo quy định của Hiệu trưởng. Đối với các học phần chưa có ngân hàng đề thi, Hiệu trưởng giao cho Trưởng các khoa, bộ môn trực thuộc và Trưởng các bộ môn hợp phân công giảng viên ra đề thi kết thúc học phần đảm bảo nguyên tắc: mỗi học phần được ra 3 đề thi kèm đáp án và mỗi giảng viên ra không quá 2 đề, trường hợp đặc biệt không có đủ giảng viên ra đề trưởng các đơn vị báo cáo để Hiệu trưởng quyết định.

b) Hình thức thi kết thúc học phần có thể là thi viết (trắc nghiệm hoặc tự luận), vấn đáp, viết tiểu luận, làm bài tập lớn, bài tập nhóm hoặc kết hợp giữa các hình thức trên. Hiệu trưởng phê duyệt các hình thức thi thích hợp cho từng học phần trên cơ sở đề xuất của trưởng các khoa, bộ môn, Trưởng phòng Quản lý chất lượng và được quy định cụ thể trong đề cương chi tiết học phần.

c) Chấm thi kết thúc học phần do 02 giảng viên thực hiện. Với hình thức thi vấn đáp, điểm thi phải được công bố công khai sau mỗi buổi thi. Trong trường hợp hai giảng viên chấm thi không thống nhất được điểm chấm thi các giảng viên chấm thi trình trưởng bộ môn hoặc trưởng khoa quyết định.

d) Điểm thi kết thúc học phần phải ghi theo mẫu thống nhất của Trường, có chữ ký của giám khảo và cán bộ Phòng Quản lý chất lượng theo quy định.

Bảng điểm thi kết thúc học phần được đơn vị tổ chức thi lập thành 03 bản. 01 bản lưu tại khoa/bộ môn tổ chức thi; 01 bản gửi Phòng Quản lý chất lượng. Bảng điểm gốc được nộp về Phòng Đào tạo - Quản lý khoa học đối với hình thức đào tạo chính quy, về Khoa Giáo dục thường xuyên đối với hình thức đào tạo vừa làm vừa học chậm nhất 01 tuần sau khi kết thúc chấm thi học phần.

đ) Bản gốc bảng điểm học phần được lưu tại Phòng Đào tạo - Quản lý khoa học đối với hình thức đào tạo chính quy, tại Khoa Giáo dục thường xuyên đối với hình thức vừa làm vừa học; 01 bản lưu tại Phòng Quản lý chất lượng; 01 bản lưu tại đơn vị tổ chức thi và 01 bản lưu tại đơn vị quản lý sinh viên.

8. Thực hiện và đánh giá đồ án, khóa luận tốt nghiệp

a) Sinh viên được đăng ký làm đồ án, khóa luận tốt nghiệp hoặc học thêm một số học phần chuyên môn được quy định trong chương trình. Việc làm đồ án, khóa luận tốt nghiệp hoặc học thêm một số học phần chuyên môn được quy định trong chương trình được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Làm đồ án, khóa luận tốt nghiệp: Những sinh viên được xếp trình độ năm thứ 3 có điểm trung bình chung tích lũy đạt từ 7,50 trở lên (trong thang điểm 10) bắt buộc phải làm đồ án, khóa luận tốt nghiệp; những sinh viên có điểm trung bình chung tích lũy đạt từ 7,00 đến dưới 7,50 được đăng ký làm đồ án, khóa luận tốt nghiệp và được nhà trường xem xét cho làm khóa luận tốt nghiệp nếu có giảng viên hướng dẫn.

- Học một số học phần chuyên môn thay thế: Sinh viên không làm đồ án, khóa luận tốt nghiệp phải đăng ký học thêm một số học phần chuyên môn sao cho tổng số tín chỉ của các học phần tương đương với số tín chỉ của đồ án, khóa luận tốt nghiệp.

b) Đánh giá đồ án, khóa luận tốt nghiệp

- Việc đánh giá đồ án, khóa luận tốt nghiệp có thể thực hiện bằng hình thức trực tiếp hoặc trực tuyến;

- Hội đồng chấm đồ án, khóa luận của sinh viên có 5 thành viên trong đó có Chủ tịch Hội đồng, thư ký, ủy viên phản biện và ủy viên là người hướng dẫn. Danh sách thành viên Hội đồng do các bộ môn, khoa đề nghị (qua Phòng Đào tạo - Quản lý khoa học với hệ chính quy, qua Khoa Giáo dục thường xuyên với hệ vừa làm vừa học) trình Hiệu trưởng phê duyệt;

- Điểm của đồ án, khóa luận tốt nghiệp được chấm theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân. Kết quả chấm đồ án, khóa luận tốt nghiệp được công bố chậm nhất là 3 tuần, kể từ ngày nộp đồ án, khóa luận tốt nghiệp về Phòng Đào tạo - Quản lý khoa học với hệ chính quy, về Khoa Giáo dục thường xuyên với hệ vừa làm vừa học và Trung tâm thư viện - Thiết bị. Điểm đồ án, khóa luận tốt nghiệp được tính vào điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học;

- Sinh viên có đồ án, khóa luận tốt nghiệp bị điểm F, phải đăng ký làm lại đồ án, khóa luận tốt nghiệp; hoặc phải đăng ký học thêm một số học phần chuyên môn để thay thế;

- Việc đánh giá đồ án, khóa luận tốt nghiệp bằng hình thức trực tuyến phải được sự đồng thuận của các thành viên hội đồng và người học. Diễn biến của buổi bảo vệ trực tuyến được ghi hình, ghi âm đầy đủ và lưu trữ.

Điều 10. Đánh giá kết quả học tập theo học kỳ, năm học

1. Kết quả học tập của sinh viên được đánh giá sau từng học kỳ và từng năm học, dựa trên kết quả các học phần nằm trong yêu cầu của chương trình đào tạo mà sinh viên đã học và có điểm theo các tiêu chí sau đây:

a) Tổng số tín chỉ của những học phần mà sinh viên không đạt trong một học kỳ, trong một năm học, hoặc nợ đọng từ đầu khóa học;

b) Tổng số tín chỉ của những học phần mà sinh viên đã đạt từ đầu khóa học (số tín chỉ tích lũy), tính cả các học phần được miễn học, được công nhận tín chỉ;

c) Điểm trung bình của những học phần mà sinh viên đã học trong một học kỳ (điểm trung bình học kỳ), trong một năm học (điểm trung bình năm học) hoặc tính từ đầu khóa học (điểm trung bình tích lũy), tính theo điểm chính thức của học phần và trọng số là số tín chỉ của học phần đó.

2. Để tính điểm trung bình, điểm chữ của học phần được quy đổi về điểm số như sau:

A quy đổi thành 4;

B quy đổi thành 3;

C quy đổi thành 2;

D quy đổi thành 1;

F quy đổi thành 0.

3. Những học phần không nằm trong yêu cầu của chương trình đào tạo không được tính vào các tiêu chí đánh giá kết quả học tập của sinh viên.

4. Điểm trung bình chung học kỳ, điểm trung bình chung năm học, điểm trung bình tích lũy được tính theo công thức dưới đây và được làm tròn đến một chữ số thập phân.

$$A = \frac{\sum_{i=1}^N a_i \cdot n_i}{\sum_{i=1}^N n_i}$$

Trong đó:

A là điểm trung bình chung học kỳ, điểm trung bình chung năm học hoặc điểm trung bình tích lũy

a_i là điểm của học phần thứ i ;

n_i là số tín chỉ của học phần thứ i ;

5. Sinh viên được xếp loại học lực theo điểm trung bình học kỳ, điểm trung bình năm học hoặc điểm trung bình tích lũy như sau:

Từ 3,6 đến 4,0: Xuất sắc;

Từ 3,2 đến cận 3,6: Giỏi;

Từ 2,5 đến cận 3,2: Khá;

Từ 2,0 đến cận 2,5: Trung bình;

Từ 1,0 đến cận 2,0: Yếu;

Dưới 1,0: Kém.

6. Sinh viên được xếp trình độ năm học căn cứ số tín chỉ tích lũy được từ đầu khóa học (gọi tắt là N) và số tín chỉ trung bình một năm học theo kế hoạch học tập chuẩn (gọi tắt là M), cụ thể như sau:

a) Trình độ năm thứ nhất: $N < M$;

b) Trình độ năm thứ hai: $M \leq N < 2M$;

c) Trình độ năm thứ ba: $2M \leq N < 3M$;

d) Trình độ năm thứ tư: $3M \leq N < 4M$;

Điều 11. Xử lý kết quả học tập theo tín chỉ

1. Cuối mỗi học kỳ chính, sinh viên bị cảnh báo học tập nếu rơi vào một trong các trường hợp sau:

a) Tổng số tín chỉ không đạt trong học kỳ vượt quá 50% khối lượng đã đăng kí học trong học kỳ, hoặc tổng số tín chỉ nợ đọng từ đầu khóa học vượt quá 24;

b) Điểm trung bình học kỳ đạt dưới 0,8 đối với học kỳ đầu của khóa học, dưới 1,0 đối với các học kỳ tiếp theo;

c) Điểm trung bình tích lũy đạt dưới 1,2 đối với sinh viên trình độ năm thứ nhất, dưới 1,4 đối với sinh viên trình độ năm thứ hai, dưới 1,6 đối với sinh viên trình độ năm thứ ba dưới 1,8 đối với sinh viên các năm tiếp theo.

2. Sinh viên bị buộc thôi học trong các trường hợp sau:

a) Bị cảnh báo kết quả học tập hai lần liên tiếp hoặc quá 4 lần cảnh báo kết quả học tập trong toàn khóa học;

b) Thời gian học tập vượt quá giới hạn theo quy định tại khoản 5 Điều 2 của Quy chế này.

3. Không sử dụng điểm của các học phần giáo dục quốc phòng-an ninh và giáo dục thể chất khi tính điểm trung bình chung.

4. Phòng Đào tạo - Quản lý khoa học, Khoa Giáo dục thường xuyên phối hợp với các khoa quản lý chương trình rà soát và thông báo tới các sinh viên thuộc diện cảnh báo học tập. Cố vấn học tập có trách nhiệm tư vấn cho sinh viên đăng ký học các học phần để đáp ứng đúng tiến độ của chương trình đào tạo.

5. Chậm nhất một tháng sau khi sinh viên có quyết định buộc thôi học Trường sẽ thông báo trả về địa phương nơi sinh viên có hộ khẩu thường trú. Trường hợp tại Trường hoặc tại những cơ sở đào tạo khác có các chương trình đào tạo ở trình độ thấp hơn hoặc có các chương trình giáo dục thường xuyên tương ứng thì những sinh viên thuộc diện bị thôi học quy định tại khoản 2 của Điều này, được quyền xin xét chuyển qua các chương trình đó và được bảo lưu một phần kết quả học tập ở chương trình cũ khi học ở các chương trình mới này. Hiệu trưởng xem xét quyết định cho bảo lưu kết quả học tập đối với từng trường hợp bị buộc thôi học cụ thể trên cơ sở đề xuất của Trường phòng Đào tạo - Quản lý khoa học đối với hệ đào tạo hệ chính quy và của trường Khoa Giáo dục thường xuyên đối với hệ đào tạo hệ vừa làm vừa học.

Điều 12. Công nhận kết quả học tập và chuyển đổi tín chỉ

1. Kết quả học tập của người học đã tích lũy từ một trình độ đào tạo khác, một ngành đào tạo hoặc một chương trình đào tạo khác, một khóa học khác hoặc từ một cơ sở đào tạo khác được Trường xem xét công nhận, chuyển đổi sang tín chỉ của những học phần trong chương trình đào tạo theo học.

2. Hội đồng xác định khối lượng học tập của Trường xem xét công nhận, chuyển đổi tín chỉ trên cơ sở đối sánh chuẩn đầu ra, nội dung và khối lượng học tập, cách thức đánh giá học phần và các điều kiện bảo đảm chất lượng thực hiện chương trình theo các cấp độ:

- a) Công nhận, chuyển đổi theo từng học phần;
- b) Công nhận, chuyển đổi theo từng nhóm học phần;
- c) Công nhận, chuyển đổi theo cả chương trình đào tạo.

3. Việc công nhận kết quả học tập và chuyển đổi tín chỉ được thực hiện theo các văn bản hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo và các quy định của Trường. Khối lượng tối đa được công nhận, chuyển đổi không vượt quá 50% khối lượng học tập tối thiểu của chương trình đào tạo.

Điều 13. Công nhận tốt nghiệp và cấp bằng tốt nghiệp

1. Sinh viên được xét và công nhận tốt nghiệp khi có đủ các điều kiện sau:

- a) Tích lũy đủ học phần, số tín chỉ và hoàn thành các nội dung bắt buộc khác theo yêu cầu của chương trình đào tạo, đạt chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo;
- b) Điểm trung bình tích lũy của toàn khóa học đạt từ trung bình trở lên;
- c) Tại thời điểm xét tốt nghiệp không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập.

2. Vào thời điểm kết thúc năm học, Trường tổ chức xét tốt nghiệp cho sinh viên. Trường hợp sinh viên đủ điều kiện tốt nghiệp nhưng trước hoặc sau thời điểm xét tốt nghiệp phải làm đơn xin xét tốt nghiệp có xác nhận của khoa quản lý sinh viên gửi về Phòng Đào tạo - Quản lý khoa học đối với đào tạo hệ chính quy, và về Khoa Giáo dục thường xuyên đối với hệ vừa làm vừa học để trình Hiệu trưởng quyết định.

3. Những sinh viên đủ điều kiện tốt nghiệp được Hiệu trưởng ra quyết định công nhận tốt nghiệp và cấp bằng tốt nghiệp trong thời hạn 03 tháng tính từ thời điểm sinh viên đáp ứng đầy đủ điều kiện tốt nghiệp và hoàn thành nghĩa vụ với Trường.

4. Hạng tốt nghiệp được xác định căn cứ vào điểm trung bình tích lũy toàn khoá được quy định tại khoản 5 Điều 10 của Quy chế này, trong đó, hạng tốt nghiệp của sinh viên có điểm trung bình tích lũy loại xuất sắc và giỏi sẽ bị giảm đi một mức nếu thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Khối lượng của các học phần phải học lại vượt quá 5% so với tổng số tín chỉ quy định cho toàn chương trình;

b) Sinh viên đã bị kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên trong thời gian học.

5. Sinh viên không tốt nghiệp nếu có nhu cầu sẽ được cấp chứng nhận về các học phần đã tích lũy trong chương trình đào tạo của Trường.

6. Sinh viên đã hết thời gian học tập theo quy định ở khoản 5 Điều 2 nhưng chưa đủ điều kiện tốt nghiệp do chưa hoàn thành những học phần Giáo dục quốc phòng - an ninh hoặc Giáo dục thể chất hoặc chưa đạt chuẩn đầu ra về ngoại ngữ, công nghệ thông tin, trong thời hạn 03 năm tính từ khi thôi học được hoàn thiện các điều kiện còn thiếu và đề nghị xét công nhận tốt nghiệp.

7. Sinh viên đã hết thời gian học chính quy được xem xét chuyển qua học hình thức vừa làm vừa học của chương trình tương ứng (nếu có) của Trường nếu còn trong thời gian học tập theo quy định đối với hình thức đào tạo chuyển đến và được bảo lưu công nhận kết quả học tập đã tích lũy đối với hình thức chuyển đến theo quy định.

Chương IV

NHỮNG QUY ĐỊNH KHÁC ĐỐI VỚI SINH VIÊN

Điều 14. Nghỉ học tạm thời, thôi học

1. Sinh viên được xin nghỉ học tạm thời và bảo lưu kết quả đã học trong các trường hợp sau:

a) Được điều động vào lực lượng vũ trang;

b) Được cơ quan có thẩm quyền điều động, đại diện quốc gia tham dự các kỳ thi, giải đấu quốc tế;

c) Bị ốm, thai sản hoặc tai nạn phải điều trị thời gian dài có chứng nhận của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có thẩm quyền theo quy định của Bộ Y tế;

d) Vì lý do cá nhân khác nhưng đã phải học tối thiểu 01 học kỳ ở Trường và không thuộc các trường hợp bị xem xét buộc thôi học hoặc xem xét kỷ luật.

2. Thời gian nghỉ học tạm thời vì nhu cầu cá nhân được tính vào thời gian học chính thức quy định tại khoản 5 Điều 2 của Quy chế này.

3. Thủ tục giải quyết nghỉ học tạm thời, tiếp nhận nhập học trở lại:

a) Sinh viên có nhu cầu nghỉ học tạm thời và bảo lưu kết quả đã học phải gửi đơn xin nghỉ học tạm thời có xác nhận của khoa, bộ môn quản lý sinh viên, kèm theo các giấy tờ hợp lệ khác (nếu có) trình Hiệu trưởng (qua Phòng Chính trị và Công tác học sinh, sinh viên) xem xét quyết định. Thời gian nghỉ học tạm thời của sinh viên được xác định rõ trong quyết định nghỉ học tạm thời của Trường.

b) Sinh viên nghỉ học tạm thời khi muốn trở lại học tiếp tại Trường phải viết đơn có xác nhận của chính quyền địa phương nơi sinh viên cư trú kèm theo Quyết định

cho nghỉ học tạm thời trình Hiệu trưởng (qua Phòng Chính trị và Công tác học sinh, sinh viên) ít nhất hai tuần trước khi bắt đầu học kỳ mới.

c) Quá 30 ngày kể từ ngày hết hạn nghỉ học tạm thời sinh viên không làm thủ tục tiếp tục học xem như không có nhu cầu học và tự ý bỏ học.

4. Sinh viên được xin thôi học vì lý do cá nhân trong quá trình học tập tại Trường, trừ trường hợp bị xem xét buộc thôi học hoặc xem xét kỷ luật. Thủ tục giải quyết thôi học như thủ tục nghỉ học tạm thời được quy định tại điểm a khoản 3 Điều này. Sinh viên thôi học được bảo lưu và cấp chứng nhận (nếu có nhu cầu) về các học phần đã tích lũy trong chương trình đào tạo đã học. Kết quả học tập của sinh viên được bảo lưu không quá thời gian tối đa của chương trình đào tạo. Những sinh viên này muốn quay trở lại học phải dự tuyển đầu vào như những thí sinh khác.

Điều 15. Chuyển ngành đào tạo, Chuyển hình thức đào tạo

1. Chuyển ngành đào tạo

a) Trong quá trình học tập, nếu sinh viên có nguyện vọng được xem xét chuyển sang học một ngành đào tạo khác thì tại thời điểm xem xét phải hội đủ các điều kiện sau:

- Không đang là sinh viên trình độ năm thứ nhất hoặc năm cuối khóa; không thuộc diện bị xem xét buộc thôi học và còn đủ thời gian học tập theo quy định tại khoản 5 Điều 2 của Quy chế này;

- Điểm trung bình chung tích lũy đạt mức trung bình trở lên;

- Sinh viên đạt điều kiện trúng tuyển của ngành chuyển đến trong cùng khóa tuyển sinh;

- Ngành chuyển đến còn chỉ tiêu tiếp nhận sinh viên hoặc chưa vượt quá năng lực đào tạo theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

b) Sinh viên hội đủ các điều kiện quy định có nguyện vọng chuyển ngành gửi đơn có xác nhận của khoa đào tạo trình Hiệu trưởng thông qua Phòng Đào tạo - Quản lý khoa học đối với hệ đào tạo chính quy, và Khoa Giáo dục thường xuyên đối với đào tạo hệ vừa làm vừa học xem xét quyết định.

c) Kết quả học tập của sinh viên ở chương trình cũ sẽ được bảo lưu và xem xét chuyển đổi sang chương trình mới đối với những học phần có cùng thời lượng học tập, nội dung, mục tiêu đào tạo, chuẩn đầu ra, chuẩn kiến thức khi đối sánh 2 chương trình đào tạo.

d) Thời gian đã học ở chương trình chuyển đi được tính vào thời gian tối đa hoàn thành tiến trình học tập của sinh viên tại Trường theo khoản 5 Điều 2 Quy chế này.

2. Chuyển hình thức đào tạo

a) Trong quá trình học tập nếu sinh viên có nguyện vọng được xem xét chuyển từ đào tạo theo hình thức chính quy sang hình thức vừa làm vừa học thì tại thời điểm xem xét phải còn đủ thời gian học tập theo quy định đối với hình thức chuyển đến.

b) Sinh viên có nguyện vọng chuyển hình thức đào tạo phải làm đơn trình Hiệu trưởng thông qua Phòng Đào tạo - Quản lý khoa học.

c) Kết quả học tập của sinh viên ở chương trình đào tạo theo hình thức chính quy sẽ được bảo lưu sang hình thức đào tạo mới.

d) Thời gian đã học ở hình thức chính quy được tính vào thời gian tối đa hoàn thành tiến trình học tập của khóa học ở hình thức đào tạo mới.

Điều 16. Chuyển cơ sở đào tạo

1. Sinh viên của các cơ sở giáo dục đại học khác được xét chuyển vào Trường nếu thỏa mãn các điều kiện sau đây:

a) Không đang là sinh viên trình độ năm thứ nhất hoặc năm cuối khóa, không thuộc diện bị xem xét buộc thôi học và còn đủ thời gian học tập theo quy định tại khoản 5 Điều 2 của Quy chế này;

b) Sinh viên đạt điều kiện trúng tuyển của chương trình, ngành đào tạo cùng khóa tuyển sinh của Trường;

c) Ngành chuyên đến của Trường còn chỉ tiêu tiếp nhận sinh viên hoặc chưa vượt quá năng lực đào tạo theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

d) Được Hiệu trưởng trường xin chuyển đi chấp thuận.

2. Sinh viên hội đủ các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều này có nguyện vọng chuyển vào Trường gửi đơn trình Hiệu trưởng (qua Phòng Chính trị và Công tác học sinh, sinh viên) xem xét quyết định vào trước mỗi học kỳ.

3. Kết quả học tập của sinh viên ở trường chuyển đi sẽ được xem xét chuyển đổi sang chương trình đào tạo mới ở Trường đối với các học phần có cùng thời lượng học tập, nội dung, mục tiêu đào tạo, chuẩn đầu ra, chuẩn kiến thức khi đối sánh 2 chương trình đào tạo.

4. Thời gian đã học ở trường chuyển đi được tính vào thời gian tối đa hoàn thành chương trình đào tạo của sinh viên tại Trường theo khoản 5 Điều 2 Quy chế này.

5. Sinh viên chuyển đi khỏi Trường ngoài thỏa mãn điều kiện tại điểm a Khoản 1 Điều này và phải hoàn tất các nghĩa vụ tài chính, thủ tục theo quy định của Trường và được sự đồng ý của Hiệu trưởng.

Điều 17. Trao đổi sinh viên và hợp tác trong đào tạo

1. Căn cứ vào quy định về việc công nhận lẫn nhau về quy trình đào tạo, nội dung đào tạo và giá trị của tín chỉ, Trường cho phép sinh viên được học một số học phần tại cơ sở đào tạo khác và ngược lại (sau đây gọi là trao đổi sinh viên).

2. Nếu được Hiệu trưởng của hai cơ sở đào tạo đồng ý, sinh viên có thể đăng ký thực hiện học một số học phần tại cơ sở đào tạo khác với số lượng tín chỉ mà sinh viên tích lũy tại cơ sở đào tạo khác không vượt quá 25% tổng khối lượng của chương trình đào tạo.

3. Trong hợp tác đào tạo giữa Trường với các cơ sở đào tạo khác, việc đánh giá và công nhận lẫn nhau số lượng tín chỉ mà sinh viên tích lũy tại cơ sở phối hợp đào tạo khác không vượt quá 25% tổng khối lượng của chương trình đào tạo.

4. Điều kiện trao đổi sinh viên, hợp tác đào tạo, việc công nhận kết quả học tập và chuyển đổi tín chỉ cho sinh viên khi thực hiện chương trình đào tạo theo quy định của Trường.

Điều 18. Học cùng lúc hai chương trình

1. Sinh viên có thể đăng ký học thêm các học phần của một chương trình khác, ngành khác khi điều kiện của Trường cho phép, nhưng chỉ được hưởng các quyền lợi chính thức và được xem xét công nhận tốt nghiệp chương trình thứ hai khi đã đăng ký thành công học chương trình thứ hai theo quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Sinh viên được đăng ký học chương trình thứ hai sớm nhất khi đã được xếp trình độ năm thứ hai của chương trình thứ nhất. Tại thời điểm đăng ký, sinh viên phải đáp ứng 01 trong 02 điều kiện sau:

a) Học lực tính theo điểm trung bình tích lũy xếp loại khá trở lên và đáp ứng ngưỡng bảo đảm chất lượng của chương trình thứ hai trong năm tuyển sinh;

b) Học lực tính theo điểm trung bình tích lũy xếp loại trung bình và đáp ứng điều kiện trúng tuyển của chương trình thứ hai trong năm tuyển sinh.

3. Trong quá trình sinh viên học cùng lúc hai chương trình, nếu điểm trung bình tích lũy của chương trình thứ nhất đạt dưới điểm trung bình hoặc thuộc diện cảnh báo kết quả học tập thì phải dừng học chương trình thứ hai ở học kỳ tiếp theo; sinh viên sẽ bị loại khỏi danh sách đã đăng ký học chương trình thứ hai.

4. Thời gian tối đa được phép học đối với sinh viên học cùng lúc hai chương trình là thời gian tối đa quy định cho chương trình thứ nhất, quy định tại khoản 5 Điều 2 của Quy chế này. Khi học chương trình thứ hai, sinh viên được công nhận kết quả của những học phần có nội dung và khối lượng kiến thức tương đương có trong chương trình thứ nhất.

5. Sinh viên chỉ được xét tốt nghiệp chương trình thứ hai, nếu có đủ điều kiện tốt nghiệp ở chương trình thứ nhất và đã đăng kí muợn nhất 02 năm trước thời điểm xét tốt nghiệp chương trình thứ hai.

6. Hàng năm, căn cứ vào thực tế, Phòng Đào tạo - Quản lý khoa học tham mưu lãnh đạo trường về kế hoạch đào tạo chương trình thứ hai. Các cố vấn học tập có trách nhiệm tư vấn cho sinh viên về việc học chương trình thứ hai, rà soát các điều kiện học chương trình hai theo quy định và ký xác nhận đơn cho người học. Sinh viên nộp đơn về Phòng Đào tạo - Quản lý khoa học. Phòng Đào tạo - Quản lý khoa học tập hợp, đề xuất thành lập Hội đồng xác định khối lượng và kế hoạch học tập trình Hiệu trưởng quyết định. Điều kiện tốt nghiệp và cấp bằng tốt nghiệp chương trình thứ hai được thực hiện theo Điều 13 của Quy chế này.

Điều 19. Học liên thông đối với người có văn bằng khác

1. Người đã tốt nghiệp các trình độ đào tạo của giáo dục nghề nghiệp được dự tuyển và học liên thông lên trình độ đại học theo quy định hiện hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và đề án tuyển sinh của Trường.

2. Người đã tốt nghiệp đại học được dự tuyển và học liên thông để nhận thêm một bằng tốt nghiệp đại học của Trường, đối với các ngành đã tuyển sinh được tối thiểu 03 khóa theo ngành đào tạo và hình thức đào tạo mà người học lựa chọn.

3. Người học liên thông thực hiện chương trình đào tạo và đăng ký học tập theo kế hoạch chung như các sinh viên khác cùng hình thức đào tạo. Trên cơ sở công nhận và chuyển đổi tín chỉ, sinh viên được miễn trừ các học phần tương ứng với những khối lượng học tập đã tích lũy theo quy định tại Điều 12 của Quy chế này.

4. Việc quy định điều kiện, thủ tục tiếp nhận học liên thông được quy định trong quy chế tuyển sinh của Trường. Hiệu trưởng có quy định riêng việc công nhận, chuyển đổi tín chỉ và miễn trừ học phần cho sinh viên liên thông.

Điều 20. Xử lý vi phạm đối với sinh viên

1. Sinh viên có gian lận trong thi, kiểm tra, đánh giá kết quả học tập sẽ bị xử lý kỷ luật đối với từng học phần đã vi phạm theo các quy định của Quy chế thi tốt nghiệp Trung học phổ thông hiện hành do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Sinh viên thi hộ hoặc nhờ người thi hộ đều bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập 01 năm đối với trường hợp vi phạm lần thứ nhất và buộc thôi học đối với trường hợp vi phạm lần thứ hai.

3. Người học sử dụng hồ sơ, văn bằng, chứng chỉ giả làm điều kiện trúng tuyển hoặc điều kiện tốt nghiệp sẽ bị buộc thôi học; văn bằng tốt nghiệp nếu đã được cấp sẽ bị thu hồi, huỷ bỏ.

Chương V

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 21. Trách nhiệm của Ban Giám hiệu

1. Căn cứ Quy chế này và các quy định khác có liên quan, Hiệu trưởng hoặc ủy quyền cho Phó Hiệu trưởng phụ trách đào tạo:

a) Ban hành Quyết định tổ chức đào tạo chính quy, vừa làm vừa học, đào tạo liên thông, liên kết đào tạo (nếu có) bảo đảm đầy đủ các yêu cầu của Quy chế này và các quy định khác có liên quan. Quyết định tổ chức đào tạo phải nêu rõ: tên ngành đào tạo, hình thức đào tạo, đối tượng, chỉ tiêu, phương thức tuyển sinh, địa điểm đào tạo, cơ sở phối hợp đào tạo và các thông tin cần thiết khác.

b) Chỉ đạo các đơn vị và cá nhân có liên quan trong Trường tổ chức triển khai thực hiện nghiêm túc Quy chế đào tạo trình độ đại học, đảm bảo các hoạt động đào tạo đạt chất lượng, hiệu quả cao.

c) Chỉ đạo tham mưu xây dựng và ban hành các quy trình, thủ tục, hướng dẫn thực hiện Quy chế đào tạo trình độ đại học (nếu có).

d) Chỉ đạo tổ chức thanh tra, kiểm tra việc thực hiện Quy chế đào tạo trình độ đại học; việc thực hiện chương trình, kế hoạch đào tạo của các đơn vị trong Trường theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Điều 22. Trách nhiệm của các đơn vị thuộc Trường

1. Phòng Đào tạo - Quản lý khoa học:

a) Là đầu mối chủ trì tổ chức hướng dẫn, theo dõi, kiểm tra, đôn đốc các đơn vị và cá nhân trong trường triển khai thực hiện Quy chế này trong các hoạt động đào tạo của Trường;

b) Tham mưu cho Hiệu trưởng ban hành các Quyết định về tổ chức đào tạo theo hình thức chính quy;

c) Phối hợp với các đơn vị có liên quan tham mưu xây dựng và trình Hiệu trưởng xem xét, ban hành các quy trình, thủ tục, hướng dẫn thực hiện Quy chế đào tạo trình độ đại học (nếu có);

c) Hàng tuần, hàng tháng, báo cáo cáo tình hình triển khai thực hiện chương trình, kế hoạch năm học và việc thực hiện Quy chế này về Ban Giám hiệu theo quy định.

2. Khoa Giáo dục thường xuyên:

a) Tham mưu cho Hiệu trưởng ban hành các Quyết định về tổ chức đào tạo theo hình thức vừa làm vừa học;

b) Tổ chức phổ biến Quy chế này đến toàn thể sinh viên các lớp đào tạo theo hình thức vừa làm vừa học;

c) Định kỳ hàng tuần, báo cáo tình hình thực hiện chương trình, kế hoạch đào tạo và việc thực hiện Quy chế này về Ban Giám hiệu theo quy định.

3. Phòng Chính trị và Công tác học sinh, sinh viên:

a) Tổ chức phổ biến cho sinh viên các quy định liên quan đến quá trình học tập, các quy định về nghĩa vụ và quyền lợi của sinh viên ngay đầu khóa học;

b) Chủ trì xây dựng, tham mưu ban hành và tổ chức thực hiện các quy trình, thủ tục có liên quan đến quá trình học tập của sinh viên tại Trường.

4. Phòng Quản lý chất lượng: Tham mưu cho Hiệu trưởng ban hành các quy định, quy trình về công tác tổ chức thi, kiểm tra, đánh giá học phần.

5. Phòng Tổ chức - Thanh tra: Phối hợp với Phòng Đào tạo - Quản lý khoa học tham mưu công tác tổ chức thanh tra, kiểm tra việc thực hiện chương trình, kế hoạch đào tạo và tổ chức, quản lý đào tạo theo các quy định của Quy chế này của các đơn vị và cá nhân trong Trường.

6. Các khoa, bộ môn:

a) Tổ chức phổ biến Quy chế này đến toàn thể viên chức, người lao động và sinh viên do khoa quản lý; triển khai thực hiện các nội dung của Quy chế đào tạo trình độ đại học đảm bảo chất lượng, hiệu quả;

b) Hàng tuần, báo cáo tình hình thực hiện chương trình, kế hoạch đào tạo và việc thực hiện Quy chế đào tạo trình độ đại học của đơn vị về Ban Giám hiệu (qua phòng Đào tạo - Quản lý khoa học với hình thức đào tạo chính quy, qua Khoa Giáo dục thường xuyên với hình thức vừa làm vừa học).

Điều 23. Chế độ báo cáo, lưu trữ, công khai thông tin

1. Trước ngày 31 tháng 12 hàng năm:

a) Phòng Đào tạo - Quản lý khoa học phối hợp với Khoa Giáo dục thường xuyên và Phòng Chính trị và Công tác học sinh, sinh viên tham mưu Hiệu trưởng báo cáo Bộ Giáo dục và Đào tạo và Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình về số liệu sinh viên tuyển mới, tốt nghiệp, thôi học và đang học trong năm, dự kiến tốt nghiệp trong năm sau, tốt nghiệp đã có việc làm trong thời gian 12 tháng; phân loại theo đối tượng đầu vào, ngành đào tạo, khóa đào tạo và hình thức đào tạo;

b) Khoa Giáo dục thường xuyên tham mưu Hiệu trưởng báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình hoạt động liên kết đào tạo của Trường.

2. Các phòng, khoa có trách nhiệm lưu trữ, bảo quản an toàn các tài liệu liên quan tới công tác đào tạo theo các quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Trường.

a) Quyết định trúng tuyển, bảng điểm gốc, quyết định công nhận tốt nghiệp, sổ gốc cấp phát bằng tốt nghiệp cho sinh viên là tài liệu lưu trữ được bảo quản vĩnh viễn tại Trường;

b) Tài liệu khác liên quan đến tuyển sinh, đào tạo được lưu trữ, bảo quản trong suốt quá trình đào tạo;

c) Việc tiêu hủy tài liệu liên quan tuyển sinh, đào tạo hết thời gian lưu trữ được thực hiện theo quy định hiện hành của nhà nước.

3. Phòng Đào tạo - Quản lý khoa học và Khoa Giáo dục thường xuyên có trách nhiệm phối hợp với các đơn vị liên quan công khai trên trang thông tin điện tử của Trường chậm nhất 45 ngày trước khi tổ chức đào tạo các loại văn bản sau:

a) Quy chế đào tạo và các quy định quản lý đào tạo có liên quan;

- b) Quyết định mở ngành và các quyết định tổ chức đào tạo chính quy, vừa làm vừa học, liên kết đào tạo, đào tạo liên thông đối với chương trình sẽ tổ chức đào tạo;
- c) Các điều kiện bảo đảm chất lượng theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- d) Các minh chứng về việc các chương trình đào tạo đáp ứng chuẩn chương trình đào tạo do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành;
- đ) Thông báo tuyển sinh theo quy chế tuyển sinh hiện hành;
- e) Các minh chứng về việc đáp ứng các yêu cầu tối thiểu đối với liên kết đào tạo vừa làm vừa học theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 5 của Quy chế này.

Điều 24. Điều khoản thi hành

1. Quy chế này được áp dụng đối với các khóa tuyển sinh từ tháng 9 năm 2021.
2. Căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao, các đơn vị và cá nhân có liên quan tổ chức triển khai thực hiện nghiêm túc Quy chế này. Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu có vướng mắc, phát sinh cần bổ sung, chỉnh sửa, các đơn vị phản ánh bằng văn bản về Ban Giám hiệu (qua phòng Đào tạo - Quản lý khoa học) để xem xét, quyết định, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

HIỆU TRƯỞNG

(Đã ký)

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Giới thiệu về chương trình đào tạo

1.1. Giới thiệu về chương trình đào tạo

Chương trình đào tạo trình độ Đại học ngành Sư phạm Lịch sử - Địa lý thuộc khoa Sư phạm Trung học trường Đại học Hoa Lư xây dựng nhằm đáp ứng nhu cầu đào tạo giáo viên giảng dạy môn Lịch sử và Địa lý trong chương trình giáo dục phổ thông 2018. Chương trình đào tạo trình độ Đại học ngành Sư phạm Lịch sử - Địa lý được Bộ giáo dục và Đào tạo cấp phép theo Quyết định số 1200/QĐ-BGDĐT ngày 07/4/2021, trường Đại học Hoa Lư bắt đầu tổ chức tuyển sinh từ năm học 2021 - 2022.

Thực hiện kế hoạch số 194/KH – ĐHHL, ngày 16 tháng 8 năm 2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Hoa Lư về việc rà soát, cập nhật, điều chỉnh và phát triển chương trình đào tạo trình độ đại học của Trường Đại học Hoa Lư, chương trình đào tạo ngành Sư phạm Lịch sử - Địa lý tiếp tục được cập nhật, bổ sung và phát triển nhằm đáp ứng các yêu cầu đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục và đào tạo. Chương trình được xây dựng gồm 133/152 tín chỉ, thời gian đào tạo là 4 năm, gồm khối kiến thức giáo dục đại cương (31 tín chỉ) và khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp (102 tín chỉ). Trong đó, các học phần bắt buộc và tự chọn được xây dựng, sắp xếp theo tiến trình khoa học để đảm bảo trong 4 năm sinh viên được trang bị đầy đủ kiến thức, năng lực, phẩm chất nghề nghiệp. Số tín chỉ thực hành là 31.5/133 tín chỉ, chiếm 23.7% số tín chỉ của CTĐT (chưa tính số giờ thảo luận, thực hành của các học phần chưa đủ tín chỉ thực hành và các học phần Giáo dục thể chất).

Chương trình đã chú trọng kết hợp giữa quá trình học lý thuyết với thực hành, thực tế; giữa tự học, tự nghiên cứu với học trải nghiệm, dự án, nhóm,... nhằm nâng cao năng lực tự nghiên cứu, chiếm lĩnh tri thức một cách chủ động của sinh viên. Chương trình được xây dựng với mục tiêu trang bị đầy đủ kiến thức, kỹ năng để sau khi tốt nghiệp, người học có thể thực hiện tốt công việc chuyên môn, đồng thời có thể học lên bậc học cao hơn với các ngành khác như ngành Sư phạm Lịch sử, ngành Sư phạm Địa lý.

1.2. Thông tin chung

- Tên ngành đào tạo:
- + Tên tiếng Việt: Sư phạm Lịch sử - Địa lý
- + Tên tiếng Anh: History - Geography Education
- Mã ngành đào tạo: 7140249
- Trình độ đào tạo: Đại học
- Thời gian đào tạo: 4 năm
- Tên văn bằng sau tốt nghiệp:
- + Tiếng Việt: Cử nhân ngành Sư phạm Lịch sử - Địa lý
- + Tiếng Anh: The Degree of Bachelor in History - Geography Education
- Đơn vị được giao nhiệm vụ đào tạo: Khoa Sư phạm trung học
- Đơn vị cấp bằng: Trường Đại học Hoa Lư
- Hình thức đào tạo: Chính quy
- Ngôn ngữ sử dụng: Tiếng Việt

- Thông tin tuyển sinh:

+ Đối tượng tuyển sinh: Thí sinh trên cả nước có đủ các điều kiện được tham gia tuyển sinh đại học theo quy định tại Quy chế tuyển sinh hiện hành.

+ Phương thức tuyển sinh: Theo đề án tuyển sinh của Trường Đại học Hoa Lư công bố hàng năm, bao gồm: xét tuyển thẳng theo quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT, xét kết quả thi tốt nghiệp THPT quốc gia, xét học bạ, và phương án tuyển sinh khác (nếu có).

+ Đã tốt nghiệp THPT hoặc trình độ tương đương

+ Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành

+ Đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào của trường Đại học Hoa Lư

- Điều kiện tốt nghiệp:

a) Tích lũy đủ học phần, số tín chỉ và hoàn thành các nội dung bắt buộc khác theo yêu cầu của chương trình đào tạo, đạt chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo;

b) Điểm trung bình tích lũy của toàn khóa học đạt từ trung bình trở lên;

c) Tại thời điểm xét tốt nghiệp không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập.

2. Mục tiêu chương trình đào tạo

2.1. Triết lý giáo dục của trường Đại học Hoa Lư

- *Toàn diện*: Đào tạo người học có phẩm chất chính trị, đạo đức tốt; có sức khỏe tốt; có kiến thức chuyên môn, kỹ năng nghề nghiệp vững vàng; có năng lực nghiên cứu và ứng dụng khoa học công nghệ; thích ứng nhanh với môi trường làm việc; có ý thức phục vụ cộng đồng và trách nhiệm với xã hội.

- *Sáng tạo*: Đào tạo người học có tư duy sáng tạo, có đủ năng lực và trình độ để tạo ra giá trị mới đáp ứng nhu cầu xã hội, phục vụ phát triển kinh tế- xã hội của địa phương và đất nước.

- *Nhân văn*: Đào tạo người học có lối sống chân thật, tình cảm, độ lượng, vị tha, khoan dung; có tinh thần yêu nước, yêu quê hương, độc lập, tự chủ, tự cường...

Triết lý giáo dục đó của trường Đại học Hoa Lư là Toàn diện, Sáng tạo, Nhân văn, được chuyển tải một cách cụ thể vào chương trình đào tạo và được thể hiện ở Bảng 2.1.

Bảng 2.1. Triết lý giáo dục của Trường Đại học Hoa Lư được chuyển tải vào chương trình đào tạo

Chương trình đào tạo ngành SP Lịch sử - Địa lí			Triết lý giáo dục của Trường ĐHHL		
			Toàn diện	Sáng tạo	Nhân văn
Kiến thức trong chương trình đào tạo	Kiến thức giáo dục đại cương	* Bắt buộc			
		<i>Khoa học chính trị và pháp luật</i>			
		Triết học Mác - Lênin	X		X
		Kinh tế chính trị Mác - Lênin	X	X	X
		Chủ nghĩa xã hội khoa học	X		X
		Tư tưởng Hồ Chí Minh	X	X	X

		Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	X		X
		Pháp luật đại cương	X		X
		Quản lý hành chính nhà nước và Quản lý ngành Giáo dục và Đào tạo	X		X
		Khoa học xã hội - nhân văn			
		Xã hội học đại cương	X		X
		Ngoại ngữ, công nghệ thông tin			
		Tiếng Anh 1	X	X	
		Tiếng Anh 2	X	X	
		Tiếng Anh 3	X	X	
		Tin học	X		
		Giáo dục thể chất*			
		Giáo dục thể chất 1*	X		
		Giáo dục thể chất 2*	X		
		Giáo dục thể chất 3*	X		
		Giáo dục Quốc phòng và An ninh*			
		* Tự chọn 1			
		Dân tộc học đại cương	X		X
		Cơ sở văn hóa Việt Nam	X		X
	Kiến thức cơ sở ngành	Khảo cổ học và nhập môn Lịch sử - Địa lí	X	X	X
		Lịch sử văn minh thế giới	X	X	X
		Bản đồ học	X	X	
	Kiến thức ngành	Bắt buộc			
		Lịch sử thế giới cổ - trung đại	X	X	X
		Lịch sử thế giới cận đại	X	X	X
		Lịch sử thế giới hiện đại	X	X	X
		Lịch sử Việt Nam cổ - trung đại	X	X	X
		Lịch sử Việt Nam cận đại	X	X	X
		Lịch sử Việt Nam hiện đại	X	X	X
		Các nền văn minh trên đất nước Việt Nam	X	X	X
		Địa lí tự nhiên đại cương	X	X	X
		Địa lí kinh tế - xã hội đại cương	X	X	X
		Địa lí các châu lục 1	X	X	X
		Địa lí các châu lục 2	X	X	X
		Địa lí tự nhiên Việt Nam	X	X	X
		Địa lí kinh tế - xã hội Việt Nam	X	X	X
		Địa lí Biển Đông và biển đảo Việt Nam	X	X	X
		Lịch sử và địa lí địa phương	X	X	X
		Thực tế chuyên môn Lịch sử - Địa lí	X	X	X
		Đô thị: Lịch sử và hiện tại	X	X	X

		Phương pháp nghiên cứu khoa học ngành Lịch sử - Địa lí	x	x	x
		Tự chọn 2			
		Hồ Chí Minh với cách mạng Việt Nam	x	x	x
		Làng xã Việt Nam	x	x	x
		Phong trào giải phóng dân tộc thế kỷ XX	x	x	x
		Quan hệ quốc tế từ 1945 đến nay	x	x	x
		Cải cách, duy tân, đổi mới trong lịch sử Việt Nam	x	x	x
		Tự chọn 3			
		Địa chất học	x	x	x
		Giáo dục môi trường	x	x	x
		Dân số học			
	Kiến thức nghiệp vụ sư phạm	Bắt buộc			
		Tâm lí học	x	x	x
		Giáo dục học 1	x	x	x
		Giáo dục học 2	x	x	x
		Lí luận và phương pháp dạy học Địa lí	x	x	x
		Lí luận và phương pháp dạy học Lịch sử	x	x	x
		Hoạt động trải nghiệm trong dạy học Lịch sử - Địa lí	x	x	x
		Ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học Lịch sử - Địa lí	x	x	x
		Kiểm tra - đánh giá trong dạy học Lịch sử - Địa lí	x	x	x
		Tự chọn 4			
		Dạy học phát triển năng lực môn Lịch sử và Địa lí ở THCS	x	x	x
		Dạy học tích hợp môn Lịch sử và Địa lí ở THCS	x	x	x
		Giao tiếp sư phạm	x	x	x
	Thực hành, thực tập và tốt nghiệp	- Thực hành sư phạm thường xuyên - Thực tập sư phạm	x	x	x
		Khóa luận tốt nghiệp/ Các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp	x	x	x
Hoạt động ngoại khóa	Thanh niên tình nguyện			x	x
	Hiến máu nhân đạo				x
	Tiếp sức mùa thi				x
	Hoạt động từ thiện: tặng quà gia đình chính sách, HS				x

	nghèo vượt khó, trung tâm bảo trợ xã hội; học sinh vùng cao...				
	Học võ, khiêu vũ...		X	X	X
	Giao lưu văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao			X	X
	Tham gia các câu lạc bộ (cầu lông, bóng đá...)...			X	X
Chuẩn đầu ra của CTĐT (PLOs)	PLO1.1	Áp dụng được kiến thức cơ bản của khoa học chính trị và pháp luật, khoa học công nghệ, khoa học xã hội - nhân văn trong hoạt động nghề nghiệp và cuộc sống.	X	X	X
	PLO1.2	Tổng hợp được các kiến thức cơ sở ngành, chuyên ngành Lịch sử, Địa lí vào dạy học ở trường Trung học cơ sở.	X	X	X
	PLO1.3	Vận dụng được kiến thức về tâm lí học, giáo dục học trong dạy học và giáo dục học sinh ở trường Trung học cơ sở	X	X	X
	PLO1.4	Phân tích được kiến thức về lý luận và phương pháp dạy học để xây dựng kế hoạch dạy học và phát triển chương trình môn Lịch sử và Địa lí ở trường Trung học cơ sở.	X	X	X
	PLO1.5	Vận dụng được kiến thức về kiểm tra đánh giá để xây dựng kế hoạch và thực hiện kiểm tra đánh giá trong dạy học môn Lịch sử và Địa lí ở trường Trung học cơ sở.	X	X	X
	PLO2.1	Sử dụng được ngoại ngữ và công nghệ thông tin trong hoạt động nghề nghiệp	X	X	
	PLO2.2	Thiết kế và tổ chức các hoạt động giáo dục, dạy học, kiểm tra đánh giá, trải nghiệm trong dạy học Lịch sử và Địa lí theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh.	X	X	X
	PLO2.3	Thực hành và hướng dẫn thực hành trong dạy học môn Lịch sử và Địa lí ở trường Trung học cơ sở.	X	X	X
	PLO2.4	Thể hiện được kỹ năng nghiên cứu, phát hiện và giải quyết vấn đề thuộc lĩnh vực lịch sử, địa lí và khoa học giáo dục.	X	X	X
	PLO2.5	Thực hiện được kỹ năng thuyết trình, làm việc nhóm và giao tiếp trong hoạt động nghề nghiệp.	X	X	X
	PLO3.1	Thích ứng được với môi trường học tập và làm việc thay đổi. Thể hiện ý thức và năng lực tự học tập, bồi dưỡng.	X	X	X

	PLO3.2	Thể hiện ý thức tổ chức kỉ luật và tinh thần trách nhiệm trong học tập, cuộc sống và thực tiễn nghề nghiệp.	x	x	x
--	--------	---	---	---	---

2.2. Mục tiêu của chương trình đào tạo

Mục tiêu chung

Đào tạo cử nhân ngành sư phạm Lịch sử - Địa lý có phẩm chất, đạo đức của nhà giáo; có năng lực thiết kế, tổ chức hoạt động dạy học, giáo dục, phát triển chương trình môn Lịch sử và Địa lí ở trường Trung học cơ sở theo định hướng phát triển phẩm chất, năng lực của học sinh; có năng lực tự học, tự bồi dưỡng, nghiên cứu khoa học và đổi mới, sáng tạo để phát triển bản thân, thích ứng được với yêu cầu công việc chuyên môn trong bối cảnh đổi mới giáo dục phổ thông và hội nhập quốc tế.

Mục tiêu cụ thể

Nội dung	Ký hiệu	Mục tiêu cụ thể
Về kiến thức	PO1	Có kiến thức cơ bản về khoa học chính trị và pháp luật, khoa học công nghệ, khoa học xã hội - nhân văn để áp dụng trong cuộc sống, học tập và hoạt động nghề nghiệp.
	PO2	Có kiến thức cơ bản về khoa học giáo dục, kiến thức chuyên sâu về lịch sử, địa lí để áp dụng trong dạy học môn Lịch sử và Địa lí ở trường Trung học cơ sở và các công việc có liên quan.
Về kỹ năng	PO3	Có khả năng vận dụng được kiến thức chuyên môn, kỹ năng nghề nghiệp để thiết kế, tổ chức các hoạt động giáo dục, dạy học và phát triển chương trình môn Lịch sử và Địa lí ở trường Trung học cơ sở.
	PO4	Có kỹ năng mềm, kỹ năng sử dụng ngoại ngữ và công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu nghề nghiệp.
Về mức tự chủ và trách nhiệm	PO5	Có năng lực tự chủ và trách nhiệm trong thực hiện công việc chuyên môn thuộc lĩnh vực giáo dục và dạy học môn Lịch sử và Địa lí ở trường Trung học cơ sở.

3. Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo

Bảng 3.1. Chuẩn đầu ra của Chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra	Mô tả Chuẩn đầu ra	Mức năng lực
Kiến thức		
PLO1.1	Áp dụng được kiến thức cơ bản của khoa học chính trị và pháp luật, khoa học công nghệ, khoa học xã hội - nhân văn trong hoạt động nghề nghiệp và cuộc sống	K3
PI 1.1.1	Vận dụng được kiến thức cơ bản về khoa học chính trị và pháp luật, khoa học công nghệ trong hoạt động nghề nghiệp và thực tiễn.	K3

PI 1.1.2	Liên hệ được kiến thức khoa học xã hội - nhân văn trong động nghề nghiệp và cuộc sống.	K3
PLO1.2	Tổng hợp được các kiến thức cơ sở ngành, chuyên ngành Lịch sử, Địa lí vào dạy học ở trường Trung học cơ sở	K4
PI 1.2.1	Tổng hợp được các kiến thức địa lí vào dạy học phân môn Địa lí ở trường Trung học cơ sở.	K4
PI 1.2.2	Phân tích được các kiến thức lịch sử vào dạy học phân môn Lịch sử ở trường Trung học cơ sở.	K4
PI 1.2.3	Lựa chọn được các kiến thức lịch sử, địa lí vào dạy học các chủ đề chung của môn Lịch sử và Địa lí ở trường Trung học cơ sở.	K4
PLO1.3	Vận dụng được kiến thức về tâm lí học, giáo dục học trong dạy học và giáo dục học sinh ở trường Trung học cơ sở	K3
PI 1.3.1	Áp dụng được kiến thức tâm lí học trong hoạt động dạy học và giáo dục học sinh ở trường Trung học cơ sở.	K3
PI 1.3.2	Sử dụng được kiến thức giáo dục học trong xây dựng kế hoạch và tổ chức các hoạt động dạy học, giáo dục ở trường Trung học cơ sở.	K3
PLO1.4	Phân tích được kiến thức về lý luận và phương pháp dạy học để xây dựng kế hoạch dạy học và phát triển chương trình môn Lịch sử và Địa lí ở trường Trung học cơ sở	K4
PI.1.4.1	Xác định được hệ thống các phương pháp dạy học lịch sử ở trường Trung học cơ sở theo hướng phát triển năng lực	K4
PI 1.4.2	Lựa chọn các kiến thức về lý luận và phương pháp dạy học để xây dựng được kế hoạch dạy học và phát triển chương trình môn Lịch sử và Địa lí ở trường Trung học cơ sở theo định hướng phát triển phẩm chất và năng lực học sinh	K4
PLO1.5	Vận dụng được kiến thức về kiểm tra đánh giá để xây dựng kế hoạch và thực hiện kiểm tra đánh giá trong dạy học môn Lịch sử và Địa lí ở trường Trung học cơ sở	K3
PI1.5.1	Chỉ ra được các được phương pháp, công cụ kiểm tra đánh giá phù hợp với chủ đề/bài học trong dạy học môn Lịch sử và Địa lí ở trường Trung học cơ sở.	K3
PI1.5.2	Hệ thống hóa được kiến thức về kiểm tra đánh giá để xây dựng kế hoạch kiểm tra đánh giá phẩm chất, năng lực học sinh trong dạy học môn Lịch sử và Địa lí ở trường Trung học cơ sở.	K3
Kỹ năng		
PLO2.1	Sử dụng được ngoại ngữ và công nghệ thông tin trong hoạt động nghề nghiệp	S3
PI2.1.1	Đạt trình độ tiếng Anh bậc 3 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.	S3
PI2.1.2	Đạt trình độ công nghệ thông tin cơ bản, ứng dụng kiến thức, kỹ năng công nghệ thông tin để hoạt động hiệu quả trong môi trường số; sử	S3

	dụng được một số phần mềm tin học hỗ trợ trong dạy học môn Lịch sử và Địa lí ở trường Trung học cơ sở.	
PLO2.2	Thiết kế và tổ chức các hoạt động giáo dục, dạy học, kiểm tra đánh giá, trải nghiệm trong dạy học Lịch sử và Địa lí theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh	S4
PI2.2.1	Thiết kế và tổ chức được các hoạt động giáo dục theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh.	S3
PI2.2.2	Thiết kế và tổ chức được các hoạt động dạy học môn Lịch sử và Địa lí theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh.	S4
PI2.2.3	Xây dựng và triển khai được hoạt động kiểm tra đánh giá trong dạy học môn Lịch sử và Địa lí theo hướng phát triển phẩm chất năng lực học sinh.	S3
PI2.2.4	Lập kế hoạch và thực hiện được các hoạt động trải nghiệm trong dạy học môn Lịch sử và Địa lí ở trường Trung học cơ sở.	S3
PLO2.3	Thực hành và hướng dẫn thực hành trong dạy học môn Lịch sử và Địa lí ở trường Trung học cơ sở	S4
PI2.3.1	Thiết lập được đồ dùng trực quan trong dạy học môn Lịch sử và Địa lí.	S3
PI2.3.2	Khai thác được đồ dùng trực quan trong dạy học môn Lịch sử và Địa lí.	S4
PI2.3.3	Quan sát và giải thích được các hiện tượng tự nhiên, kinh tế - xã hội và dân cư trong thực tiễn.	S4
PLO2.4	Thể hiện được kỹ năng nghiên cứu, phát hiện và giải quyết vấn đề thuộc lĩnh vực lịch sử, địa lí và khoa học giáo dục	S3
PI2.4.1	Phát hiện được vấn đề nghiên cứu thuộc lĩnh vực lịch sử, địa lí và khoa học giáo dục.	S2
PI2.4.2	Triển khai nghiên cứu và vận dụng được kết quả nghiên cứu trong thực tiễn nghề nghiệp và cuộc sống.	S3
PLO2.5	Thực hiện được kỹ năng thuyết trình, làm việc nhóm và giao tiếp trong hoạt động nghề nghiệp	S3
PI2.5.1	Xây dựng được kế hoạch và triển khai được các nhiệm vụ của nhóm trong hoạt động nghề nghiệp.	S3
P2.5.2	Thực hiện được kỹ năng thuyết trình và giao tiếp hiệu quả trong hoạt động nghề nghiệp.	S3
Mức tự chủ và trách nhiệm		
PLO3.1	Thích ứng được với môi trường học tập và làm việc thay đổi. Thể hiện ý thức và năng lực tự học tập, bồi dưỡng	A4
PI3.1.1	Làm chủ và quản lý được bản thân trong học tập và nghề nghiệp.	A3
PI3.1.2	Thể hiện được khả năng tự học tập, tích lũy kiến thức, kỹ năng và kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ.	A4
PLO3.2	Thể hiện ý thức tổ chức kỉ luật và tinh thần trách nhiệm trong học tập, cuộc sống và thực tiễn nghề nghiệp	A4
PI3.2.1	Thực hiện nghiêm túc các quy định về đạo đức nghề nghiệp.	A4

PI3.2.2	Ứng xử chuyên nghiệp, công bằng trong đánh giá học sinh và thực hiện trách nhiệm xã hội.	A4
---------	--	----

Ghi chú: Mức năng lực được xác định theo thang đo được quy ước như sau:

- Kiến thức (K): K1: Biết/Nhớ; K2: Hiểu; K3: Áp dụng; K4: Phân tích/tổng hợp; K5: Đánh giá//Sáng tạo (Ref: Bloom, 1956; Anderson et al., 2001);
- Kỹ năng (S): S1: Nhận thức/Bắt chước; S2: Làm theo hướng dẫn/Vận dụng; S3: Thuần thục/Chính xác; S4: Thành thạo kỹ năng phức tạp, S5: Sáng tạo kỹ năng, kỹ xảo mới;
- Thái độ/Mức tự chủ và trách nhiệm (A): A1: Tiếp nhận; A2: Hồi đáp/Phản ứng; A3: Chấp nhận giá trị; A4: Tổ chức/Ứng xử (Ref: Krathwohl, Bloom & Masia, 1973).

Bảng 3.2. Mối quan hệ giữa mục tiêu và chuẩn đầu ra của CTĐT

Mục tiêu của CTĐT (POs)	Chuẩn đầu ra của Chương trình đào tạo (PLOs)											
	1.1	1.2	1.3	1.4	1.5	2.1	2.2	2.3	2.4	2.5	3.1	3.2
PO1	x											
PO2		x	x	x	x							
PO3							x	x				
PO4						x			x	x	x	
PO5											x	x

Bảng 3.3. Quan hệ giữa chuẩn đầu ra CTĐT với khung trình độ quốc gia

Chuẩn đầu ra của CTĐT (PLOs)	Kiến thức					Kỹ năng						Mức tự chủ và trách nhiệm			
	KT1	KT 2	KT 3	KT4	KT5	KN1	KN2	KN3	KN4	KN5	KN6	TCTN1	TCTN2	TCTN3	TCTN 4
PLO1.1		x													
PLO1.2	x														
PLO1.3	x														
PLO1.4				x	x										
PLO1.5				x	x										
PLO2.1			x								x				
PLO2.2							x		x				x		
PLO2.3							x		x				x		
PLO2.4							x	x						x	
PLO2.5						x				x		x			

PLO3.1												x			
PLO3.2															x

Chuẩn đầu ra theo khung trình độ quốc gia Việt Nam bậc Đại học

(Trích từ Bảng mô tả Khung trình độ Quốc gia Việt Nam,

kèm theo Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ)

Bảng 7. Chuẩn đầu ra theo khung trình độ quốc gia Việt Nam bậc Đại học

Kiến thức	Kỹ năng	Mức tự chủ và trách nhiệm
KT1: Kiến thức thực tế vững chắc, kiến thức lý thuyết sâu, rộng trong phạm vi của ngành đào tạo.	KN1: Kỹ năng cần thiết để có thể giải quyết các vấn đề phức tạp.	TCTN1: Làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm.
KT2: Kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, khoa học chính trị và pháp luật.	KN2: Kỹ năng dẫn dắt, khởi nghiệp, tạo việc làm cho mình và cho người khác.	TCTN2: Hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện nhiệm vụ xác định.
KT3: Kiến thức về công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu công việc.	KN3: Kỹ năng phản biện, phê phán và sử dụng các giải pháp thay thế trong điều kiện môi trường không xác định hoặc thay đổi.	TCTN3: Tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân.
KT4: Kiến thức về lập kế hoạch, tổ chức và giám sát các quá trình trong một lĩnh vực hoạt động cụ thể.	KN4: Kỹ năng đánh giá chất lượng công việc sau khi hoàn thành và kết quả thực hiện của các thành viên trong nhóm.	TCTN4: Lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động.
KT5: Kiến thức cơ bản về quản lý, điều hành hoạt động chuyên môn.	KN5: Kỹ năng truyền đạt vấn đề và giải pháp tới người khác tại nơi làm việc; chuyển tải, phổ biến kiến thức, kỹ năng trong việc thực hiện những nhiệm vụ cụ thể hoặc phức tạp.	
	KN6: Có năng lực ngoại ngữ bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam.	

4. Vị trí việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp

Sinh viên tốt nghiệp ngành Sư phạm Lịch sử - Địa lý có khả năng làm việc ở các vị trí công việc sau:

- + Giáo viên dạy môn Lịch sử và Địa lý tại các trường THCS.
- + Cán bộ quản lý hoặc chuyên viên ở các cơ sở giáo dục, các khu di tích, bảo tàng lịch sử, nhà truyền thống.
- + Cán bộ quản lý hoặc chuyên viên trong các cơ quan, ban ngành, đoàn thể hoặc các công việc khác có liên quan đến lịch sử, địa lý.

5. Nội dung chương trình đào tạo

5.1. Cấu trúc chương trình đào tạo

Mối quan hệ của các khối kiến thức và chuẩn đầu ra của CTĐT được thể hiện trong Bảng 5.1:

Bảng 5.1. Mối quan hệ giữa các khối học phần với chuẩn đầu ra của CTĐT

Các khối học phần		Số TC	Tỷ lệ %	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo											
				1.1	1.2	1.3	1.4	1.5	2.1	2.2	2.3	2.4	2.5	3.1	3.2
Giáo dục đại cương	Chính trị, xã hội	20	15.3%	x									x	x	x
	Ngoại ngữ, tin học	11	8,3%	x					x				x		
Giáo dục chuyên nghiệp	Cơ sở ngành	6	4.5%		x						x	x	x	x	x
	Kiến thức ngành	54	40.6%		x	x	x	x			x	x	x	x	x
	Kiến thức nghiệp vụ sư phạm	24	18%			x	x	x		x	x	x	x	x	x
	Thực hành, thực tập và khóa luận tốt nghiệp	18	13,5%			x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
Tổng		133	20	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x

5.2. Danh sách học phần

TT	Mã HP	Tên học phần	Tổng	Số giờ		
				Lý thuyết	Thực hành/ Thí nghiệm/ Thảo luận	Tự học, nghiên cứu, trải nghiệm và dự kiểm tra đánh giá
1. KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG						
1.1. PHẦN BẮT BUỘC						
1.1.1		Khoa học chính trị và pháp luật	16			
1	010615001	Triết học Mác - Lênin	3(3,0)	45	0	105

2	010615002	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2(2;0)	30	0	70
3	010615003	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2(2;0)	30	0	70
4	010615004	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2(1,5; 0,5)	22,5	15	61.5
5	010615005	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2(2;0)	30	0	70
6	010615020	Pháp luật đại cương	3(3;0)	45	0	105
7	010615021	Quản lý hành chính nhà nước và Quản lý ngành Giáo dục và Đào tạo	2(2;0)	30	0	70
1.1.2		Khoa học xã hội - nhân văn	2			
8	010204050	Xã hội học đại cương	2(2;0)	30	0	70
1.1.3		Ngoại ngữ, công nghệ thông tin	11			
9	010313001	Tiếng Anh 1	2(1;1)	15	30	55
10	010313002	Tiếng Anh 2	3(2;1)	30	30	90
11	010313003	Tiếng Anh 3	3(2;1)	30	30	90
12	010314003	Tin học	3(2;1)	30	30	90
1.1.4		Giáo dục thể chất*				
13	010116001	Giáo dục thể chất 1*	1(0;1)	0	45	5
14	010116002	Giáo dục thể chất 2*	1(0;1)	0	45	5
15	010116003	Giáo dục thể chất 3*	1(0;1)	0	45	5
1.1.5		Giáo dục Quốc phòng	165 tiết			
16		Giáo dục Quốc phòng và An ninh*	165 tiết			
1.2. PHẦN TỰ CHỌN: Tự chọn 1 (chọn 1 trong 2 học phần)			2			
17	010408001	Dân tộc học đại cương	2(2;0)	30	0	70
18	010408021	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2(2;0)	30	0	70
2. KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP						
2.1. Kiến thức cơ sở ngành			6			
19	010204001	Khảo cổ học và nhập môn Lịch sử - Địa lí	2(2;0)	30	0	70
20	010204008	Bản đồ học	2(1;1)	15	30	55
21	010204051	Lịch sử văn minh thế giới	2(1;1)	15	30	55
2.2. Kiến thức ngành			54			
2.2.1.	PHẦN BẮT BUỘC		48			
22	010204002	Lịch sử thế giới cổ - trung đại	3(3;0)	45	0	105

23	010204003	Lịch sử thế giới cận đại	3(3;0)	45	0	105
24	010204004	Lịch sử thế giới hiện đại	3(3;0)	45	0	105
25	010204005	Lịch sử Việt Nam cổ - trung đại	3(2;1)	30	30	90
26	010204006	Lịch sử Việt Nam cận đại	3(2;1)	30	30	90
27	010204007	Lịch sử Việt Nam hiện đại	3(2;1)	30	30	90
28	010204022	Các nền văn minh trên đất nước Việt Nam	2(2;0)	30	0	70
29	010204009	Địa lí tự nhiên đại cương	4(4;0)	60	0	140
30	010204010	Địa lí kinh tế - xã hội đại cương	3(3;0)	45	0	105
31	010204011	Địa lí các châu lục 1	3(3;0)	45	0	105
32	010204012	Địa lí các châu lục 2	3(3;0)	45	0	105
33	010204013	Địa lí tự nhiên Việt Nam	3(2;1)	30	30	90
34	010204014	Địa lí kinh tế - xã hội Việt Nam	3(2;1)	30	30	90
35	010204015	Địa lí biển Đông và biển đảo Việt Nam	2(2;0)	30	0	70
36	010204053	Lịch sử và địa lí địa phương	2(1;1)	15	30	55
37	010204052	Thực tế chuyên môn Lịch sử - Địa lí	1(0;1)	0	45	5
38	010204025	Đô thị: Lịch sử và hiện tại	2(2;0)	30	0	70
39	010204034	Phương pháp nghiên cứu khoa học ngành Lịch sử - Địa lí	2(1;1)	15	30	55
2.2.2. PHẦN TỰ CHỌN			6			
Tự chọn 2. 4 tín chỉ (chọn 2 trong 5 học phần)			4			
40	010204026	Hồ Chí Minh với cách mạng Việt Nam	2(2;0)	30	0	70
41	010204027	Làng xã Việt Nam	2(2;0)	30	0	70
42	010204028	Phong trào giải phóng dân tộc thế kỷ XX	2(2;0)	30	0	70
43	010204029	Quan hệ quốc tế từ 1945 đến nay	2(2;0)	30	0	70
44	010204030	Cải cách, duy tân, đổi mới trong lịch sử Việt Nam	2(2;0)	30	0	70
Tự chọn 3. 2 tín chỉ (chọn 1 trong 3 học phần)			2			
45	010204016	Địa chất học	2(2;0)	30	0	70
46	010204017	Giáo dục môi trường	2(2;0)	30	0	70
47	010204018	Dân số học	2(2;0)	30	0	70

2.3. Kiến thức nghiệp vụ sư phạm			24			
2.3.1. Bắt buộc			22			
48	010716018	Tâm lý học	4(4;0)	60	0	140
49	010716019	Giáo dục học 1	4(4;0)	60	0	140
50	010716020	Giáo dục học 2	2(1;1)	15	30	55
51	010204020	Lí luận và phương pháp dạy học Địa lí	3(2;1)	30	30	105
52	010204021	Lí luận và phương pháp dạy học Lịch sử	3(2;1)	30	30	105
53	010204031	Hoạt động trải nghiệm trong dạy học Lịch sử - Địa lí	2(1;1)	15	30	55
54	010204032	Ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học Lịch sử - Địa lí	2(1;1)	15	30	55
55	010204033	Kiểm tra - đánh giá trong dạy học Lịch sử - Địa lí	2(1;1)	15	30	55
2.3.2. Tự chọn			2			
Tự chọn 4. 2 tín chỉ (chọn 1 trong 3 học phần)						
56	010204036	Dạy học phát triển năng lực môn Lịch sử và Địa lí ở THCS	2(1;1)	15	30	55
57	010204035	Dạy học tích hợp môn Lịch sử và Địa lí ở THCS	2(1;1)	15	30	55
58	010716003	Giao tiếp sư phạm	2(1;1)	15	30	55
2.3. Thực hành, thực tập và tốt nghiệp			18			
59	010204037	Thực hành sư phạm thường xuyên 1	1(0;1)	15	30	55
60	010204038	Thực hành sư phạm thường xuyên 2	1(0;1)	15	30	55
61	010204039	Thực tập sư phạm 1	3(0;3)	0	135	60
62	010204040	Thực tập sư phạm 2	5(0;5)	0	225	100
63	010204041	Khóa luận tốt nghiệp/Các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp (<i>Lựa chọn các học phần thuộc kiến thức giáo dục chuyên nghiệp tự chọn mà sinh viên chưa được học</i>)	8	0	8	
TỔNG			133			

Ghi chú: Giáo dục thể chất* và Giáo dục Quốc phòng và An ninh* có quỹ thời gian và chương trình đào tạo riêng theo quy định

5.3. Kế hoạch dạy học

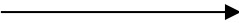
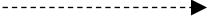
Học kỳ	Tổng số tín chỉ	STT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ			Học phần		
						Lý thuyết	Thực hành, Thí nghiệm, Thảo luận	Tự học, nghiên cứu, trải nghiệm và dự kiểm tra đánh giá	Tiên quyết	Học trước	Song hành
1	18	1	010615001	Triết học Mác- Lênin	3(3;0)	45	0	105	Không	Không	Không
		2	010313001	Tiếng Anh 1	2(1;1)	15	30	55	Không	Không	Không
		3	010116001	Giáo dục thể chất 1*	1(0;1)	0	45	5	Không	Không	Không
		4	010314001	Tin học	3(2;1)	30	30	90	Không	Không	Không
		5	010716018	Tâm lí học	4(4;0)	60	0	140	Không	Không	Không
		6	010204001	Khảo cổ học và nhập môn Lịch sử - Địa lí	2(2;0)	30	0	70	Không	Không	Không
		7	010204008	Bản đồ học	2(1;1)	15	30	55	Không	Không	Không
		8	010204042	Lịch sử văn minh thế giới	3(2;1)	30	30	90	Không	Không	Không
2	18	9	010615002	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2(2;0)	30	0	70	Không	010615001	Không
		10	010313002	Tiếng Anh 2	3(2;1)	30	30	90	010313001	Không	Không
		11	010716019	Giáo dục học 1	4(4;0)	60	0	140	010716018	Không	Không
		12	010204009	Địa lí tự nhiên đại cương	4(4;0)	60	0	140	Không	Không	Không
		13	010204050	Xã hội học đại cương	2(2;0)	26	4	70	Không	Không	Không
		14	010204002	Lịch sử thế giới cổ - trung đại	3(3;0)	30	0	105	010204001	Không	Không
		15	010116002	Giáo dục thể chất 2*	1(0;1)	0	45	5	Không	010116001	Không
3	18	16	010313003	Tiếng Anh 3	3(2;1)	30	30	90	010313002	Không	Không
		17	010116003	Giáo dục thể chất 3*	1(0;1)	0	45	5	Không	010116002	Không
		18	010615003	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2(2;0)	30	0	70	Không	010615002	Không
		19	010204010	Địa lí kinh tế - xã hội đại cương	3(3;0)	45	0	105	010204009	Không	Không

		20		Tự chọn 1	2(2;0)						
		21	010204005	Lịch sử Việt Nam cổ - trung đại	3(2;1)	30	30	90	010204002	Không	Không
		22	010716020	Giáo dục học 2	2(1;1)	15	30	55	010716019	Không	Không
		23	010204003	Lịch sử thế giới cận đại	3(3;0)	45	0	105	010204002	Không	Không
4	19	24	010615004	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2 (1,5; 0,5)	22,5	15	61.5	Không	010615003	Không
		25	010204011	Địa lí các châu lục 1	3(3;0)	45	0	105	010204010	Không	Không
		26	010204004	Lịch sử thế giới hiện đại	3(3;0)	45	0	105	010204003	Không	Không
		27	010204034	Phương pháp nghiên cứu khoa học ngành Lịch sử - Địa lí	2(1;1)	15	30	55	010204001	Không	010204020 010204021
		28	010204006	Lịch sử Việt Nam cận đại	3(2;1)	30	30	90	010204003 010204005	Không	Không
		29	010204021	Lí luận và phương pháp dạy học Lịch sử	3(2;1)	30	30	90	010716020 010204003	Không	Không
		30	010204013	Địa lí tự nhiên Việt Nam	3(2;1)	30	30	90	010204009	Không	Không
5	18	31	010615005	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2(2;0)	30	0	70	Không	010615004	Không
		32	010204012	Địa lí các châu lục 2	3(3;0)	45	0	105	010204010	010204011	Không
		33	010204020	Lí luận và phương pháp dạy học Địa lí	3(2;1)	30	30	90	010716020 010204013	Không	Không
		34	010204007	Lịch sử Việt Nam hiện đại	3(2;1)	30	30	90	010204004 010204006	Không	Không
		35	010204014	Địa lí kinh tế - xã hội Việt Nam	3(2;1)	30	30	90	010204010	Không	Không
		36	010204039	Thực hành sư phạm thường xuyên 1	1(0;1)	15	30	55	010204021	Không	Không
		37	010204032	Ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học Lịch sử - Địa lí	2(1;1)	15	30	55	010314001	Không	010204020 010204021

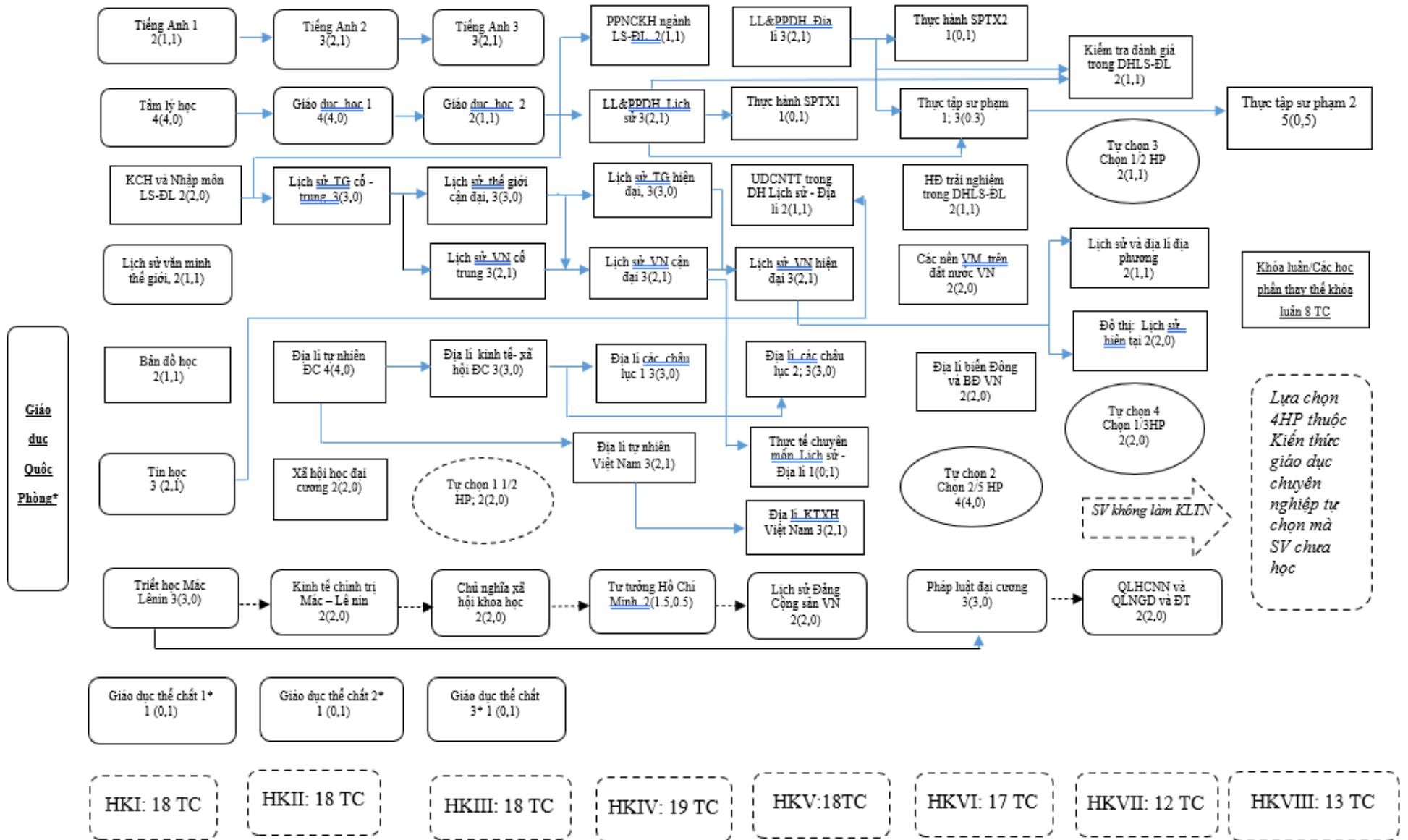
		38	010204052	Thực tế chuyên môn Lịch sử - Địa lí	1(0;1)	0	30	20	010204006	Không	010204007 010204014
6	17	39	010204040	Thực hành sư phạm thường xuyên 2	1(0;1)	15	30	55	010204020	Không	Không
		40	010615020	Pháp luật đại cương	3(3;0)	45	0	105	010615001	Không	Không
		41	010204039	Thực tập sư phạm 1	3(0;3)	0	135	60	010204037	Không	010204038
		42	010204031	Hoạt động trải nghiệm trong dạy học Lịch sử - Địa lí	2(1;1)	15	30	55	010204020 010204021	Không	Không
		43		Tự chọn 2 (2/5HP)	2(2;0) *2	60	0	140			
		44	010204015	Địa lí biển Đông và biển đảo Việt Nam	2(2;0)	30	0	70	Không	Không	Không
		45	010204022	Các nền văn minh trên đất nước Việt Nam	2(2;0)	30	0	70	010204007	Không	Không
7	12	46	010204053	Lịch sử và địa lí địa phương	2(1;1)	15	30	55	010204007 010204014	Không	Không
		47	010204033	Kiểm tra - đánh giá trong dạy học Lịch sử - Địa lí	2(1;1)	15	30	55	Không	Không	010204020 010204021
		48	010204025	Đô thị: Lịch sử và hiện tại	2(2;0)	30	0	70	010204007	Không	Không
		49	010615021	Quản lý hành chính nhà nước và Quản lý ngành Giáo dục và Đào tạo	2(2;0)	30	0	70	Không	010615020	Không
		50		Tự chọn 3	2(2;0)	30	0	70			
		51		Tự chọn 4	2(1;1)	15	30	55			
8	13	52	010204040	Thực tập sư phạm 2	5(0;5)	0	225	100	010204039	Không	Không

		53	010204041	Khóa luận tốt nghiệp/Các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp	8						
--	--	----	-----------	---	---	--	--	--	--	--	--

5.4. Sơ đồ tiến trình đào tạo

KÝ HIỆU	NỘI DUNG
Kiến thức giáo dục đại cương - Phần bắt buộc Triết học Mác Lênin 3(3,0)	Triết học Mác Lênin: Tên học phần Tổng số tín chỉ (lý thuyết, thực hành)
Kiến thức giáo dục đại cương - Phần tự chọn Chọn 1/3 h.p 2(2,0)	Chọn 1/3 HP Tên học phần tự chọn: số học phần được chọn/tổng số học phần 2(2,0) Tổng số tín chỉ (lý thuyết, thực hành)
Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp - Phần bắt buộc Lịch sử thế giới cổ - trung đại 3(3,0)	Lịch sử thế giới cổ - trung đại Tên học phần 3(3,0) Tổng số tín chỉ (lý thuyết, thực hành)
Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp - Phần tự chọn Tự chọn 1 2(2,0)	Chọn 1/2 HP Tên học phần tự chọn: số học phần được chọn/tổng số học phần Tổng số tín chỉ (lý thuyết, thực hành)
	Mối liên hệ giữa các học phần
	Học phần học trước
Ghi chú: - (*) Có quỹ thời gian riêng, không tính vào khối lượng thực học của kỳ - Tổng 129 tín chỉ, không tính nội dung Giáo dục thể chất 1,2,3	

Sơ đồ chương trình giảng dạy:



6. Mô tả tóm tắt học phần

6.1. Triết học Mác - Lê nin

Mã học phần: 01061500 Số tín chỉ: 3(3,0) Loại học phần: Bắt buộc

a) Mô tả học phần

Chương 1 trình bày những nét khái quát nhất về triết học, triết học Mác Lê nin và vai trò của triết học Mác –Lê nin trong đời sống xã hội. Chương 2 trình bày những nội dung cơ bản của chủ nghĩa duy vật biện chứng, gồm: vấn đề vật chất và ý thức; phép biện chứng duy vật; lý luận nhận thức của chủ nghĩa duy vật biện chứng. Chương 3 trình bày những nội dung cơ bản của chủ nghĩa duy vật lịch sử, gồm: vấn đề hình thái kinh tế- xã hội, giai cấp và dân tộc; nhà nước và cách mạng xã hội; triết học về con người.

b) Chuẩn đầu ra học phần

CĐR học phần	TĐNL	Mô tả CĐR học phần
CLO1	K2	Giải thích được những nguyên lý và quy luật của chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử.
CLO2	K3	Vận dụng những kiến thức cơ bản của chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử để giải quyết được những vấn đề đặt ra trong học tập và thực tiễn của cuộc sống.
CLO3	S2	Xây dựng kế hoạch làm việc nhóm và thực hiện có hiệu quả các nhiệm vụ của nhóm.
CLO4	A2	Thể hiện được khả năng tự học, tự nghiên cứu.

6.2. Kinh tế chính trị Mác - Lênin

Mã học phần: 010615002 Số tín chỉ: 2(2,0) Loại học phần: Bắt buộc

a) Mô tả học phần

Nội dung chính gồm 6 chương: Trong đó, chương 1 bàn về đối tượng, phương pháp nghiên cứu và chức năng của kinh tế chính trị Mác – Lênin. Từ chương 2 đến chương 6 trình bày nội dung cốt lõi của kinh tế chính trị Mác – Lênin theo mục tiêu của môn học. Cụ thể các vấn đề như: Hàng hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể trong nền kinh tế thị trường; Sản xuất giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường; Cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường; Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam; Công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam.

b) Chuẩn đầu ra học phần

CĐR học phần	TĐNL	Mô tả CĐR học phần
CLO1	K2	Diễn giải được những kiến thức cơ bản về quá lịch sử hình thành kinh tế chính trị Mác – Lênin, đối tượng, phương pháp và chức năng của kinh tế chính trị Mác – Lênin, lý luận về sản xuất hàng hóa, về giá trị thặng dư và chủ nghĩa tư bản độc quyền, chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước.
CLO2	K2	Giải thích những kiến thức cơ bản về kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích ở Việt Nam, công nghiệp hóa – hiện đại hóa và quan hệ kinh tế quốc tế ở Việt Nam.
CLO 3	K3	Vận dụng được những vấn đề có tính quy luật của Kinh tế

		chính trị Mác – Lênin để giải thích những vấn đề diễn ra trong thực tiễn hoạt động của bản thân, vào việc bảo vệ quan điểm đúng đắn, phản biện lại những tư tưởng sai trái về định hướng phát triển kinh tế xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam.
CLO 4	S2	Xây dựng được kế hoạch làm việc nhóm và thực hiện hiệu quả các nhiệm vụ của nhóm.
CLO 5	A2	Thể hiện được khả năng tự lên kế hoạch học tập, tự học, tự tích lũy kiến thức trong quá trình học tập và nghiên cứu. Xây dựng niềm tin vào đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về định hướng phát triển kinh tế xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam.

6.3. Chủ nghĩa xã hội khoa học

Mã học phần: 010615003

Số tín chỉ: 2 (2.0)

Loại học phần: Bắt buộc

a) Mô tả học phần

Nội dung môn học gồm 7 chương: chương 1, trình bày những vấn đề cơ bản có tính nhập môn của chủ nghĩa xã hội khoa học (quá trình hình thành, phát triển của chủ nghĩa xã hội khoa học); từ chương 2 đến chương 7 trình bày những nội dung cơ bản của chủ nghĩa xã hội khoa học theo mục tiêu môn học. Cụ thể là các vấn đề: Sự mệnh lịch sử của giai cấp công nhân; chủ nghĩa xã hội và thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Dân chủ XHCN và Nhà nước XHCN; Cơ cấu xã hội – giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Vấn đề dân tộc và tôn giáo trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Vấn đề gia đình trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội.

b) Chuẩn đầu ra học phần

CĐR học phần	TĐNL	Mô tả CĐR học phần
CLO1	K2	Giải thích được những quy luật, tính quy luật chính trị - xã hội của quá trình phát sinh, hình thành và phát triển hình thái kinh tế - xã hội CSCN.
CLO2	K3	Triển khai những kiến thức cơ bản của chủ nghĩa xã hội khoa học để giải quyết được những vấn đề đặt ra trong học tập và thực tiễn của cuộc sống.
CLO3	S3	Xây dựng kế hoạch làm việc nhóm và thực hiện có hiệu quả các nhiệm vụ của nhóm.
CLO4	A3	Thực hiện được khả năng tự học, tự nghiên cứu.

6.4. Tư tưởng Hồ Chí Minh

Mã học phần: 010615004

Số tín chỉ: 2 (1.5, 0.5)

Loại học phần: Bắt buộc

a, Mô tả tóm tắt học phần

Tổng số gồm 6 chương, cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản về Khái niệm, đối tượng, phương pháp nghiên cứu và ý nghĩa học tập môn Tư tưởng Hồ Chí Minh; Về cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; Tư tưởng Hồ Chí Minh về: Độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội; Đảng Cộng sản Việt Nam và Nhà nước của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân; Đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế; Văn hóa, con người; Đạo đức.

b, Chuẩn đầu ra học phần

CĐR học phần	TĐNL	Mô tả CĐR học phần
CLO1	K2	Giải thích được nguồn gốc, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; những nội dung cơ bản về tư tưởng Hồ Chí Minh trong cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân và trong cách mạng xã hội chủ nghĩa.
CLO2	K3	Chỉ ra được sự vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh của Đảng Cộng sản Việt Nam trong cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân và trong cách mạng xã hội chủ nghĩa.
CLO3	S3	Xây dựng được kế hoạch làm việc nhóm và triển khai được các nhiệm vụ của nhóm. Hình thành cho sinh viên khả năng tự duy độc lập, sáng tạo, biết sử dụng kiến thức đã học giải quyết các vấn đề trong thực tiễn đời sống, học tập và công tác.
CLO4	A3	Nâng cao tính tích cực học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh, thực hiện đúng nghĩa vụ và trách nhiệm công dân, tuân thủ các quy định về đạo đức nhà giáo; có tinh thần trách nhiệm, khả năng tự học, tự nghiên cứu.

6.5. Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam

Mã học phần: 010615005

Số tín chỉ: 2 (2.0)

Loại học phần: Bắt buộc

a) Mô tả học phần

Học phần trang bị cho sinh viên sự hiểu biết về đối tượng, mục đích, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu, học tập môn Lịch sử Đảng và những kiến thức cơ bản, cốt lõi, hệ thống về sự ra đời của Đảng (1920-1930), quá trình Đảng lãnh đạo cuộc đấu tranh giành chính quyền (1930-1945); Đảng lãnh đạo hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược, hoàn thành giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước (1945-1975); Đảng lãnh đạo cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới (1975- nay). Qua đó khẳng định các thành công, nêu lên các hạn chế, tổng kết những kinh nghiệm về sự lãnh đạo cách mạng của Đảng để giúp người học nâng cao nhận thức, niềm tin đối với Đảng và khả năng vận dụng kiến thức đã học vào thực tiễn công tác, góp phần xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa

b) Chuẩn đầu ra học phần

CĐR học phần	TĐNL	Mô tả CĐR học phần
CLO 1	K2	Giải thích được sự ra đời và quá trình lãnh đạo cách mạng của Đảng; nội dung, giá trị, ý nghĩa cơ bản của các Cương lĩnh, các chủ trương, đường lối lớn của Đảng qua các thời kỳ lịch sử
CLO2	K3	Vận dụng những nội dung kiến thức của học phần để giải quyết được những vấn đề liên quan đặt ra trong học tập và thực tiễn.
CLO3	S3	Kĩ năng làm việc nhóm và thực hiện có hiệu quả các nhiệm vụ của nhóm.
CLO4	A3	Thể hiện được ý thức tổ chức kỷ luật, khả năng tự học, tự nghiên cứu.

6.6. Pháp luật đại cương

Mã học phần: 010615020 Số tín chỉ: 3(3,0)

Loại học phần: Bắt buộc

a) Mô tả học phần

b) Chuẩn đầu ra học phần

CĐR học phần	TĐNL	Mô tả CĐR học phần
CLO1	K2	Giải thích được các kiến thức cơ bản về nhà nước và pháp luật, về hệ thống các ngành luật trong hệ thống pháp luật Việt Nam, nội dung cơ bản về phòng, chống tham nhũng và quyền con người
CLO2	K3	Vận dụng những kiến thức cơ bản của môn học để phân tích, giải quyết được các vấn đề đặt ra trong nhận thức và thực tiễn.
CLO3	S3	Tổ chức một số hoạt động nhóm và hoàn thành các nhiệm vụ của nhóm để giải quyết các nhiệm vụ học tập của môn học
CLO4	A3	Góp phần định hướng cho sinh viên thực hiện đúng nghĩa vụ, trách nhiệm của công dân và tuân thủ đúng các quy định của pháp luật

6.7. Quản lý hành chính nhà nước và Quản lý ngành giáo dục - đào tạo

Mã học phần: 010615021 Số tín chỉ: 2(2,0)

Loại học phần: Bắt buộc

a) Mô tả học phần

b) Chuẩn đầu ra học phần

CĐR học phần	TĐNL	Mô tả CĐR học phần
CLO1	K2	Giải thích được các kiến thức cơ bản nhất về Quản lý hành chính Nhà nước và quản lý Ngành Giáo dục và Đào tạo.
CLO2	K3	Vận dụng những kiến thức cơ bản về Quản lý hành chính Nhà nước và quản lý Ngành Giáo dục và Đào tạo để phân tích, giải quyết được các vấn đề đặt ra trong nhận thức và thực tiễn.
CLO3	S3	Tổ chức một số hoạt động nhóm và hoàn thành các nhiệm vụ của nhóm để giải quyết các nhiệm vụ học tập cơ bản của học phần.
CLO4	A3	Góp phần định hướng cho sinh viên thực hiện đúng nghĩa vụ, trách nhiệm của công dân và tuân thủ đúng các quy định của ngành

6.8. Xã hội học đại cương

Mã học phần: 010204050

Số tín chỉ: 2(2,0)

Loại học phần: Bắt buộc

a) Mô tả học phần

Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản, một cách có hệ thống các tri thức lý thuyết đại cương về Xã hội học từ những vấn đề chung, khái niệm cơ bản; các phương pháp nghiên cứu Xã hội học cụ thể, đến các lĩnh vực nghiên cứu của Xã hội học cơ bản. Từ đó, giúp cho sinh viên nhận diện, phân tích, đánh giá các vấn đề xã hội một cách khách quan và khoa học.

b) Chuẩn đầu ra học phần

CĐR học phần	TĐNL	Mô tả CĐR học phần
---------------------	-------------	---------------------------

CLO1	K3	Chỉ ra được những kiến thức cơ bản của Xã hội học.
CLO2	K3	Vận dụng được kiến thức Xã hội học vào hoạt động nghề nghiệp và thực tiễn.
CLO3	S2	Có kỹ năng vận dụng các phương pháp nghiên cứu của khoa học Xã hội học vào thực tiễn.
CLO4	A3	Chủ động, tích cực trong học tập và nghiên cứu.

6.9. Tiếng Anh 1

Mã học phần: 010313001 Số tín chỉ: 2(1,1) Loại học phần: Bắt buộc

a) Mô tả học phần

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức ngữ âm, ngữ pháp, từ vựng theo chủ điểm, các kiến thức văn hóa xã hội của các nước nói tiếng Anh ở trình độ tiền trung cấp. Học phần giúp người học thực hành và phát triển các kỹ năng tiếng (nghe, nói, đọc, viết) ở trình độ đầu bậc 2 khung NLNN 6 bậc dùng cho Việt Nam. Sinh viên có thể sử dụng tương đối thuần thục các kiến thức đã học để giao tiếp đơn giản trong các tình huống quen thuộc hàng ngày.

b) Chuẩn đầu ra học phần

CDR học phần	TĐNL	Mô tả CDR học phần
CLO1	S2	Áp dụng kỹ năng sử dụng từ vựng, ngữ pháp, ngữ âm, kiến thức văn hóa xã hội của các nước nói tiếng Anh ở trình độ tiền trung cấp trong các hoạt động giao tiếp.
CLO2	S2	Thực hành và phát triển các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết tương đương trình độ đầu bậc 2 về các chủ đề phổ biến trong công việc và cuộc sống như kỳ nghỉ, thể thao, phim ảnh, âm nhạc, địa lý, lễ hội, sức khỏe, mua sắm, miêu tả người.
CLO3	S2	Giao tiếp hiệu quả trong các hoạt động trên lớp và ngoài giờ.

6.10. Tiếng Anh 2

Mã học phần: 010313002 Số tín chỉ: 3(2,1) Loại học phần: Bắt buộc

a) Mô tả học phần

Học phần giúp người học thực hành và phát triển các kỹ năng ngôn ngữ (nghe, nói, đọc, viết) ở trình độ tương đương cuối bậc 2 đầu bậc 3 dựa vào các kiến thức ngôn ngữ được cung cấp về ngữ âm, ngữ pháp, từ vựng theo chủ điểm và kiến thức văn hóa xã hội của các nước nói tiếng Anh. Sinh viên có thể sử dụng tương đối thuần thục các kiến thức đã học để thực hiện giao tiếp trong các tình huống quen thuộc hàng ngày.

b) Chuẩn đầu ra học phần

CDR học phần	TĐNL	Mô tả CDR học phần
CLO1	S2	Áp dụng kỹ năng sử dụng từ vựng, ngữ pháp, ngữ âm và kiến thức văn hóa xã hội của các nước nói tiếng Anh ở trình độ cuối bậc 2 đầu bậc 3 để thực hành các hoạt động giao tiếp thông thường.
CLO2	S2	Thực hành và phát triển các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết ở

		mức tương đương cuối bậc 2 đầu bậc 3 liên quan đến các chủ đề phổ biến như sở thích, nghệ thuật, thiên tai, tai nạn, giải trí, ...
CLO3	S2	Giao tiếp hiệu quả trong các hoạt động trong lớp và ngoài giờ.

6.11. Tiếng Anh 3

Mã học phần: 010313003 Số tín chỉ: 3(2,1) Loại học phần: Bắt buộc

a) Mô tả học phần

Học phần cung cấp cho sinh viên các kiến thức ngữ âm, ngữ pháp, từ vựng theo chủ điểm và kiến thức văn hóa xã hội của các nước nói tiếng Anh ở trình độ trung cấp. Học phần giúp người học thực hành và phát triển các kỹ năng tiếng (nghe, đọc, nói, viết) ở trình độ bậc 3 Khung NLNN 6 bậc dùng cho Việt Nam. Sinh viên có thể phân biệt văn phong học thuật và văn phong hội thoại, cách dựng câu, cách sử dụng từ và câu phổ biến.

b) Chuẩn đầu ra học phần

CĐR HP	TĐNL	Mô tả CĐR học phần
CLO1	S3	Áp dụng kỹ năng sử dụng từ vựng, ngữ pháp, ngữ âm, kiến thức văn hóa xã hội của các nước nói tiếng Anh ở trình độ trung cấp trong các hoạt động giao tiếp
CLO2	S3	Thực hành và phát triển các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết tương đương trình độ bậc 3 về các chủ đề phổ biến trong công việc và cuộc sống như khoa học kỹ thuật, sự kiện, sở thích, truyền thông và sự nổi tiếng, nghệ thuật...
CLO3	S3	Giao tiếp hiệu quả trong các hoạt động trên lớp và ngoài giờ

6.12. Tin học

Mã học phần: 010314003 Số tín chỉ: 3(2,1) Loại học phần: Bắt buộc

a) Mô tả học phần

Học phần cung cấp những kiến thức tổng quan về chuyển đổi số, đạo đức, pháp luật và văn hoá trong môi trường số, mạng máy tính. Kỹ năng chia sẻ dữ liệu trong mạng LAN, khai thác tài nguyên trên Internet; ứng dụng các công cụ Google vào công tác văn phòng; sử dụng các nền tảng trực tuyến: tổ chức hội thảo/đào tạo, khảo sát/kiểm tra đánh giá và công cụ trí tuệ nhân tạo (AI).

b) Chuẩn đầu ra học phần

CĐR học phần	TĐNL	Mô tả CĐR học phần
CLO1	K2	Giải thích được các khái niệm chuyển đổi số, xu hướng và tác động của chuyển đổi số đến các lĩnh vực trong xã hội; các quy định pháp luật, quy tắc đạo đức trong môi trường số.
CLO2	K3	Thực hiện chia sẻ dữ liệu trong mạng LAN, tìm kiếm và khai thác tài nguyên trên Internet.
CLO3	S3	Sử dụng các ứng dụng của Google trong công tác văn phòng.
CLO4	S3	Sử dụng các nền tảng trực tuyến để tổ chức hội thảo/đào tạo; khảo sát/kiểm tra đánh giá, công nghệ trí tuệ nhân tạo (AI).

CLO5	A4	Thực hiện nghiêm túc, tự giác, tích cực, khoa học đồng thời đảm bảo tính đạo đức và tuân thủ pháp luật trong công việc
------	----	--

6.13. Giáo dục thể chất 1*

Mã học phần: 010116001 Số tín chỉ: 1(0,1) Loại học phần: Giáo dục đại cương

a) Mô tả học phần

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về Lịch sử hình thành và xu hướng phát triển của môn Bóng rổ, Nguyên lý kỹ chiến thuật, Luật thi đấu môn bóng rổ, Phương pháp trọng tài và tổ chức thi đấu môn Bóng rổ. Thực hiện được các kỹ thuật di chuyển, Kỹ thuật bắt bóng, Kỹ thuật Chuyển bóng, Kỹ thuật dẫn bóng, Kỹ thuật ném rổ, Phối hợp di chuyển chuyển và bắt bóng, Thi đấu ứng dụng, Phát triển thể lực chung và chuyên môn.

b) Chuẩn đầu ra học phần

CĐR học phần	TĐNL	Mô tả CĐR học phần
CLO1	K3	Vận dụng các nguyên lý kỹ thuật để thực hiện các kỹ thuật cơ bản của một số nội dung môn Bóng rổ. Và kiến thức đã học để tổ chức tập luyện, tham gia các hoạt động thi đấu.
CLO 2	A3	Có khả năng tự rèn luyện nâng cao sức khỏe phù với điều kiện môi trường học tập, làm việc và trong thực tiễn cuộc sống.

6.14. Giáo dục thể chất 2*

Mã học phần: 010116002 Số tín chỉ: 1(0,1) Loại học phần: Giáo dục đại cương

a) Mô tả học phần

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về Lịch sử môn bóng chuyền thế giới và Việt Nam; tác dụng của tập luyện bóng chuyền đối với cơ thể; phương pháp tổ chức thi đấu và trọng tài bóng chuyền. Thực hiện được các tư thế chuẩn bị và kỹ thuật di chuyển; kỹ thuật chuyền bóng cao tay bằng hai tay trước mặt; kỹ thuật chuyền bóng thấp tay (đệm bóng) bằng hai tay trước mặt; kỹ thuật phát bóng thấp tay trước mặt; các bài tập phối hợp; phương pháp tổ chức trọng tài và thi đấu môn bóng chuyền; thể lực chung và chuyên môn.

b) Chuẩn đầu ra học phần

CĐR học phần	TĐNL	Mô tả CĐR học phần
CLO1	K3	Vận dụng các nguyên lý kỹ thuật để thực hiện các kỹ thuật cơ bản của một số nội dung môn Bóng chuyền. Và kiến thức đã học để tổ chức tập luyện, tham gia các hoạt động thi đấu.
CLO 2	A3	Có khả năng tự rèn luyện nâng cao sức khỏe phù với điều kiện môi trường học tập, làm việc và trong thực tiễn cuộc sống.

6.15. Giáo dục thể chất 3*

Mã học phần: 010116003 Số tín chỉ: 1(0,1) Loại học phần: Giáo dục đại cương

a) Mô tả học phần

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về Lịch sử môn Cầu lông thể giới và Việt Nam; tác dụng của tập luyện Cầu lông đối với cơ thể; phương pháp tổ chức thi đấu và trọng tài Cầu lông. Thực hiện được các Cách cầm cầu, cầm vợt; tư thế chuẩn bị và kỹ thuật di chuyển; kỹ thuật giao cầu thuận tay và trái tay; kỹ thuật phòng thủ thấp tay; kỹ thuật phòng cầu; hoàn thiện và nâng cao các kỹ thuật đánh cầu; phương pháp tổ chức trọng tài và thi đấu môn Cầu lông; thể lực chung và chuyên môn.

b) Chuẩn đầu ra học phần

CĐR học phần	TĐNL	Mô tả CĐR học phần
CLO1	K3	Vận dụng các nguyên lý kỹ thuật để thực hiện các kỹ thuật cơ bản của một số nội dung môn cầu lông. Và kiến thức đã học để tổ chức tập luyện, tham gia các hoạt động thi đấu.
CLO 2	A3	Có khả năng tự rèn luyện nâng cao sức khỏe phù với điều kiện môi trường học tập, làm việc và trong thực tiễn cuộc sống.

6.16. Giáo dục Quốc phòng

Thực hiện theo thông tư số 31/2012-TT-BGDĐT, ngày 12/9/2012 của Bộ trưởng Bộ GD & ĐT về việc ban hành chương trình Quốc phòng - An ninh.

6.17. Dân tộc học đại cương

Mã học phần: 010408001 Số tín chỉ: 2(2,0) Loại học phần: Tự chọn

a) Mô tả học phần

Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về dân tộc học: định nghĩa, đối tượng, nhiệm vụ nghiên cứu, lịch sử phát triển của dân tộc học, các trường phái dân tộc học, một số vấn đề cơ bản của tộc người như: chủng tộc, ngôn ngữ, các tiêu chí xác định tộc người và các loại hình cộng đồng tộc người trong tiến trình lịch sử, các loại hình tôn giáo sơ khai.

Học phần cũng trang bị những thao tác cơ bản về phương pháp nghiên cứu dân tộc học để vận dụng vào việc tiếp cận các vấn đề văn hóa và văn hóa tộc người.

b) Chuẩn đầu ra học phần

CĐR học phần	TĐNL	Mô tả CĐR học phần
CLO1	K2	Giải thích được kiến thức cơ bản về dân tộc học là một khoa học nghiên cứu về tộc người và văn hóa tộc người.
CLO2	K3	Vận dụng kiến thức dân tộc học để giải thích các hiện tượng, các vấn đề dân tộc trong lịch sử và trong thực tiễn.
CLO3	S2	Xây dựng nội dung tiếp cận nghiên cứu từ góc độ dân tộc học.
CLO4	A3	Nghiên cứu văn hóa tộc người góp phần làm sáng tỏ các hiện tượng văn hóa tộc người trong tiến trình lịch sử .

6.18. Cơ sở văn hóa Việt Nam

Mã học phần: 010408021 Số tín chỉ: 2(2,0) Loại học phần: Tự chọn

a) Mô tả học phần

Học phần cung cấp cho sinh viên kiến thức lí luận cơ bản về văn hóa Việt Nam: định nghĩa văn hóa, đặc trưng, chức năng của văn hóa, tiến trình văn hóa; văn hóa tổ chức đời sống tập thể; văn hóa tổ chức đời sống cá nhân; văn hóa ứng xử với môi trường tự nhiên; văn hóa ứng xử với môi trường xã hội và các vùng văn hóa Việt Nam.

b) Chuẩn đầu ra học phần

CĐR học phần	TĐNL	Mô tả CĐR học phần
CLO1	K2	Giải thích được các kiến thức cơ bản về văn hóa Việt Nam; văn hóa tổ chức đời sống tập thể; văn hóa tổ chức đời sống cá nhân; văn hóa ứng xử với môi trường tự nhiên, xã hội; các vùng văn hóa Việt Nam.
CLO2	K3	Vận dụng những kiến thức văn hóa Việt Nam để nhận diện các vấn đề về văn hoá trong cuộc sống, học tập và trong hoạt động nghề nghiệp.
CLO3	A3	Nghiên cứu những vấn đề văn hóa Việt Nam để hỗ trợ nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ đáp ứng nhu cầu nghề nghiệp.

6.19. Khảo cổ học và nhập môn Lịch sử - Địa lí

Mã học phần: 010204001

Số tín chỉ: 2(2,0)

Loại học phần: Bắt buộc

a) Mô tả học phần

Học phần giới thiệu những kiến thức cơ bản về khoa học Lịch sử, Địa lí; những quan điểm cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh được vận dụng và học tập, nghiên cứu lịch sử. Những vấn đề cơ bản của lịch sử sử học thế giới và Việt Nam.

Những vấn đề cơ bản của khảo cổ học: khái niệm, phương pháp nghiên cứu, các thời đại khảo cổ, các loại hình di tích khảo cổ, vận dụng kiến thức khảo cổ trong học tập, nghiên cứu lịch sử.

b) Chuẩn đầu ra học phần

CĐR học phần	TĐNL	Mô tả CĐR học phần
CLO1	K3	Diễn giải được những nội dung cơ bản về nhập môn Lịch sử - Địa lí.
CLO2	K3	Nhận diện và phân biệt được các loại hình, giá trị của các tư liệu khảo cổ học, tư liệu lịch sử, địa lí trong việc học tập và nghiên cứu Lịch sử - Địa lí.
CLO3	K3	Vận dụng được kiến thức về khảo cổ học, kiến thức nhập môn về Lịch sử - Địa lí vào dạy học và thực tiễn.
CLO4	S2	Vận dụng được các phương pháp nghiên cứu cơ bản của khoa học lịch sử, địa lí vào thực hiện các vấn đề nghiên cứu bộ môn.

6.20. Bản đồ học

Mã học phần: 010204008

Số tín chỉ: 2(1:1)

Loại học phần: Bắt buộc

a. Mô tả tóm tắt học phần

Nội dung môn học bao gồm: Kiến thức cơ bản về bản đồ: khái niệm, cơ sở toán học của bản đồ, ngôn ngữ bản đồ, tổng quát hóa bản đồ. Những điểm đặc trưng của

bản đồ dùng trong nhà trường; các phương pháp thành lập và sử dụng bản đồ giáo khoa.

b. Chuẩn đầu ra học phần

CĐR học phần	TĐNL	Mô tả CĐR học phần
CLO1	K3	Liên hệ được các kiến thức về hệ thống khái niệm, đặc trưng và các kỹ năng cơ bản để sử dụng và thiết lập bản đồ.
CLO2	S3	Phân loại được tập bản đồ dùng trong nhà trường THCS.
CLO3	S2	Sử dụng được bản đồ vào trong quá trình dạy học.
CLO4	S2	Tổ chức được các hoạt động nhóm trong các hoạt động học tập.

6.21. Lịch sử văn minh thế giới

Mã học phần: 010204051

Số tín chỉ: 2 (1,1)

Loại học phần: Bắt buộc

a. Mô tả tóm tắt học phần

Học phần giới thiệu khái quát thành tựu văn hoá vật chất và tinh thần của nhân loại trong quá trình lịch sử thời cổ đại đến nay.

Nội dung học phần gồm: những dấu hiệu văn minh trong thời kỳ nguyên thủy; sự phát triển và thành tựu nền văn minh thế giới qua những nền văn minh tiêu biểu thời cổ - trung đại ở phương Đông (văn minh Ai Cập, Lưỡng Hà, Ấn Độ, Trung Hoa...) và ở phương Tây (nền văn minh Hy Lạp, La Mã...); về sự xuất hiện nền văn minh công nghiệp; văn minh thế giới thế kỷ XX và đầu thế kỷ XXI.

b. Chuẩn đầu ra học phần

CĐR học phần	TĐNL	Mô tả CĐR học phần
CLO1	K3	Chỉ ra được những vấn đề cơ bản về cơ sở hình thành, thành tựu và những đóng góp của các nền văn minh.
CLO2	K3	Vận dụng được những kiến thức của lịch sử văn minh vào học tập và thực tiễn.
CLO3	S2	Có kỹ năng thuyết trình các vấn đề về lịch sử văn minh nhân loại
CLO4	A3	Trân trọng và phát huy giá trị của các thành tựu văn minh.

6.22. Lịch sử thế giới cổ - trung đại

Mã học phần: 010204002

Số tín chỉ: 3(3,0)

Loại học phần: Bắt buộc

a) Mô tả học phần

Học phần giới thiệu những kiến thức cơ bản của lịch sử thế giới cổ trung đại, trong đó tập trung vào những vấn đề cụ thể sau: Nguồn gốc loài người và các giai đoạn phát triển của xã hội nguyên thủy; sự hình thành, phát triển của các quốc gia cổ đại phương Đông (Ai Cập, Lưỡng Hà, Trung Quốc, Ấn Độ) và các quốc gia cổ đại phương Tây (Hy Lạp, La Mã); xã hội phong kiến Tây Âu; lịch sử các quốc gia Trung Quốc, Ấn Độ và khu vực Đông Nam Á thời phong kiến. Liên hệ việc giảng dạy phần lịch sử thế giới cổ - trung đại trong chương trình, sách giáo khoa môn Lịch sử và Địa lí lớp 6 và lớp 7 Trung học cơ sở.

b) Chuẩn đầu ra học phần

CDR học phần	TĐNL	Mô tả CDR học phần
CLO1	K4	Tổng hợp được sự hình thành, phát triển, suy vong, những thành tựu của xã hội nguyên thủy, xã hội cổ đại và xã hội phong kiến phương Đông và phương Tây.
CLO2	K4	Lựa chọn được những vấn đề cơ bản của lịch sử thế giới thời kỳ nguyên thủy, cổ đại và trung đại trong học tập và thực tiễn.
CLO3	S2	Tổ chức được hoạt động nhóm để giải quyết các nhiệm vụ học tập lịch sử
CLO4	S2	Phát hiện được những vấn đề cần nghiên cứu về giai đoạn lịch sử nguyên thủy, cổ trung đại

6.23. Lịch sử thế giới cận đại

Mã học phần: 010204003

Số tín chỉ: 3(3,0)

Loại học phần: Bắt buộc

a) Mô tả học phần

Học phần giới thiệu những kiến thức cơ bản về lịch sử thế giới từ thế kỷ XVI đến đầu thế kỷ XX: Các cuộc cách mạng tư sản; Cách mạng công nghiệp ở các nước Âu - Mỹ thời cận đại; Sự xác lập chủ nghĩa tư bản trên phạm vi toàn thế giới, chủ nghĩa đế quốc; Sự ra đời và phát triển của phong trào công nhân; Quá trình xâm lược của chủ nghĩa thực dân và phong trào đấu tranh chống xâm lược thời kỳ cận đại của các nước Á, Phi, Mỹ latin; Quan hệ quốc tế và chiến tranh thế giới thứ nhất. Qua đó, sinh viên có kiến thức toàn diện và hệ thống về thời kỳ này và lý giải được những sự kiện diễn ra trong giai đoạn lịch sử hiện đại tiếp theo.

b) Chuẩn đầu ra học phần

CDR học phần	TĐNL	Mô tả CDR học phần
CLO1	K4	Tổng hợp được vấn đề cơ bản của lịch sử thế giới cận đại từ cuộc cách mạng tư sản đầu tiên đến năm 1917.
CLO2	K4	Phân tích được các vấn đề cơ bản của lịch sử thế giới cận đại trong học tập và thực tiễn.
CLO3	S3	Quan sát và giải thích được các sự kiện - hiện tượng lịch sử trong thực tiễn
CLO4	S2	Phát hiện được những vấn đề mới có thể nghiên cứu trong giai đoạn lịch sử thế giới cận đại

6.24. Lịch sử thế giới hiện đại

Mã học phần: 010204004

Số tín chỉ: 3(3,0)

Loại học phần: Bắt buộc

a) Mô tả học phần

Học phần giới thiệu những kiến thức cơ bản và hệ thống về lịch sử thế giới từ sau chiến tranh thế giới thứ nhất đến nay: Cách mạng tháng Mười Nga, sự ra đời và phát triển của hệ thống xã hội chủ nghĩa; các nước tư bản chủ yếu, chủ nghĩa tư bản hiện đại; chiến tranh thế giới thứ hai; quan hệ quốc tế trước và sau năm 1945; cuộc cách mạng khoa học kỹ thuật lần thứ hai và xu thế toàn cầu hóa. Các nước Á, Phi, Mỹ latin trong phong trào giải phóng dân tộc và xây dựng phát triển đất nước.

b) Chuẩn đầu ra học phần

CDR học phần	TĐNL	Mô tả CDR học phần
---------------------	-------------	---------------------------

CLO1	K4	Tổng hợp được các vấn đề cơ bản của lịch sử thế giới hiện đại từ sau chiến tranh thế giới thứ nhất đến nay.
CLO2	K4	Phân tích được những vấn đề cơ bản của lịch sử thế giới thời hiện đại từ năm 1917 đến nay trong học tập và thực tiễn.
CLO3	S3	Quan sát và giải thích được các hiện tượng, các sự kiện lịch sử.
CLO4	S2	Phát hiện được những vấn đề nghiên cứu trong thời kì lịch sử thế giới hiện đại.

6.25. Lịch sử Việt Nam cổ - trung đại

Mã học phần: 010204005

Số tín chỉ: 3(2,1)

Loại học phần: Bắt buộc

a) Mô tả học phần

Nội dung học phần giới thiệu những vấn đề cơ bản, hệ thống và cốt lõi về lịch sử Việt Nam thời kỳ cổ - trung đại, bao gồm: thời kỳ nguyên thủy, những quốc gia đầu tiên trên lãnh thổ Việt Nam (Văn Lang - Âu Lạc, Champa, Phù Nam), thời kỳ Bắc thuộc và chống Bắc thuộc, những vấn đề chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội của các triều đại quân chủ ở Việt Nam từ thế kỷ X đến năm 1858 (Ngô, Đinh, Tiền Lê, Lý, Trần, Hồ, Lê Sơ, Mạc, Lê Trung Hưng, Tây Sơn, Nguyễn). Liên hệ nội dung lịch sử cổ - trung đại trong chương trình, sách giáo khoa môn Lịch sử và Địa lí Trung học cơ sở.

b) Chuẩn đầu ra học phần

CĐR học phần	TĐNL	Mô tả CĐR học phần
CLO1	K4	Tổng hợp được những vấn đề cơ bản của lịch sử dân tộc từ thời nguyên thủy đến nửa đầu thế kỉ XIX.
CLO2	K4	Chọn lọc được các nội dung cơ bản của lịch sử Việt Nam cổ trung đại vào dạy học và cuộc sống.
CLO3	S3	Phát hiện được các hướng tiếp cận mới trong nghiên cứu và tìm hiểu về lịch sử dân tộc thời kì cổ - trung đại
CLO4	S3	Thuyết trình được các vấn đề lịch sử dân tộc thời cổ - trung đại
CLO5	A3	Có ý thức giữ gìn và phát huy truyền thống của lịch sử dân tộc.

6.26. Lịch sử Việt Nam cận đại

Mã học phần: 010204006

Số tín chỉ: 3(2,1)

Loại học phần: Bắt buộc

a) Mô tả học phần

Học phần giới thiệu khái quát những kiến thức cơ bản của lịch sử dân tộc kể từ khi thực dân Pháp xâm lược Việt Nam (1858) đến Cách mạng tháng Tám thành công: quá trình Pháp xâm lược và đô hộ nước ta; bối cảnh lịch sử, sự kiện và nhân vật lịch sử tiêu biểu trong các cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp theo các khuynh hướng cứu nước: phong kiến, tư sản, vô sản; sự ra đời và lãnh đạo của Đảng cộng sản Việt Nam qua các phong trào cách mạng; Tổng khởi nghĩa tháng Tám năm 1945 và sự ra đời của Nước Việt Nam dân chủ cộng hòa. Thực tế chuyên môn tại một số di tích lịch sử, văn hóa liên quan đến nội dung lịch sử của học phần.

b) Chuẩn đầu ra học phần

CĐR học phần	TĐNL	Mô tả CĐR học phần
CLO1	K4	Tổng hợp được các vấn đề cơ bản của lịch sử Việt Nam từ

		năm 1858 đến cách mạng tháng Tám năm 1945.
CLO2	K4	Vận dụng được các nội dung cơ bản của lịch sử Việt Nam cận đại vào dạy học và cuộc sống
CLO3	S3	Có kỹ năng làm việc nhóm trong hoạt động học tập và thực tiễn.
CLO4	S3	Phát hiện được những vấn đề cần tìm hiểu về lịch sử Việt Nam cận đại và xây dựng được báo cáo thực tế chuyên môn
CLO5	A4	Có ý thức giữ gìn và phát huy truyền thống dân tộc.

6.27. Lịch sử Việt Nam hiện đại

Mã học phần: 010204007 Số tín chỉ: 3(2,1) Loại học phần: Bắt buộc

a) Mô tả học phần

Học phần giới thiệu những kiến thức cơ bản của lịch sử dân tộc từ năm 1945 đến nay: Kháng chiến chống Pháp (1945 - 1954); kháng chiến chống Mỹ (1954 - 1975); tình hình Việt Nam từ sau 1975 đến trước đổi mới; những nét chính về công cuộc đổi mới và công nghiệp hóa - hiện đại hóa đất nước từ năm 1986 đến nay.

b) Chuẩn đầu ra học phần

CĐR học phần	TĐNL	Mô tả CĐR học phần
CLO1	K4	Tổng hợp được các vấn đề cơ bản của lịch sử Việt Nam hiện đại từ sau cách mạng tháng Tám năm 1945 đến nay.
CLO2	K4	Chọn lọc được các nội dung cơ bản của lịch sử Việt Nam hiện đại vào dạy học và cuộc sống.
CLO3	S3	Xây dựng được đồ dùng trực quan trong dạy học Lịch sử
CLO4	S3	Thuyết trình được các vấn đề lịch sử.
CLO5	A4	Có ý thức giữ gìn và phát huy truyền thống dân tộc.

6.28. Các nền văn minh trên đất nước Việt Nam

Mã học phần: 010204022 Số tín chỉ: 2 (2,0) Loại học phần: Bắt buộc

a. Mô tả tóm tắt học phần

Học phần giới thiệu những nét cơ bản về cơ sở hình thành, những thành tựu chính của các nền văn minh cổ trên đất nước Việt Nam: Văn Lang – Âu Lạc, Đại Việt và Chăm-pa. Một số nét khái quát về văn minh châu thổ sông Hồng, sông Cửu Long hiện nay và văn hóa các dân tộc ít người ở nước ta.

b. Chuẩn đầu ra học phần

CĐR học phần	TĐNL	Mô tả CĐR học phần
CLO1	K4	Tổng hợp được những vấn đề cơ bản của các nền văn minh trên đất nước Việt Nam thời cổ - trung đại, những biểu hiện về văn hóa các dân tộc ít người, văn minh sông Hồng và sông Cửu Long hiện nay.
CLO2	K4	Lựa chọn được kiến thức của các nền văn minh vào dạy học chủ đề chung trong môn Lịch sử và Địa lí ở THCS.
CLO3	S3	Thuyết trình được một số vấn đề về các nền văn minh của Việt Nam.
CLO4	A4	Trân trọng, giữ gìn và phát huy được các giá trị văn hóa, văn minh của dân tộc.

6.29. Địa lí tự nhiên đại cương

Mã học phần: 010204009

Số tín chỉ: 4(4:0)

Loại học phần: Bắt buộc

a. Mô tả tóm tắt học phần

Học phần giới thiệu những kiến thức cơ bản về trái đất: cấu tạo, hình dạng, kích thước trái đất; vận động của trái đất và các hệ quả địa lí; những kiến thức cơ bản về thạch quyển; địa hình bề mặt trái đất; khí quyển và các yếu tố thời tiết và khí hậu; thủy quyển; thổ nhưỡng và sinh quyển.

b. Chuẩn đầu ra học phần

CĐR học phần	TĐNL	Mô tả CĐR học phần
CLO1	K4	Phân tích được quá trình hình thành Trái Đất, các hiện tượng tự nhiên diễn ra trên bề mặt Trái Đất.
CLO2	K4	Tổng hợp được quy luật vận động, sự phát sinh, phát triển và tác động của các thành phần tự nhiên đến kinh tế - xã hội và môi trường sống.
CLO3	S3	Khai thác được bản đồ, biểu đồ, số liệu thống kê ... xây dựng được phương án hướng dẫn học sinh tìm hiểu và giải thích các vấn đề địa lí tự nhiên của địa phương.
CLO4	A3	Có ý thức giữ gìn và bảo vệ các nguồn tài nguyên mà thiên nhiên ban tặng. Tích lũy được kiến thức, kỹ năng để phát triển bản thân.

6.30. Địa lí kinh tế - xã hội đại cương

Mã học phần: 010204010

Số tín chỉ: 3 (3,0)

Loại học phần: Bắt buộc

a. Mô tả học phần

Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về môi trường và tài nguyên thiên nhiên, những kiến thức về địa lí kinh tế, địa lí dân cư, một số các vấn đề xã hội. Khái quát về tình hình kinh tế xã hội thế giới hiện nay và vận dụng vào phát triển kinh tế xã hội nước ta.

b. Chuẩn đầu ra học phần

CĐR học phần	TĐNL	Mô tả CĐR học phần
CLO1	K4	Tổng hợp được các nguồn lực để phát triển kinh tế xã hội trên thế giới và các vấn đề xã hội như dân số, đô thị hóa, tôn giáo, phát triển bền vững... hiện nay
CLO2	K4	Phân tích được sự phát triển và phân bố của các ngành kinh tế, các hình thức tổ chức phát triển các ngành kinh tế trên thế giới và ở nước ta.
CLO3	S3	Đưa ra được một số giải pháp để khai thác và sử dụng hiệu quả các nguồn lực để phát triển kinh tế bền vững ở các quốc gia, khu vực trên thế giới.
CLO4	S3	Phát hiện được thông tin trong bản đồ, biểu đồ, số liệu thống kê để ứng dụng nghiên cứu địa kinh tế - xã hội và phục vụ công tác giảng dạy.
CLO5	A3	Có trách nhiệm đối với việc giữ gìn, sử dụng tiết kiệm và hiệu quả các nguồn tài nguyên đối với phát triển kinh tế xã hội, tham gia vào bảo vệ tài nguyên môi trường và phát triển bền vững.

6.31. Địa lí các châu lục 1

Mã học phần: 010204011

Số tín chỉ: 3(3:0)

Loại học phần: Bắt buộc

a. Mô tả tóm tắt học phần

Học phần giới thiệu một số vấn đề cơ bản nhất của địa lí toàn cầu; vấn đề toàn cầu hóa, khu vực hóa. Học phần khái quát các vấn đề tự nhiên, đặc điểm nhân văn và các vấn đề kinh tế - xã hội của các châu lục (châu Phi, châu Âu, châu Mỹ) và khái quát về địa lí các khu vực và các quốc gia có nền kinh tế điển hình của từng châu lục.

b. Chuẩn đầu ra học phần

CDR học phần	TĐNL	Mô tả CDR học phần
CLO1	K4	Tổng hợp được những kiến thức cơ bản về địa lí toàn cầu.
CLO2	K4	Phân tích được các đặc điểm địa lí tự nhiên, dân cư và sự phát triển kinh tế của châu Phi, châu Âu, châu Mỹ.
CLO3	S4	Giải thích được điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội của một số khu vực và quốc gia có nền kinh tế điển hình.
CLO4	S3	Xây dựng được các lược đồ, biểu đồ về khí hậu, bảng số liệu thống kê... để khai thác kiến thức về tự nhiên, dân cư, kinh tế xã hội.

6.32. Địa lí các châu lục 2

Mã học phần: 010204012

Số tín chỉ: 3(3:0)

Loại học phần: Bắt buộc

a. Mô tả tóm tắt học phần

Học phần khái quát về các vấn đề tự nhiên, đặc điểm nhân văn và các vấn đề kinh tế - xã hội của các châu lục (châu Nam cực, châu Đại Dương, châu Á) và khái quát về địa lí các khu vực và các quốc gia có nền kinh tế điển hình của từng châu lục.

b. Chuẩn đầu ra học phần

CDR học phần	TĐNL	Mô tả CDR học phần
CLO1	K4	Tổng hợp được các đặc điểm địa lí tự nhiên của châu Nam cực, tự nhiên, dân cư và sự phát triển kinh tế của châu Đại Dương, châu Á và của một số quốc gia điển hình.
CLO2	K4	Phân tích được sự ảnh hưởng của yếu tố tự nhiên đối với việc phát triển kinh tế - xã hội của châu Đại Dương, châu Á và của một số quốc gia điển hình.
CLO3	S4	Khai thác được các bản đồ, lược đồ, biểu đồ, bảng số liệu thống kê ... để giải thích được các vấn đề về tự nhiên, dân cư, kinh tế - xã hội.
CLO4	A3	Có ý thức và trách nhiệm trong việc bảo vệ môi trường tự nhiên, tích lũy được kiến thức, kỹ năng sống trong xu thế hội nhập toàn cầu.

6.33. Địa lí tự nhiên Việt Nam

Mã học phần: 010204013

Số tín chỉ: 3(2,1)

Loại học phần: Bắt buộc

a. Mô tả tóm tắt học phần

Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về lãnh thổ Việt Nam, lịch sử phát triển tự nhiên Việt Nam; những kiến thức cơ bản về tự nhiên (địa hình, khí hậu, thủy văn, thổ nhưỡng, sinh vật); cung cấp kiến thức chung về tự nhiên của các vùng lãnh

thỏ (miền Đông Bắc và đồng bằng sông Hồng, miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ, miền Nam Trung Bộ và Nam Bộ).

b. Chuẩn đầu ra học phần

CDR học phần	TĐNL	Mô tả CDR học phần
CLO1	K4	Phân tích được các đặc điểm chung của tự nhiên, của từng thành phần tự nhiên của Việt Nam
CLO2	K4	Đánh giá được thế mạnh, hạn chế của các thành phần tự nhiên nước ta và mối quan hệ giữa tự nhiên với sự phát triển KT-XH của đất nước
CLO3	S3	Khai thác được kiến thức từ bản đồ, biểu đồ, số liệu thống kê
CLO4	A4	Có trách nhiệm đối với việc giữ gìn, sử dụng tự nhiên, góp phần bảo vệ tài nguyên môi trường và phát triển bền vững.

6.34. Địa lí kinh tế - xã hội Việt Nam

Mã học phần: 010204014

Số tín chỉ: 3(2,1)

Loại học phần: Bắt buộc

a. Mô tả tóm tắt học phần

Học phần đánh giá khái quát tài nguyên thiên nhiên của Việt Nam; địa lí dân cư; địa lí nông lâm ngư nghiệp; địa lí công nghiệp; địa lí thương mại và dịch vụ. Cung cấp các kiến thức về tình hình phát triển kinh tế - xã hội của các vùng kinh tế của Việt Nam như (Trung du miền núi phía bắc, đồng bằng sông Hồng, Bắc Trung Bộ, Nam Trung Bộ, Tây Nguyên, Nam Bộ, đồng bằng sông Cửu Long).

b. Chuẩn đầu ra học phần

CDR học phần	TĐNL	Mô tả CDR học phần
CLO1	K4	Tổng hợp được các nguồn lực để phát triển kinh tế - xã hội của đất nước và việc khai thác các lợi thế để phát triển kinh tế theo ngành, theo vùng và từng địa phương cụ thể.
CLO2	K4	Phân tích được thế mạnh, hạn chế, hiện trạng phát triển, phân bố của các ngành kinh tế cũng như đưa ra được các giải pháp phát triển các ngành và sự phát triển kinh tế xã hội của các vùng kinh tế và của từng địa phương.
CLO3	S3	Khai thác được bản đồ, biểu đồ, số liệu thống kê... để nghiên cứu và giải thích các vấn đề về địa lí kinh tế - xã hội.
CLO4	A4	Có ý thức trọng việc giữ gìn, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả nguồn tài nguyên tự nhiên. Tham gia vào bảo vệ tài nguyên môi trường và phát triển bền vững.

6.35. Địa lí Biển Đông và biển đảo Việt Nam

Mã học phần: 010204015

Số tín chỉ: 2(2:0)

Loại học phần: Bắt buộc

a. Mô tả tóm tắt học phần

Học phần cung cấp cho kiến thức cơ bản về đặc điểm tự nhiên và cách phân vùng Biển Đông. Các vùng biển, đảo, quần đảo thuộc chủ quyền Việt Nam. Tiềm

năng, phương hướng và sự phát triển kinh tế biển. Các vấn đề về khai thác bảo vệ tài nguyên và môi trường biển trong giai đoạn hiện nay.

b. Chuẩn đầu ra học phần

CDR học phần	TĐNL	Mô tả CDR học phần
CLO1	K4	Tổng hợp được các kiến thức cơ bản về điều kiện địa lí tự nhiên Biển Đông.
CLO2	K3	Xác định được chủ quyền biển đảo Việt Nam trong vùng biển khu vực và quốc tế.
CLO3	K4	Phân tích được tiềm năng, thế mạnh và phương hướng phát triển tổng hợp kinh tế biển Việt Nam.
CLO4	A4	Trân trọng, giữ gìn và phát huy được các giá trị tài nguyên biển, bảo vệ chủ quyền biển đảo Việt Nam.

6.36. Lịch sử và địa lí địa phương

Mã học phần: 010204053 Số tín chỉ: 2(1,1) Loại học phần: Bắt buộc

a) Mô tả học phần

Học phần giới thiệu một số vấn đề lí luận về lịch sử, địa lí địa phương như khái niệm, phương pháp nghiên cứu, sưu tầm, biên soạn lịch sử, địa lí địa phương cũng như cách biên soạn, giảng dạy bài học lịch sử địa phương ở trường THCS. Cách thức biên soạn lịch sử nhà trường, xây dựng phòng bộ môn và phòng truyền thống. Liên hệ với thực tế lịch sử, địa lí địa phương tại thực địa kết hợp với các học phần lịch sử dân tộc, địa lí Việt Nam.

b) Chuẩn đầu ra học phần

CDR học phần	TĐNL	Mô tả CDR học phần
CLO1	K4	Tổng hợp được những vấn đề cơ bản về lịch sử, địa lí địa phương nói chung và lịch sử, địa lí địa phương Ninh Bình nói riêng.
CLO2	K3	Vận dụng được những vấn đề cơ bản của lịch sử, địa lí địa phương trong học tập và thực tiễn.
CLO3	S4	Sưu tầm, sử dụng được tư liệu để tìm hiểu các vấn đề lịch sử, địa lí địa phương; xây dựng được báo cáo thực tế địa phương. Thực hành tại các di tích lịch sử, văn hóa, làng nghề, danh lam thắng cảnh.
CLO4	S4	Biên soạn và giảng dạy được một số tiết về lịch sử - địa lí địa phương
CLO5	A4	Trân trọng, giữ gìn và phát huy giá trị lịch sử - văn hóa của địa phương

6.37. Thực tế chuyên môn Lịch sử - Địa lí

Mã học phần: 010204052 Số tín chỉ: 1(0,1) Loại học phần: Bắt buộc

a) Mô tả học phần

Học phần khái quát về nội dung, hình thức, quá trình vận dụng kiến thức lịch sử, địa lí Việt Nam vào tế chuyên môn tại các điểm thực tế: các cơ sở kinh tế, di tích lịch sử - văn hóa, danh lam; tìm hiểu về lịch sử, văn hoá, điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội một số địa phương; xây dựng báo cáo thực tế.

b) Chuẩn đầu ra học phần

CĐR học phần	TĐNL	Mô tả CĐR học phần
CLO1	S3	Vận dụng được kiến thức lịch sử, địa lí Việt Nam để tìm hiểu về địa lí tự nhiên, kinh tế - xã hội, lịch sử, văn hoá tại các địa điểm thực tế.
CLO2	S3	Xây dựng và triển khai được kế hoạch thực tế chuyên môn theo nhóm tại các điểm trong quá trình thực tế chuyên môn.
CLO3	S3	Khai thác được đồ dùng trực quan trong tìm quá trình thực tế.
CLO4	S3	Phát hiện được vấn đề nghiên cứu trong quá trình thực tế. Suu tầm được tư liệu lịch sử để dựng được báo cáo thực tế chuyên môn.

6.38. Đô thị: Lịch sử và hiện tại

Mã học phần: 010204025 Số tín chỉ: 2(2,0) Loại học phần: Bắt buộc

a) Mô tả học phần

Học phần cung cấp cho người học những nội dung cơ bản về đô thị, đô thị Việt Nam và thế giới thời cổ trung đại, quá trình đô thị hoá thời cận hiện đại; những nét đặc trưng của đô thị ở mỗi giai đoạn. Thông qua đó, sinh viên có được những nhận thức đầy đủ hơn về sự phát triển của đất nước; của nhân loại nói chung ở từng thời kì lịch sử thông qua sự hình thành và phát triển của các đô thị.

b) Chuẩn đầu ra học phần

CĐR học phần	TĐNL	Mô tả CĐR học phần
CLO1	K4	Tổng hợp được những vấn đề cơ bản về đô thị thế giới và Việt Nam trong lịch sử và hiện tại
CLO2	K3	Vận dụng được kiến thức về đô thị vào dạy học môn Lịch sử và Địa lí ở trường THCS.
CLO3	S2	Phát hiện được một số vấn đề nghiên cứu về đô thị và quá trình đô thị hóa.
CLO4	A4	Có khả năng tự học, tự nghiên cứu về các vấn đề của đô thị trong lịch sử và hiện tại.

6.39. Phương pháp nghiên cứu khoa học ngành Lịch sử - Địa lí

Mã học phần: 010204034 Số tín chỉ: 2(1,1) Loại học phần: Bắt buộc

a) Mô tả học phần

Học phần trang bị cho sinh viên ngành những kiến thức và kỹ năng cơ bản về phương pháp nghiên cứu khoa học, cách thức thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học về lịch sử - địa lí, lĩnh vực dạy học và hoạt động giáo dục lịch sử, địa lí.

b) Chuẩn đầu ra học phần

CĐR học phần	TĐNL	Mô tả CĐR học phần
CLO1	K3	Chỉ ra được những vấn đề cơ bản về phương pháp nghiên cứu khoa học nói chung, nghiên cứu khoa học ngành lịch sử, địa lí vào học tập và thực tiễn.
CLO2	S2	Phát hiện được các hướng tiếp cận nghiên cứu khoa học lịch sử, địa lí, giáo dục lịch sử - địa lí ở THCS.
CLO3	S3	Triển khai được các vấn đề nghiên cứu và ứng dụng vào

		trong dạy học lịch sử - địa lí.
CLO4	S3	Có kỹ năng làm việc nhóm hiệu quả.
CLO5	A4	Có khả năng tự học, tự nghiên cứu, say mê nghiên cứu khoa học.

6.40. Hồ Chí Minh với cách mạng Việt Nam

Mã học phần: 010204026

Số tín chỉ: 2(2,0)

Loại học phần: Tự chọn

a) Mô tả học phần

Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản, toàn diện, hệ thống về vai trò của Hồ chí Minh với cách mạng Việt Nam. Những vai trò to lớn của Hồ chí Minh với cách mạng Việt Nam như: thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam, cùng Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo nhân dân tiến hành thắng lợi Cách mạng tháng Tám năm 1945; Cùng Trung ương Đảng và chính phủ đề ra đường lối kháng chiến và lãnh đạo nhân dân ta kháng chiến chống Pháp, Mỹ giành thắng lợi.

b) Chuẩn đầu ra học phần

CĐR học phần	TĐNL	Mô tả CĐR học phần
CLO1	K3	Tổng hợp được các vấn đề cơ bản về hoạt động cách mạng của Hồ Chí Minh trong tiến trình lịch sử dân tộc
CLO2	K4	Đánh giá được vai trò của Hồ Chí Minh đối với cách mạng Việt Nam
CLO3	K4	Lựa chọn được kiến thức về Hồ Chí Minh với cách mạng Việt Nam trong dạy học phân môn Lịch sử ở THCS.
CLO4	S3	Có kỹ năng thuyết trình các vấn đề lịch sử.
CLO5	A4	Có ý thức trân trọng, biết ơn, tích cực học tập và làm theo tấm gương đạo đức của Hồ Chí Minh.

6.41. Làng xã Việt Nam

Mã học phần: 010204027

Số tín chỉ: 2(2,0)

Loại học phần: Tự chọn

a) Mô tả học phần

Học phần cung cấp cho người học kiến thức về làng Việt trong lịch sử: những kiến thức khái quát về tên gọi, các giai đoạn phát triển của làng Việt trong lịch sử; những đặc trưng về kinh tế, xã hội, văn hóa của làng Việt truyền thống; về một số yếu tố tác động và biến đổi của làng Việt trong bối cảnh hiện nay.

b) Chuẩn đầu ra học phần

CĐR học phần	TĐNL	Mô tả CĐR học phần
CLO1	K4	Khái quát được một số vấn đề về làng xã Việt Nam trong lịch sử.
CLO2	K3	Xác định được đặc trưng về kinh tế, xã hội, văn hóa của làng Việt truyền thống.
CLO3	S2	Phát hiện và triển khai được một số vấn đề nghiên cứu văn về làng Việt trong lịch sử
CLO4	S3	Có kỹ năng làm việc nhóm hiệu quả.

6.42. Phong trào giải phóng dân tộc thế kỷ XX

Mã học phần: 010204028

Số tín chỉ: 2(2,0)

Loại học phần: Tự chọn

a) Mô tả học phần

Học phần giới thiệu những vấn đề chủ yếu sau: chủ nghĩa thực dân và phong trào giải phóng dân tộc; cuộc đấu tranh giành và bảo vệ độc lập dân tộc của nhân dân Á, Phi, Mỹ Latinh; quá trình xâm lược và thống trị của chủ nghĩa thực dân ở các nước Á, Phi, Mỹ Latinh, chính sách thống trị của chủ nghĩa thực dân và hệ quả của nó đối với các nước thuộc địa, phụ thuộc; phong trào giải phóng dân tộc của các nước thuộc địa và phụ thuộc; quá trình phát triển đi lên xã hội văn minh, tiến bộ, xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ.

b) Chuẩn đầu ra học phần

CĐR học phần	TĐNL	Mô tả CĐR học phần
CLO1	K3	Tổng hợp những vấn đề cơ bản về phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc của các nước ở châu Á, Phi và Mỹ la tinh đầu thế kỷ XX
CLO2	K4	Vận dụng được kiến thức về phong trào giải phóng dân tộc của các nước ở châu Á, Phi và Mỹ la tinh đầu thế kỷ XX vào học tập và thực tiễn
CLO3	S3	Sử dụng được đồ dùng trực quan trong học tập và thực tiễn.
CLO4	A4	Có ý thức giữ gìn và phát huy thành quả mà nhân dân các dân tộc trên thế giới đã đạt được trong phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc

6.43. Quan hệ quốc tế từ 1945 đến nay

Mã học phần: 010204029

Số tín chỉ: 2(2,0)

Loại học phần: Tự chọn

a) Mô tả học phần

Học phần giới thiệu những kiến thức cơ bản và hệ thống về lịch sử quan hệ quốc tế giai đoạn từ 1945 đến nay. Bao gồm những nội dung cơ bản về trật tự hai cực Ianta; Chiến tranh lạnh; trật tự thế giới mới sau Chiến tranh lạnh; các mâu thuẫn và xu hướng phát triển của thế giới hiện nay. Giúp sinh viên có nhận thức toàn diện về một thế giới luôn biến động và khả năng ứng phó nhằm bảo vệ được lợi ích quốc gia trong mọi hoàn cảnh thông qua những bài học rút ra từ lịch sử quan hệ quốc tế.

b) Chuẩn đầu ra học phần

CĐR học phần	TĐNL	Mô tả CĐR học phần
CLO1	K3	Tổng hợp những vấn đề cơ bản và hệ thống của lịch sử quan hệ quốc tế từ 1945 đến nay
CLO2	K4	Vận dụng được các kiến thức về quan hệ quốc tế từ 1945 đến nay vào học tập và thực tiễn
CLO3	S4	Sử dụng được đồ dùng trực quan trong học tập và thực tiễn.
CLO4	S3	Có khả năng làm việc nhóm trong học tập và thực tiễn

6.44. Cải cách, duy tân và đổi mới trong lịch sử Việt Nam

Mã học phần: 010204030

Số tín chỉ: 2(2,0)

Loại học phần: Tự chọn

a) Mô tả học phần

Học phần giới thiệu những kiến thức nâng cao và hệ về vấn đề cải cách và đổi mới trong lịch sử Việt Nam: các cuộc cải cách từ thế kỉ X đến giữa thế kỉ XIX, tư tưởng cải cách nửa sau thế kỉ XIX đến đầu thế kỉ XX và quá trình đổi mới tư duy của

Đảng từ đại hội VI (1986). Nội dung kiến thức của học phần này là điều kiện để sinh viên tiếp tục tìm nâng cao kiến thức chuyên môn, vận dụng vào giảng dạy và tự nghiên cứu, học tập để nâng cao trình độ.

b) Chuẩn đầu ra học phần

CĐR học phần	TĐNL	Mô tả CĐR học phần
CLO1	K4	Tổng hợp được những vấn đề cơ bản về cải cách, duy tân và đổi mới trong lịch sử Việt Nam.
CLO2	K3	Vận dụng được những vấn đề cơ bản về cải cách và đổi mới của lịch sử Việt Nam trong thực tiễn và dạy học lịch sử.
CLO3	S3	Thuyết trình được các vấn đề về cải cách, đổi mới lịch sử trong lịch sử Việt Nam.
CLO4	A4	Có ý thức trân trọng, giữ gìn và phát huy thành quả của quá trình xây dựng và đổi mới đất nước.

6.45. Địa chất học

Mã học phần: 010204016 Số tín chỉ: 2(2: 0) Loại học phần: Tự chọn

a. Mô tả học phần

Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về;

- Địa chất đại cương như; đối tượng, nhiệm vụ, các phương pháp nghiên cứu địa chất học, cấu tạo và các tính chất vật lý, hóa học của Trái đất, đại cương khoáng vật và đá. Các quá trình địa chất, kiến tạo.

- Địa chất lịch sử: Đối tượng, nhiệm vụ, các phương pháp nghiên cứu và vai trò của địa chất lịch sử; Cơ sở cổ sinh vật, lịch sử phát triển địa chất của lớp vỏ Trái đất.

b. Chuẩn đầu ra học phần

CĐR học phần	TĐNL	Mô tả CĐR học phần
CLO1	K4	Tổng hợp được những quy luật phát sinh, phát triển và cấu tạo của Trái Đất cũng như lớp vỏ trái đất.
CLO2	K4	Đánh giá được các tác động của hoạt động địa chất đối với lớp vỏ Trái Đất cũng như sự hình thành một số thành phần tự nhiên.
CLO3	S3	Khai thác được đồ dùng trực quan, chỉ ra được các kiến thức về địa chất để giải thích các hiện tượng và ứng dụng trong dạy học ở trường THCS.

6.46. Giáo dục môi trường

Mã học phần: 010204017 Số tín chỉ: 2(2:0) Loại học phần: Tự chọn

a. Mô tả tóm tắt học phần

- Học phần cung cấp kiến thức về khoa học môi trường bao gồm đối tượng, nhiệm vụ của khoa học môi trường, các khái niệm cơ bản về khoa học môi trường, tài nguyên và các vấn đề cấp bách. Những khái niệm về sinh thái, các nhân tố sinh thái và ảnh hưởng của các nhân tố sinh thái lên sinh vật cũng như sự thích nghi của sinh vật đối với môi trường tự nhiên. Đặc điểm mối quan hệ trong quần xã sinh vật. Định nghĩa, cấu trúc và đặc điểm chu trình trao đổi vật chất, năng lượng trong hệ sinh thái

- Một số kiến thức về con người, mối quan hệ giữa con người và môi trường, quan hệ qua lại giữa dân số - con người - tài nguyên, các vấn đề cấp bách về tài nguyên môi trường ở nước ta, vấn đề phát triển bền vững trên thế giới và ở Việt Nam

b. Chuẩn đầu ra học phần

CĐR học phần	TĐNL	Mô tả CĐR học phần
CLO1	K3	Hệ thống được những kiến thức cơ bản về môi trường, và mối quan hệ giữa con người, môi trường và tài nguyên thiên nhiên.
CLO2	K4	Phân tích được của gia tăng dân số và phát triển kinh tế đối với môi trường.
CLO3	S3	Quan sát và tìm hiểu được thực trạng nguồn tài nguyên và môi trường Việt Nam.
CLO4	A4	Làm chủ được bản thân, có cách ứng xử chuyên nghiệp với môi trường và trách nhiệm với xã hội.

6.47. Dân số học

Mã học phần: 010204018

Số tín chỉ: 2(2:0)

Loại học phần: Tự chọn

a. Mô tả học phần

Học phần giới thiệu khái niệm, đối tượng nghiên cứu dân số học. Quá trình phát triển dân số, động lực gia tăng dân số, kết cấu và phân bố dân cư. Các hình thái quần cư, sự phát triển dân số trên thế giới và Việt Nam, chính sách dân số của Thế giới và Việt Nam hiện nay.

b. Chuẩn đầu ra học phần

CĐR học phần	TĐNL	Mô tả CĐR học phần
CLO1	K3	Hệ thống hóa được các khái niệm, kiến thức cơ bản về dân số và tình hình phát triển, phân bố dân số thế giới và ở nước ta.
CLO2	K4	Phân tích được các thành phần, các yếu tố của dân số và chất lượng dân số, sự phân bố dân cư cũng như mối quan hệ của dân số đối với phát triển kinh tế xã hội.
CLO3	S3	Xây dựng được một số phương pháp thu thập, phân tích và xử lý các số liệu, hiện tượng về dân số.

6.48. Tâm lý học

Mã học phần: 010716018

Số tín chỉ: 4(4,0)

Loại học phần: Bắt buộc

a) Mô tả học phần

Nội dung học phần bao gồm những kiến thức cơ bản về tâm lý học đại cương, tâm lý học lứa tuổi và tâm lý học sư phạm: Những vấn đề chung của tâm lý học; cơ sở tự nhiên và cơ sở xã hội của tâm lý người; các khái niệm và các quy luật cơ bản của tâm lý người (tâm lý, ý thức, hoạt động, giao tiếp, nhân cách, nhận thức, tình cảm, ý chí,...); lý luận cơ bản về sự phát triển tâm lý người, đặc điểm tâm lý lứa tuổi học sinh trung học cơ sở; một số vấn đề cơ bản của tâm lý học dạy học, tâm lý học giáo dục và tâm lý học nhân cách người giáo viên.

b) Chuẩn đầu ra học phần

CĐR học phần	TĐNL	Mô tả CĐR học phần
CLO1	K2	Giải thích được những vấn đề chung của tâm lý học; những vấn đề của tâm lý học lứa tuổi và tâm lý học sư phạm
CLO2	K3	Vận dụng kiến thức tâm lý học trong dạy học, giáo dục học sinh trung học cơ sở, giải thích các hiện tượng tâm lý người.

CLO3	A3	Tích cực trong thực hiện nhiệm vụ học tập, có khả năng làm việc nhóm, tự học, tự nghiên cứu
------	----	---

6.49. Giáo dục học 1

Mã học phần: 010716019 Số tín chỉ: 4(4,0) Loại học phần: Bắt buộc

a) Mô tả học phần

Nội dung học phần bao gồm: những vấn đề chung của giáo dục học (các khái niệm, phạm trù, nguyên tắc và phương pháp cơ bản của giáo dục học), giới và bình đẳng giới, lý luận dạy học ở trường trung học cơ sở

b) Chuẩn đầu ra học phần

CDR học phần	TĐNL	Mô tả CDR học phần
CLO1	K2	Diễn giải được những kiến thức chung của giáo dục học, giới và bình đẳng giới, lý luận dạy học ở trường trung học cơ sở.
CLO2	K3	Vận dụng những kiến thức Giáo dục học; giới và bình đẳng giới; lý luận dạy học để giải thích và nhận xét nguyên lý giáo dục, vai trò của các yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển nhân cách, nguyên tắc dạy học, nhiệm vụ dạy học, phương pháp, hình thức dạy học, công tác giáo dục giới và bình đẳng giới ở trường trung học cơ sở.
CLO3	A3	Tích cực trong việc thực hiện nhiệm vụ học tập, có khả năng làm việc nhóm, có khả năng tự học, tự nghiên cứu. Làm chủ và quản lý được bản thân trong quá trình học tập và công tác.

6.50. Giáo dục học 2

Mã học phần: 010716020 Số tín chỉ: 2(1,1) Loại học phần: Bắt buộc

a) Mô tả học phần

Nội dung học phần bao gồm: những vấn đề cơ bản về lý luận giáo dục, công tác giáo viên chủ nhiệm và thực hành tổ chức hoạt động giáo dục ở trường trung học cơ sở.

b) Chuẩn đầu ra học phần

CDR học phần	TĐNL	Mô tả CDR học phần
CLO1	K2	Giải thích được những vấn đề cơ bản về lý luận giáo dục, công tác giáo viên chủ nhiệm lớp ở trường trung học cơ sở
CLO2	K3	Vận dụng được những vấn đề cơ bản về lý luận giáo dục, công tác giáo viên chủ nhiệm và thực hành tổ chức hoạt động giáo dục ở trường trung học cơ sở.
CLO3	S3	Thiết kế được một số kế hoạch giáo dục ở trường trung học cơ sở.
CLO4	S3	Tổ chức được một số kế hoạch giáo dục ở trường trung học cơ sở

6.51. Lý luận và phương pháp dạy học Địa lí

Mã học phần: 010204020 Số tín chỉ: 3(2:1) Loại học phần: Bắt buộc

a. Mô tả tóm tắt học phần

Học phần cung cấp các kiến thức chung về lý luận dạy học địa lí, cung cấp các kiến thức về phương pháp, kỹ năng dạy học địa lí cụ thể. Áp dụng các phương pháp và

kỹ năng dạy học vào xây dựng kế hoạch bài giảng ở từng khối lớp và sinh viên thực hành giảng dạy trên lớp.

b. Chuẩn đầu ra học phần

CDR học phần	TĐNL	Mô tả CDR học phần
CLO1	K3	Chỉ ra được những kiến thức cơ bản và các kỹ năng sư phạm cần thiết về phương pháp dạy học địa lí
CLO2	K3	Lựa chọn được những kỹ năng và các bước xây dựng, thiết kế kế hoạch bài học địa lí ở trường THCS
CLO3	S3	Tổ chức thực hiện kế hoạch dạy học, thực hiện kiểm tra, đánh giá học sinh ở trường THCS có hiệu quả.
CLO4	S3	Thiết lập, khai thác được đồ dùng trực quan trong học tập và thực tiễn. Có kỹ năng thuyết trình.
CLO5	A4	Có khả năng tự học, tự tích lũy kiến thức, có đạo đức nghề nghiệp và trách nhiệm với xã hội.

6.52. Lí luận và phương pháp dạy học Lịch sử

Mã học phần: 010204021

Số tín chỉ: 3(2,1)

Loại học phần: Bắt buộc

a) Mô tả học phần

Học phần giới thiệu những vấn đề cơ bản về lí luận và phương pháp dạy học Lịch sử. Nội dung học phần gồm: PPDHLS là một khoa học; hình thành tri thức lịch sử cho học sinh; giáo dục tư tưởng, tình cảm; phát triển tư duy, kỹ năng thực hành cho HS qua môn học; hệ thống các PPDHLS; bài học lịch sử; công tác ngoại khoá lịch sử. Chương trình phân môn lịch sử ở THCS; đổi mới về phương pháp dạy học lịch và kiểm tra, đánh giá phân môn lịch sử ở trường THCS theo hướng phát triển năng lực. Thực hành sử dụng đồ dùng trực quan, tư liệu lịch sử, xây dựng và thực hiện kế hoạch một số bài thuộc phân môn lịch sử ở trường THCS theo hướng phát triển năng lực.

b) Chuẩn đầu ra học phần

CDR học phần	TĐNL	Mô tả CDR học phần
CLO1	K3	Chỉ ra được những vấn đề cơ bản về lý luận và phương pháp dạy học Lịch sử
CLO2	K3	Liên hệ và phát triển được chương trình phân môn Lịch sử theo định hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh.
CLO3	S3	Xây dựng và thực hiện được kế hoạch bài dạy, kiểm tra - đánh giá theo định hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh.
CLO4	S3	Thiết lập, khai thác được đồ dùng trực quan trong học tập và thực tiễn.
CLO5	A4	Có khả năng tự học để nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, thực hiện các quy định nghề nghiệp.

6.53. Hoạt động trải nghiệm trong dạy học Lịch sử - Địa lí

Mã học phần: 010204034

Số tín chỉ: 2(1,1)

Loại học phần: Bắt buộc

a) Mô tả học phần

Học phần trang bị những nội dung cơ bản về hoạt động trải nghiệm sáng tạo trong dạy học nói chung và trong dạy học Lịch sử - Địa lí nói riêng; Những yêu cầu,

hình thức và biện pháp tổ chức hoạt động trải nghiệm sáng tạo trong dạy học Lịch sử - Địa lí. Xây dựng kế hoạch và thực hiện hoạt động trải nghiệm trong dạy học Lịch sử - Địa lí ở trường THCS.

b) Chuẩn đầu ra học phần

CDR học phần	TĐNL	Mô tả CDR học phần
CLO1	K4	Chỉ ra được những vấn đề cơ bản hoạt động trải nghiệm trong dạy học Lịch sử - Địa lí theo định hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh.
CLO2	S3	Xây dựng và thực hiện được kế hoạch dạy học trải nghiệm môn Lịch sử và Địa lí ở THCS.
CLO3	S4	Khai thác được đồ dùng trực quan trong hoạt động dạy học trải nghiệm môn Lịch sử và Địa lí ở trường Trung học cơ sở.
CLO4	A3	Làm chủ và quản lý được bản thân trong học tập và tổ chức hoạt động trải nghiệm

6.54. Ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học Lịch sử - Địa lí

Mã học phần: 010204032 Số tín chỉ: 2(1,1) Loại học phần: Bắt buộc

a) Mô tả học phần

Học phần giới thiệu những kiến thức cơ bản về việc ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học lịch sử, địa lí ở trường phổ thông như thiết kế bài giảng điện tử, dạy học trực tuyến, ... Thực hành ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học lịch sử - và địa lí.

b) Chuẩn đầu ra học phần

CDR học phần	TĐNL	Mô tả CDR học phần
CLO1	K3	Chỉ ra được những vấn đề cơ bản về việc ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học Lịch sử - Địa lí.
CLO2	S3	Xây dựng được tư liệu dạy học điện tử. Ứng dụng một số phần mềm trong dạy học Lịch sử - Địa lí.
CLO3	S3	Vận dụng được một số ứng dụng hỗ trợ trong dạy học trực tuyến Lịch sử - Địa lí ở trường THCS
CLO4	S3	Có kỹ năng làm việc nhóm hiệu quả.

6.55. Kiểm tra - đánh giá trong dạy học Lịch sử - Địa lí

Mã học phần: 010204033 Số tín chỉ: 2(1,1) Loại học phần: Bắt buộc

a) Mô tả học phần

Học phần giới thiệu những kiến thức về kiểm tra, đánh giá nói chung và đánh giá năng lực trong dạy học Lịch sử - Địa lí nói riêng: hình thức, phương pháp công cụ kiểm tra đánh giá, quy trình thiết kế công cụ, thiết kế và thực hiện bài kiểm tra trắc nghiệm khách quan và tự luận theo định hướng phát triển năng lực học sinh.

b) Chuẩn đầu ra học phần

CDR học phần	TĐNL	Mô tả CDR học phần
CLO1	K3	Tổng hợp được những vấn đề cơ bản về kiểm tra - đánh giá

		trong dạy học môn Lịch sử và Địa lí
CLO2	K3	Vận dụng được các hình thức, phương pháp... kiểm tra - đánh giá phù hợp với nội dung và định hướng phát triển năng lực học sinh trong dạy học môn Lịch sử và Địa lí
CLO3	S3	Xây dựng và thực hiện được kế hoạch bài kiểm tra - đánh giá trong dạy học môn Lịch sử và Địa lí theo hướng phát triển năng lực học sinh
CLO4	A4	Khách quan, công bằng trong kiểm tra- đánh giá người học.

6.56. Dạy học phát triển năng lực môn Lịch sử và Địa lí ở Trung học cơ sở

Mã học phần: 010204036

Số tín chỉ: 2(1;1)

Loại học phần: Tự chọn

a) Mô tả học phần

Học phần giới thiệu khái quát về dạy học phát triển năng lực nói chung, dạy học phát triển năng lực môn Lịch sử và Địa lí cấp Trung học cơ sở nói riêng. Các phương pháp và kỹ thuật dạy học môn Lịch sử và Địa lí; Hướng dẫn dạy học các dạng bài và vấn đề kiểm tra - đánh giá phát triển năng lực môn Lịch sử và Địa lí. Thực hành về dạy học phát triển năng lực trong môn Lịch sử và Địa lí ở Trung học cơ sở.

b) Chuẩn đầu ra học phần

CĐR học phần	TĐNL	Mô tả CĐR học phần
CLO1	K4	Phân tích được kiến thức lịch sử, địa lí, lý luận và phương pháp trong dạy học môn Lịch sử và Địa lí ở Trung học cơ sở
CLO2	S4	Xây dựng được kế hoạch và tổ chức dạy học môn Lịch sử và Địa lí ở Trung học cơ sở theo định hướng phát triển phẩm chất, năng lực người học.
CLO3	S3	Áp dụng được phương tiện, kỹ thuật vào dạy học môn Lịch sử và Địa lí ở Trung học cơ sở
CLO4	S3	Thiết kế và sử dụng được một số công cụ để kiểm tra, đánh giá học sinh theo định hướng phát triển phẩm chất, năng lực.
CLO5	A4	Thể hiện được khả năng tự học, tự tích lũy kiến thức nâng cao trình độ chuyên môn.

6.57. Dạy học tích hợp môn Lịch sử và Địa lí ở Trung học cơ sở

Mã học phần: 010204035

Số tín chỉ: 2(1,1)

Loại học phần: Tự chọn

a) Mô tả học phần

Học phần giới thiệu kiến thức về lý luận dạy học tích hợp liên môn; các chủ đề tích hợp về lịch sử và địa lí ở trường THCS; thực hành thiết kế và tổ chức dạy học một số chủ đề tích hợp trong chương trình Lịch sử và Địa lí ở trường phổ thông THCS.

b) Chuẩn đầu ra học phần

CĐR học phần	TĐNL	Mô tả CĐR học phần
CLO1	K4	Tổng hợp được những vấn đề cơ bản về dạy học tích hợp nói chung và dạy học tích hợp trong môn Lịch sử và Địa lí ở THCS.

CLO2	K4	Lựa chọn được nội dạy học tích hợp trong môn Lịch sử và Địa lí ở THCS.
CLO3	S4	Xây dựng và thực hiện được kế hoạch dạy học của các chủ đề tích hợp trong môn Lịch sử - Địa lí ở THCS.
CLO4	S3	Xây dựng được đồ dùng trực quan trong dạy học các chủ đề tích hợp trong môn Lịch sử - Địa lí ở THCS.

6.58. Giao tiếp sư phạm

Mã học phần: 010716003

Số tín chỉ: 2(1;1)

Loại học phần: Tự chọn

a) Mô tả học phần

Nội dung môn học bao gồm những vấn đề chung cơ bản về giao tiếp sư phạm (khái niệm, chức năng, nguyên tắc, nội dung, phương tiện, phong cách giao tiếp sư phạm), kỹ năng giao tiếp sư phạm. Trên cơ sở đó hình thành cho sinh viên kỹ năng giao tiếp và ứng xử sư phạm.

b) Chuẩn đầu ra học phần

CĐR học phần	TĐNL	Mô tả CĐR học phần
CLO1	K2	Diễn giảng những vấn đề cơ bản về giao tiếp sư phạm.
CLO2	K3	Vận dụng những kiến thức cơ bản của giao tiếp sư phạm trong dạy học và giáo dục.
CLO3	S3	Giải quyết được các tình huống nảy sinh trong quá trình giao tiếp sư phạm.
CLO4	S3	Thể hiện được phong cách, kỹ năng giao tiếp sư phạm trong giao tiếp với học sinh và các lực lượng tham gia vào quá trình giáo dục học sinh.
CLO 5	A3	Nghiêm túc, có trách nhiệm trong thực hiện nhiệm vụ học tập và hoàn thiện nhân cách.

6.59. Thực hành sư phạm thường xuyên 1

Mã học phần: 010204037

Số tín chỉ: 1(0,1)

Loại học phần: Bắt buộc

a) Mô tả học phần

Học phần giới thiệu về quá trình thực hành, vận dụng kiến thức lịch sử, lí luận và phương pháp dạy học Lịch sử, giáo dục học, tâm lí học vào thực tiễn dạy học chương trình phân môn Lịch sử ở trường THCS. Thực hành các bài dạy lịch sử cụ thể.

b) Chuẩn đầu ra học phần

CĐR học phần	TĐNL	Mô tả CĐR học phần
CLO1	K4	Vận dụng được các kiến thức về lí luận và phương pháp dạy học lịch sử để xây dựng được kế hoạch bài học và phát triển chương trình phân môn Lịch sử ở THCS.
CLO2	S4	Thiết kế được kế hoạch bài học, kế hoạch kiểm tra đánh giá phù hợp với chủ đề/bài học trong dạy học phân môn Lịch sử ở THCS.
CLO3	S4	Tổ chức được các hoạt động dạy học phân môn Lịch sử ở trường THCS.
CLO4	S4	Xây dựng và sử dụng được đồ dùng trực quan, hồ sơ tư liệu trong dạy học phân môn Lịch sử

CLO5	A3	Làm chủ được việc thực hiện kế hoạch bài học và các tình huống sư phạm nảy sinh trong quá trình học tập và thực tiễn nghề nghiệp.
CLO6	A4	Có đạo đức nghề nghiệp và thực hiện trách nhiệm xã hội

6.60. Thực hành sư phạm thường xuyên 2

Mã học phần: 010204038 Số tín chỉ: 1(0;1) Loại học phần: Bắt buộc

a. Mô tả tóm tắt học phần

Học phần bao gồm các hoạt động thực hành các kỹ năng cần thiết của giáo viên: kỹ năng trình bày bảng, kỹ năng thực hành bộ môn, xác định mục tiêu, nội dung bài dạy, phương pháp tổ chức các hoạt động dạy học, đánh giá kết quả thực hiện dạy học các chủ đề liên quan đến kiến thức Địa lí và các chủ đề tích hợp Lịch sử, Địa lí ở trường THCS. Thực hành tổ chức các hoạt động dạy học trên lớp.

b. Chuẩn đầu ra học phần

CĐR học phần	TĐNL	Mô tả CĐR học phần
CLO1	K4	Tổng hợp được kiến thức, nguyên tắc và phương pháp dạy học phù hợp đối với mỗi dạng bài cụ thể để xác định mục tiêu, nội dung các chủ đề dạy học ở trường THCS.
CLO2	K4	Vận dụng được kiến thức, phương pháp và các quan điểm dạy học vào thiết kế giáo án và tổ chức các hoạt động dạy học.
CLO3	S4	Thiết kế và tổ chức các hoạt động dạy học các chủ đề về địa lí và dạy học tích hợp lịch sử, địa lí ở trường THCS.
CLO4	S4	Thiết lập và khai thác được đồ dùng trực quan trong dạy Địa lí
CLO5	A4	Có đạo đức nghề nghiệp và trách nhiệm với xã hội.

6.61. Thực tập sư phạm 1

Mã học phần: 010204039 Số tín chỉ: 3(0;3) Loại học phần: Bắt buộc

a) Mô tả học phần

Học phần bao gồm các hoạt động thực tập dạy học và giáo dục ở THCS như: lập kế hoạch thực tập dạy học và giáo dục; tổ chức tìm hiểu thực tế giáo dục, chuẩn bị bài dạy, thiết kế và tổ chức các hoạt động giáo dục, dạy học; thực hiện việc dự giờ, quan sát và tham gia vào các hoạt động giáo dục do giáo viên thực hiện; rút kinh nghiệm giờ dạy và các hoạt động giáo dục. Hoàn thành bài tập nghiên cứu khoa học giáo dục; tổng kết đánh giá thực tập sư phạm.

b) Chuẩn đầu ra học phần

CĐR học phần	TĐNL	Mô tả CĐR học phần
CLO1	K4	Vận dụng được các kiến thức về tâm lí học, giáo dục học, lí luận và phương pháp dạy học lịch sử, địa lí trong quá trình thực tập ở THCS.
CLO2	S3	Xây dựng được kế hoạch và tổ chức các hoạt động giáo dục ở trường THCS.
CLO3	S4	Xây dựng được kế hoạch và tổ chức các hoạt động dạy

		học, kiểm tra đánh giá, dạy học trải nghiệm môn Lịch sử và Địa lí ở trường THCS theo định hướng phát triển phẩm chất và năng lực học sinh.
CLO4	S3	Ứng dụng được công nghệ thông tin trong dạy học môn Lịch sử và Địa lí ở Trung học cơ sở.
CLO5	S3	Phát hiện và giải quyết được các vấn đề nghiên cứu trong quá trình giáo dục và giảng dạy tại trường THCS
CL6	S4	Xây dựng và sử dụng được đồ dùng trực quan trong dạy học môn Lịch sử và Địa lí.
CLO7	S3	Xây dựng được báo cáo thực tập, bài tập tâm lí sau khi hoàn thành thực tập sư phạm 1
CLO8	A4	Yêu nghề, có thái độ thân thiện, công bằng với học sinh; làm chủ bản thân trong công việc.
CLO9	A4	Có ý thức học hỏi, nâng cao trình độ, kỹ năng nghề nghiệp.

6.62. Thực tập sư phạm 2

Mã học phần: 010204040

Số tín chỉ: 5(0;5)

Loại học phần: Bắt buộc

a) Mô tả học phần

Học phần bao gồm các hoạt động thực tập dạy học và giáo dục ở THCS như: lập kế hoạch thực tập dạy học và giáo dục; tổ chức tìm hiểu thực tế giáo dục, chuẩn bị bài dạy, thiết kế các hoạt động giáo dục; thực hiện việc dự giờ, quan sát và tham gia vào các hoạt động giáo dục do giáo viên thực hiện; rút kinh nghiệm giờ dạy và các hoạt động giáo dục. Học phần này còn bao gồm các hoạt động lên lớp dạy học, rút kinh nghiệm các giờ dạy, tổ chức các hoạt động giáo dục khác và rút kinh nghiệm các hoạt động giáo dục đã thực hiện; hoàn thành bài tập nghiên cứu khoa học giáo dục; tổng kết đánh giá thực tập sư phạm.

b) Chuẩn đầu ra học phần

CDR học phần	TĐNL	Mô tả CDR học phần
CLO1	K4	Vận dụng được các kiến thức về tâm lí học, giáo dục học, lí luận và phương pháp dạy học lịch sử, địa lí trong quá trình thực tập ở THCS.
CLO2	S3	Xây dựng được kế hoạch và tổ chức các hoạt động giáo dục ở trường THCS.
CLO3	S4	Xây dựng được kế hoạch và tổ chức các hoạt động dạy học, kiểm tra đánh giá, dạy học trải nghiệm môn Lịch sử và Địa lí ở trường THCS theo định hướng phát triển phẩm chất và năng lực học sinh.
CLO4	S3	Ứng dụng được công nghệ thông tin trong dạy học môn Lịch sử và Địa lí ở Trung học cơ sở.
CLO5	S3	Phát hiện và giải quyết được các vấn đề nghiên cứu trong quá trình giáo dục và giảng dạy tại trường THCS
CL6	S4	Xây dựng và sử dụng được đồ dùng trực quan trong dạy học môn Lịch sử và Địa lí.
CLO7	S4	Thực hiện được kỹ năng thuyết trình, làm việc nhóm, xử lí các tình huống sư phạm trong hoạt động nghề nghiệp

CLO8	S3	Xây dựng được báo cáo thực tập, bài tập tâm lí sau khi hoàn thành thực tập sư phạm 1
CLO9	A4	Yêu nghề, có thái độ thân thiện, công bằng với học sinh; làm chủ bản thân trong công việc.
CLO10	A4	Có ý thức học hỏi kỹ năng nghề nghiệp; có trách nhiệm thực hiện và giữ gìn đạo đức nhà giáo.